**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

# I. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

# A. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp trung ương

**B. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp tỉnh**

# 1. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Khi phát sinh tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, doanh nghiệp viễn thông gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép.  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia giải quyết tranh chấp. Kết quả giải quyết tranh chấp phải được lập thành văn bản.  3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải quyết tranh chấp. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định giải quyết tranh chấp |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 01 - Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *…, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

**TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: ……………………….

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, ghi bằng chữ in hoa) …….

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: … do … cấp ngày … tháng … năm … tại …

3. Địa chỉ trụ sở chính: (*địa chỉ ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông*) ………….

4. Điện thoại: …………………. Fax: ………… Website ……………..

**Phần 2. Nội dung đề nghị**

Đề nghị …….............. giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

* Loại hình tranh chấp:

□ Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

□ Tranh chấp về hoạt động bán buôn trong viễn thông*.*

* Các bên liên quan: ………………………………………………………
* Mô tả chi tiết về tranh chấp:……………………………………………..

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

Các chứng cứ, tài liệu có liên quan (liệt kê tên từng chứng cứ, tài liệu nếu có).

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

# 2. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Khi phát sinh tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, doanh nghiệp viễn thông gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép.  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia giải quyết tranh chấp. Kết quả giải quyết tranh chấp phải được lập thành văn bản.  3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải quyết tranh chấp. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định giải quyết tranh chấp |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 01 - Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *…, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

**TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: ……………………….

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, ghi bằng chữ in hoa) …….

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: … do … cấp ngày … tháng … năm … tại …

3. Địa chỉ trụ sở chính: (*địa chỉ ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông*) ………….

4. Điện thoại: …………………. Fax: ………… Website ……………..

**Phần 2. Nội dung đề nghị**

Đề nghị …….............. giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

* Loại hình tranh chấp:

□ Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

□ Tranh chấp về hoạt động bán buôn trong viễn thông*.*

* Các bên liên quan: ………………………………………………………
* Mô tả chi tiết về tranh chấp:……………………………………………..

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

Các chứng cứ, tài liệu có liên quan (liệt kê tên từng chứng cứ, tài liệu nếu có).

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

# 3. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Doanh nghiệp viễn thông (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông phải gửi hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai mạng viễn thông ít nhất 30 ngày trước ngày dự định ngừng kinh doanh.  2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.  3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm hoàn trả tài nguyên viễn thông đã được phân bổ đối với dịch vụ hoặc phần dịch vụ ngừng kinh doanh (nếu có).  4. Trường hợp phải sửa đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do ngừng kinh doanh dịch vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | Không có |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai mạng viễn thông |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Không có |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 02 - Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ….. | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**THÔNG BÁO NGỪNG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: ..........................

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[1]](#footnote-1) số: … do……. cấp ngày … tháng … năm …, đăng ký thay đổi lần thứ …ngày….

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (*giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng)* số…do…cấp ngày… tháng… năm):

6. Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian bắt đầu ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh.

7. Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan.

**Phần 2**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước liên quan đến giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**4. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Doanh nghiệp viễn thông (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông phải gửi hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai mạng viễn thông ít nhất 30 ngày trước ngày dự định ngừng kinh doanh.  2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.  3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm hoàn trả tài nguyên viễn thông đã được phân bổ đối với dịch vụ hoặc phần dịch vụ ngừng kinh doanh (nếu có).  4. Trường hợp phải sửa đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do ngừng kinh doanh dịch vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | Không có |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Không có |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 02 - Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ….. | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**THÔNG BÁO NGỪNG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: ..........................

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[2]](#footnote-2) số: … do……. cấp ngày … tháng … năm …, đăng ký thay đổi lần thứ …ngày….

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (*giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng)* số…do…cấp ngày… tháng… năm):

6. Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian bắt đầu ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh.

7. Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan.

**Phần 2**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước liên quan đến giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**5. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và thực hiện công khai thông tin về các doanh nghiệp viễn thông đã hoàn thành việc đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông; đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao giấy chứng nhận đăng ký để phối hợp trong công tác quản lý. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong đó kê khai các thông tin về dịch vụ viễn thông cung cấp, cam kết đáp ứng các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 03 - Đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông  Mẫu số 04 - Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Có phương án kỹ thuật phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: … | *…, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: ...................

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ………………………

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ………………………………

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[3]](#footnote-3) số: … do … cấp ngày …tháng…năm… tại …………………………………

4. Điện thoại: …………………. Fax: …..………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả về đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông**

1. Thông tin về dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây (nếu có)

a) Loại hình dịch vụ dự kiến cung cấp (mô tả chi tiết dịch vụ);

b) Đối tượng khách hàng dự kiến hướng tới (khách hàng cá nhân, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước).

2. Mô tả thông tin về hạ tầng trung tâm dữ liệu dự kiến thiết lập, thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ

a) Thông tin về các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: Địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác;

b) Thông tin chi tiết về hạ tầng trung tâm dữ liệu sở hữu, quản lý hoặc đi thuê được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: quy mô (diện tích mặt sàn), năng lực lưu trữ, xử lý (số lượng máy chủ, số lượng tủ Rack), mức tiêu thụ điện năng (công suất tiêu thụ điện - MW), chỉ số hiệu quả sử dụng năng lượng (PUE).

3. Thông tin về kết nối Internet của các trung tâm dữ liệu do doanh nghiệp sở hữu, quản lý bao gồm: dung lượng kết nối (kết nối trong nước, kết nối quốc tế); tên doanh nghiệp viễn thông cung cấp đường truyền kết nối Internet (nếu không tự thiết lập đường truyền).

4. Mô tả các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan

*Mô tả các thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hạ tầng trung tâm dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan khác mà doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng khi cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu; mô tả các cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) mà doanh nghiệp cung cấp.*

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

Dự kiến kế hoạch bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin: Tiêu chuẩn, quy chuẩn, phương án kỹ thuật, nghiệp vụ dự kiến áp dụng.

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

- Đã hiểu và cam kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH …  **CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …/GCN-KHCN | *….., ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm…

Cấp lại lần …, ngày … tháng ... năm … (nếu có)

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày……tháng…… năm…. của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh … quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……………….;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp);*

*Theo đề nghị của …*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo những quy định sau:**

1. Thông tin về doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm …, thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm …

2. Đã đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

a) Tên dịch vụ viễn thông cung cấp:

b) Hạ tầng trung tâm dữ liệu thiết lập, thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ:

Các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: Địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác.

**Điều 2.** Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện đầy đủ quy định tại Điều 29 Luật Viễn thông và Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

2. Bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong quá trình cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận;  - Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông); - … - Lưu: VT, ... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

# 6. Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trước khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và phải chịu trách nhiệm về tình chính xác, trung thực của hồ sơ.  Trường hợp doanh nghiệp cung cấp đồng thời dịch vụ điện toán đám mây và dịch vụ trung tâm dữ liệu thì không cần thực hiện thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông riêng mà thông báo thông tin về dịch vụ điện toán đám mây trong Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và được cung cấp dịch vụ điện toán đám mây sau khi đã hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký hợp lệ.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp biết trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp đã hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trên cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông; đồng thời thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) để phối hợp trong công tác quản lý. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp đồng thời dịch vụ điện toán đám mây và dịch vụ trung tâm dữ liệu, thành phần hồ sơ gồm Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP  3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Công khai thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp đã hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trên cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 03 - Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông  Mẫu số 05 - Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: … | *…, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: ...................

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ………………………

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ………………………………

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[4]](#footnote-4) số: … do … cấp ngày …tháng…năm… tại …………………………………

4. Điện thoại: …………………. Fax: …..………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả về đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông**

1. Thông tin về dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây (nếu có)

a) Loại hình dịch vụ dự kiến cung cấp (mô tả chi tiết dịch vụ);

b) Đối tượng khách hàng dự kiến hướng tới (khách hàng cá nhân, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước).

2. Mô tả thông tin về hạ tầng trung tâm dữ liệu dự kiến thiết lập, thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ

a) Thông tin về các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: Địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác;

b) Thông tin chi tiết về hạ tầng trung tâm dữ liệu sở hữu, quản lý hoặc đi thuê được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: quy mô (diện tích mặt sàn), năng lực lưu trữ, xử lý (số lượng máy chủ, số lượng tủ Rack), mức tiêu thụ điện năng (công suất tiêu thụ điện - MW), chỉ số hiệu quả sử dụng năng lượng (PUE).

3. Thông tin về kết nối Internet của các trung tâm dữ liệu do doanh nghiệp sở hữu, quản lý bao gồm: dung lượng kết nối (kết nối trong nước, kết nối quốc tế); tên doanh nghiệp viễn thông cung cấp đường truyền kết nối Internet (nếu không tự thiết lập đường truyền).

4. Mô tả các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan

*Mô tả các thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hạ tầng trung tâm dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan khác mà doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng khi cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu; mô tả các cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) mà doanh nghiệp cung cấp.*

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

Dự kiến kế hoạch bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin: Tiêu chuẩn, quy chuẩn, phương án kỹ thuật, nghiệp vụ dự kiến áp dụng.

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

- Đã hiểu và cam kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số: ….. | *…, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: .............................

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) đề nghị thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp chữ in hoa: (tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; tên theo giấy tờ pháp lý thành lập đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam)

.……………………………………………………………………………

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; địa chỉ nơi đăng ký hoạt động đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam)

…………………………………………………………………………….

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[5]](#footnote-5) số: … do …cấp ngày … tháng… năm … tại ……………………. (đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam)

4. Điện thoại: …………………. Fax: ………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả về hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông**

1. Loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp (mô tả chi tiết loại hình dịch vụ). Đối tượng khách hàng dự kiến hướng tới (khách hàng cá nhân, tổ chức, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước) đối với trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ điện toán đám mây hoặc trường hợp tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Mô tả thông tin về hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông.

*a) Trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ dịch vụ điện toán đám mây; tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam, mô tả các thông tin sau:* Thông tin về các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam (nếu có) được sử dụng để cung cấp dịch vụ điện toán đám mây bao gồm: địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác.

*b) Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông khác ngoài trường hợp tại điểm a khoản này.*

- Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông;

- Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

- Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

3. Mô tả thông tin về chất lượng, giá dịch vụ

- Mô tả các thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan mà doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng khi cung cấp dịch vụ.

- Mô tả cụ thể các cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) đối với từng dịch vụ cung cấp khi cung cấp dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trung tâm dữ liệu.

- Công bố thông tin về chất lượng dịch vụ theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 28 Luật Viễn thông khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

- Thông tin về giá dịch vụ khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

4. Mô tả thông tin về đầu mối liên hệ trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam

- Tên tổ chức, cá nhân đại diện liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông: ...................

- Địa chỉ tại Việt Nam (nếu có):  ....................................

- Email:  ...........................................................................

- Điện thoại liên hệ:.........................................................

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên, tổ chức doanh nghiệp) xin cam kết:

- Đã hiểu và cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA TỔ CHỨC** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

# 7. Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép phải gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.  3. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an và Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.  4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp có trách nhiệm công khai nội dung giấy phép quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 5 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  5. Doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 12 tại Phụ lục này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có xác nhận của doanh nghiệp;  - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 06 - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 11 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng  Mẫu số 12 - Thông báo chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  - Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  - Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ….. | *…, ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: …………… ..............

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……………………….

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ………………………………………

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[6]](#footnote-6) số: …. do …. cấp lần đầu ngày … tháng…… năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại …………………………………….

4. Điện thoại: ……………. Fax: ……………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

**1 Đề nghị cấp giấy phép lần đầu:***(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)*

a) Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

- Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*.*

- Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

b) Thời hạn đề nghị cấp phép: … năm … tháng.

**2. Đề nghị cấp lại giấy phép do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn:**

a) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép *(tên giấy phép)* số … cấp ngày … tháng …năm …

b) Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: … năm … tháng.

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).
2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

1. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

* + - 1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

* + - 1. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.
      2. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

a) Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.

b) Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

c) Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

d) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

đ) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

e) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

g) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

h) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**2. Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

b) Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

c) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

d) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

đ) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

e) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

g) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

1. Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấp phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**II. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;
3. Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm …

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ………………..;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số … ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của ...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..…, thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm … (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất sau:…

b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm … tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).

**2. Phương thức cung cấp dịch vụ**: Trực tiếp/bán lại.

**3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông:**Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.

**4. Kho số viễn thông**: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

**5. Tài nguyên Internet**: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

**Điều 2.** Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1.** **Triển khai giấy phép:** Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.

**2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:** Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông:** Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.** Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.** Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**9.** Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

**10.** Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.** Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.** Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3**. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày……………

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*

***Ghi chú:***Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

**Mẫu số 12**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số:….. | *..., ngày … tháng ... năm …* |

**THÔNG BÁO**

**CHÍNH THỨC KHAI THÁC MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG/**

**CHÍNH THỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi: ......................

**I. Thông tin về giấy phép**

Giấy phép (tên giấy phép) số …. cấp ngày … tháng …năm ...

**II. Thông tin về mạng viễn thông được khai thác/dịch vụ viễn thông được cung cấp**

***1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng***

a) Ngày chính thức khai thác mạng

b) Phạm vi mạng đã được thiết lập

c) Cấu hình mạng viễn thông

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn

đ) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ

e) Loại hình dịch vụ cung cấp

g) Phạm vi cung cấp dịch vụ

h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ

i) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng

k) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin

***2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng***

a) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ

b) Loại hình dịch vụ cung cấp

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ

d) Các địa chỉ đặt hệ thống trang thiết bị để cung cấp dịch vụ

đ) Sơ đồ hệ thống thiết bị

e) Thuê kênh và kết nối

g) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng

h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ

i) Quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đang áp dụng

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * + - Như trên;     - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

# 8. Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép phải gửi hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.  3. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an và Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.  4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp có trách nhiệm công khai nội dung giấy phép quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 5 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  5. Doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 12 tại Phụ lục này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có xác nhận của doanh nghiệp;  - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép;  - Tài liệu chứng minh việc góp đủ vốn điều lệ quy định của pháp luật về doanh nghiệp;  - Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 06 - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 09 - Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông  Mẫu số 10 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng  Mẫu số 12 - Thông báo chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  - Có vốn điều lệ: Tối thiểu 05 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  - Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  - Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;  - Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 15 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ….. | *…, ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: …………… ..............

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……………………….

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ………………………………………

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[7]](#footnote-7) số: …. do …. cấp lần đầu ngày … tháng…… năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại …………………………………….

4. Điện thoại: ……………. Fax: ……………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

**1 Đề nghị cấp giấy phép lần đầu:***(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)*

a) Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

- Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*.*

- Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

b) Thời hạn đề nghị cấp phép: … năm … tháng.

**2. Đề nghị cấp lại giấy phép do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn:**

a) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép *(tên giấy phép)* số … cấp ngày … tháng …năm …

b) Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: … năm … tháng.

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).
2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

1. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

* + - 1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

* + - 1. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.
      2. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

a) Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.

b) Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

c) Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

d) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

đ) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

e) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

g) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

h) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**2. Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

b) Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

c) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

d) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

đ) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

e) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

g) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

1. Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấp phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**II. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;
3. Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**CAM KẾT THỰC HIỆN**

**ĐIỀU KIỆN VỀ TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG**

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: ……………… ..............

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……

Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): …

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do …cấp lần đầu ngày … tháng … năm …, *đăng ký thay đổi lần thứ … ngày … tại…....*

Điện thoại: ………………. Fax: ................ Website ………………….

Chấp hành Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông, (*tên doanh nghiệp)*:

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng.
2. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư với tổng số vốn đầu tư là …để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp.

(Tên doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ chịu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông và quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu vi phạm thực hiện giấy phép.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm ...

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số …/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……………;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số… ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..…., thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm … (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng**:

a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất, không sử dụng băng tần, không sử dụng số thuê bao viễn thông. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.

b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố.

**2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:…

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố.*

**3. Phương thức cung cấp dịch vụ**: *Trực tiếp/bán lại.*

**4. Kết nối**: *Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**5. Kho số viễn thông**: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**6. Tài nguyên Internet**: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**7. Tần số vô tuyến điện**:

*-**Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.* (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

**Điều 2.** Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1. Triển khai giấy phép:**

a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục… của Giấy phép này.

b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**2.** **Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:**Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:**

a)Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

b)Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông*.*

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.** Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.** Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ .

**9.** Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

**10.** Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.** Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.** Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3**.Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*

***Ghi chú:***Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

**Mẫu số 12**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số:….. | *..., ngày … tháng ... năm …* |

**THÔNG BÁO**

**CHÍNH THỨC KHAI THÁC MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG/**

**CHÍNH THỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi: ......................

**I. Thông tin về giấy phép**

Giấy phép (tên giấy phép) số …. cấp ngày … tháng …năm ...

**II. Thông tin về mạng viễn thông được khai thác/dịch vụ viễn thông được cung cấp**

***1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng***

a) Ngày chính thức khai thác mạng

b) Phạm vi mạng đã được thiết lập

c) Cấu hình mạng viễn thông

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn

đ) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ

e) Loại hình dịch vụ cung cấp

g) Phạm vi cung cấp dịch vụ

h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ

i) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng

k) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin

***2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng***

a) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ

b) Loại hình dịch vụ cung cấp

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ

d) Các địa chỉ đặt hệ thống trang thiết bị để cung cấp dịch vụ

đ) Sơ đồ hệ thống thiết bị

e) Thuê kênh và kết nối

g) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng

h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ

i) Quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đang áp dụng

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * + - Như trên;     - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

# 9. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất), doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi có ít nhất một trong các thay đổi sau:  a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;  b) Ngừng một phần hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông tại giấy phép đã được cấp.  2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.  4. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được sửa đổi, bổ sung bản sao giấy phép để phối hợp quản lý. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 11 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng  Mẫu số 13 - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 14 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm …

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ………………..;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số … ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của ...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..…, thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm … (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất sau:…

b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm … tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).

**2. Phương thức cung cấp dịch vụ**: Trực tiếp/bán lại.

**3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông:**Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.

**4. Kho số viễn thông**: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

**5. Tài nguyên Internet**: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

**Điều 2.** Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1.** **Triển khai giấy phép:** Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.

**2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:** Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông:** Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.** Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.** Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**9.** Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

**10.** Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.** Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.** Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3**. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày……………

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*

***Ghi chú:***Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

**Mẫu số 13**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |
| Số: … | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ...........................

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ..............................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[8]](#footnote-8) số: … do……. cấp lần đầu ngày … tháng … năm … đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ………………………………

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số … cấp ngày … tháng …năm…

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép**

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1...................................................................................................................

2...................................................................................................................

3...................................................................................................................

4. .................................................................................................................

5. .................................................................................................................

6. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: ...........................

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

a) Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Thiết bị mạng viễn thông

- Vị trí lắp đặt thiết bị;

- Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

c) Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

d) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

đ) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

e) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

g) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

- Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

h) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

i) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

k) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

l) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

m) Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

b) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

c) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

đ) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

e) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

g) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

h) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

i) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

# 10. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất), doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại giấy phép khi có thay đổi phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép.  2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.  4. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được sửa đổi, bổ sung bản sao giấy phép để phối hợp quản lý. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 11 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng  Mẫu số 13 - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 14 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).
2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

1. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

* + - 1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

* + - 1. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.
      2. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

a) Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.

b) Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

c) Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

d) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

đ) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

e) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

g) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

h) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**2. Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

b) Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

c) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

d) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

đ) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

e) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

g) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

1. Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấp phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**II. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;
3. Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm …

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ………………..;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số … ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của ...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..…, thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm … (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất sau:…

b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm … tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).

**2. Phương thức cung cấp dịch vụ**: Trực tiếp/bán lại.

**3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông:**Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.

**4. Kho số viễn thông**: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

**5. Tài nguyên Internet**: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

**Điều 2.** Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1.** **Triển khai giấy phép:** Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.

**2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:** Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông:** Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.** Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.** Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**9.** Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

**10.** Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.** Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.** Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3**. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày……………

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*

***Ghi chú:***Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

**Mẫu số 13**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |
| Số: … | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ...........................

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ..............................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[9]](#footnote-9) số: … do……. cấp lần đầu ngày … tháng … năm … đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ………………………………

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số … cấp ngày … tháng …năm…

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép**

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1...................................................................................................................

2...................................................................................................................

3...................................................................................................................

4. .................................................................................................................

5. .................................................................................................................

6. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: ...........................

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

a) Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Thiết bị mạng viễn thông

- Vị trí lắp đặt thiết bị;

- Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

c) Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

d) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

đ) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

e) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

g) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

- Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

h) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

i) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

k) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

l) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

m) Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

b) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

c) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

đ) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

e) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

g) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

h) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

i) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

# 11. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi có ít nhất một trong các thay đổi sau:  a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;  b) Ngừng một phần hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông tại giấy phép đã được cấp.  2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.  4. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được sửa đổi, bổ sung bản sao giấy phép để phối hợp quản lý. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 10 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng  Mẫu số 13 - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 14 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm ...

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số …/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……………;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số… ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..…., thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm … (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng**:

a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất, không sử dụng băng tần, không sử dụng số thuê bao viễn thông. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.

b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố.

**2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:…

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố.*

**3. Phương thức cung cấp dịch vụ**: *Trực tiếp/bán lại.*

**4. Kết nối**: *Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**5. Kho số viễn thông**: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**6. Tài nguyên Internet**: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**7. Tần số vô tuyến điện**:

*-**Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.* (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

**Điều 2.** Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1. Triển khai giấy phép:**

a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục… của Giấy phép này.

b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**2.** **Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:**Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:**

a)Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

b)Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông*.*

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.** Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.** Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ .

**9.** Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

**10.** Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.** Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.** Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3**.Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*

***Ghi chú:***Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

**Mẫu số 13**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |
| Số: … | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ...........................

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ..............................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[10]](#footnote-10) số: … do……. cấp lần đầu ngày … tháng … năm … đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ………………………………

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số … cấp ngày … tháng …năm…

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép**

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1...................................................................................................................

2...................................................................................................................

3...................................................................................................................

4. .................................................................................................................

5. .................................................................................................................

6. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: ...........................

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

a) Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Thiết bị mạng viễn thông

- Vị trí lắp đặt thiết bị;

- Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

c) Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

d) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

đ) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

e) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

g) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

- Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

h) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

i) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

k) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

l) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

m) Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

b) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

c) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

đ) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

e) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

g) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

h) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

i) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

# 12. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại giấy phép khi có thay đổi phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép.  2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.  4. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được sửa đổi, bổ sung bản sao giấy phép để phối hợp quản lý. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 10 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng  Mẫu số 13 - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 14 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).
2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

1. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

* + - 1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

* + - 1. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.
      2. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

a) Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.

b) Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

c) Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

d) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

đ) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

e) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

g) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

h) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**2. Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

b) Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

c) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

d) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

đ) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

e) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

g) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

1. Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấp phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**II. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;
3. Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm ...

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số …/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……………;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số… ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..…., thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm … (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng**:

a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất, không sử dụng băng tần, không sử dụng số thuê bao viễn thông. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.

b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố.

**2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:…

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố.*

**3. Phương thức cung cấp dịch vụ**: *Trực tiếp/bán lại.*

**4. Kết nối**: *Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**5. Kho số viễn thông**: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**6. Tài nguyên Internet**: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**7. Tần số vô tuyến điện**:

*-**Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.* (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

**Điều 2.** Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1. Triển khai giấy phép:**

a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục… của Giấy phép này.

b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**2.** **Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:**Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:**

a)Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

b)Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông*.*

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.** Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.** Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ .

**9.** Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

**10.** Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.** Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.** Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3**.Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*

***Ghi chú:***Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

**Mẫu số 13**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |
| Số: … | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ...........................

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ..............................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[11]](#footnote-11) số: … do……. cấp lần đầu ngày … tháng … năm … đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ………………………………

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số … cấp ngày … tháng …năm…

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép**

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1...................................................................................................................

2...................................................................................................................

3...................................................................................................................

4. .................................................................................................................

5. .................................................................................................................

6. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: ...........................

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

a) Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Thiết bị mạng viễn thông

- Vị trí lắp đặt thiết bị;

- Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

c) Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

d) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

đ) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

e) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

g) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

- Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

h) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

i) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

k) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

l) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

m) Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

b) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

c) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

đ) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

e) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

g) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

h) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

i) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

# 13. Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Khi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn thời hạn tối đa 90 ngày và ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được gia hạn bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.  b) Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Tài liệu về việc doanh nghiệp đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi đối với trường hợp gia hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 10 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng  Mẫu số 14 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 15 - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | 1. Tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép viễn thông được đề nghị gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông;  2. Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá 01 năm.  Các trường hợp được gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa bao gồm:  a) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;  b) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm ...

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số …/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……………;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số… ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..…., thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm … (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng**:

a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất, không sử dụng băng tần, không sử dụng số thuê bao viễn thông. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.

b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố.

**2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:…

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố.*

**3. Phương thức cung cấp dịch vụ**: *Trực tiếp/bán lại.*

**4. Kết nối**: *Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**5. Kho số viễn thông**: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**6. Tài nguyên Internet**: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**7. Tần số vô tuyến điện**:

*-**Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.* (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

**Điều 2.** Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1. Triển khai giấy phép:**

a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục… của Giấy phép này.

b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**2.** **Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:**Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:**

a)Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

b)Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông*.*

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.** Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.** Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ .

**9.** Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

**10.** Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.** Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.** Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3**.Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*

***Ghi chú:***Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: ...........................

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

a) Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Thiết bị mạng viễn thông

- Vị trí lắp đặt thiết bị;

- Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

c) Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

d) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

đ) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

e) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

g) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

- Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

h) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

i) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

k) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

l) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

m) Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

b) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

c) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

đ) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

e) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

g) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

h) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

i) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 15**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *……, ngày ….. tháng ….. năm ….* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ………………………………………..

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[12]](#footnote-12) số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ……………………………………………………

4. Điện thoại: ……………. Fax: .....................Website …….…………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số….cấp ngày ….tháng ….năm …..

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn**

Lý do đề nghị gia hạn ……………

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. ngày …. tháng…năm…

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được gia hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

# 14. Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Khi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) còn thời hạn tối đa 90 ngày và ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được gia hạn bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.  b) Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Tài liệu về việc doanh nghiệp đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi đối với trường hợp gia hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 11 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng  Mẫu số 14 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 15 - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | 1. Tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép viễn thông được đề nghị gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông;  2. Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá 01 năm.  Các trường hợp được gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa bao gồm:  a) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;  b) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm …

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ………………..;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số … ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của ...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..…, thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm … (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất sau:…

b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm … tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).

**2. Phương thức cung cấp dịch vụ**: Trực tiếp/bán lại.

**3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông:**Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.

**4. Kho số viễn thông**: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

**5. Tài nguyên Internet**: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

**Điều 2.** Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1.** **Triển khai giấy phép:** Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.

**2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:** Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông:** Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.** Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.** Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**9.** Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

**10.** Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.** Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.** Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3**. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày……………

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*

***Ghi chú:***Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: ...........................

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

a) Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Thiết bị mạng viễn thông

- Vị trí lắp đặt thiết bị;

- Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

c) Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

d) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

đ) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

e) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

g) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

- Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

h) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

i) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

k) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

l) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

m) Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

b) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

c) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

đ) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

e) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

g) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

h) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

i) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 15**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *……, ngày ….. tháng ….. năm ….* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ………………………………………..

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[13]](#footnote-13) số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ……………………………………………………

4. Điện thoại: ……………. Fax: .....................Website …….…………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số….cấp ngày ….tháng ….năm …..

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn**

Lý do đề nghị gia hạn ……………

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. ngày …. tháng…năm…

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được gia hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

# 15. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp muốn cấp lại giấy phép phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của hồ sơ.  Trường hợp đề nghị cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông còn thời hạn tối đa 90 và ít nhất 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được cấp lại bản sao giấy phép để phối hợp quản lý theo chức năng nhiệm vụ.  b) Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có xác nhận của doanh nghiệp;  - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép;  - Tài liệu chứng minh việc góp đủ vốn điều lệ quy định của pháp luật về doanh nghiệp;  - Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Tài liệu chứng minh số tiền đã đầu tư để thiết lập mạng viễn thông trong trường hợp đã đầu tư thiết lập mạng viễn thông trước đó và cần xét đáp ứng quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 06 - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 09 - Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông  Mẫu số 10 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng  Mẫu số 14 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  - Có vốn điều lệ: Tối thiểu 05 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  - Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  - Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;  - Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 15 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  - Việc xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cần xem xét việc tuân thủ quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại và quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ….. | *…, ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: …………… ..............

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……………………….

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ………………………………………

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[14]](#footnote-14) số: …. do …. cấp lần đầu ngày … tháng…… năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại …………………………………….

4. Điện thoại: ……………. Fax: ……………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

**1 Đề nghị cấp giấy phép lần đầu:***(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)*

a) Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

- Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*.*

- Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

b) Thời hạn đề nghị cấp phép: … năm … tháng.

**2. Đề nghị cấp lại giấy phép do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn:**

a) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép *(tên giấy phép)* số … cấp ngày … tháng …năm …

b) Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: … năm … tháng.

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).
2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

1. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

* + - 1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

* + - 1. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.
      2. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

a) Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.

b) Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

c) Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

d) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

đ) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

e) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

g) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

h) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**2. Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

b) Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

c) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

d) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

đ) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

e) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

g) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

1. Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấp phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**II. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;
3. Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**CAM KẾT THỰC HIỆN**

**ĐIỀU KIỆN VỀ TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG**

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: ……………… ..............

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……

Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): …

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do …cấp lần đầu ngày … tháng … năm …, *đăng ký thay đổi lần thứ … ngày … tại…....*

Điện thoại: ………………. Fax: ................ Website ………………….

Chấp hành Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông, (*tên doanh nghiệp)*:

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng.
2. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư với tổng số vốn đầu tư là …để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp.

(Tên doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ chịu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông và quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu vi phạm thực hiện giấy phép.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm ...

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số …/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……………;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số… ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..…., thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm … (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng**:

a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất, không sử dụng băng tần, không sử dụng số thuê bao viễn thông. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.

b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố.

**2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:…

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố.*

**3. Phương thức cung cấp dịch vụ**: *Trực tiếp/bán lại.*

**4. Kết nối**: *Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**5. Kho số viễn thông**: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**6. Tài nguyên Internet**: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**7. Tần số vô tuyến điện**:

*-**Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.* (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

**Điều 2.** Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1. Triển khai giấy phép:**

a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục… của Giấy phép này.

b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**2.** **Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:**Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:**

a)Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

b)Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông*.*

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.** Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.** Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ .

**9.** Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

**10.** Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.** Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.** Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3**.Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*

***Ghi chú:***Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: ...........................

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

a) Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Thiết bị mạng viễn thông

- Vị trí lắp đặt thiết bị;

- Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

c) Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

d) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

đ) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

e) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

g) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

- Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

h) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

i) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

k) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

l) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

m) Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

b) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

c) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

đ) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

e) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

g) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

h) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

i) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

# 16. Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ hoặc chưa chính thức khai thác mạng viễn thông và tự nguyện hoàn trả giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép quyết định thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông quyết định thu hồi giấy phép theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | - Doanh nghiệp viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)  - Doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định thu hồi giấy phép/giấy chứng nhận |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 16 - Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 11 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng  Mẫu số 14 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Doanh nghiệp viễn thông bị thu hồi giấy phép có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định liên quan đến giấy phép viễn thông bị thu hồi tính đến thời điểm quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 16**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *…, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG/**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: ……………. ..............

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[15]](#footnote-15) số: … do…… cấp ngày … tháng … năm … tại ……………………………

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông số….do….cấp ngày… tháng… năm):

6. Lý do đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông:…

**Phần 2**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

# 17. Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ hoặc chưa chính thức khai thác mạng viễn thông và tự nguyện hoàn trả giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thu hồi giấy phép theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định thu hồi giấy phép/giấy chứng nhận |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 16 - Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 11 - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng  Mẫu số 14 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Doanh nghiệp viễn thông bị thu hồi giấy phép có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định liên quan đến giấy phép viễn thông bị thu hồi tính đến thời điểm quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 16**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *…, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG/**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: ……………. ..............

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[16]](#footnote-16) số: … do…… cấp ngày … tháng … năm … tại ……………………………

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông số….do….cấp ngày… tháng… năm):

6. Lý do đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông:…

**Phần 2**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

# 18. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ;  2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý.  Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do và quy định pháp luật có liên quan. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 18 tại Phụ lục này trong trường hợp cấp mới do Giấy chứng nhận đăng ký kết nối hết thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP hoặc không còn hiệu lực theo quy định tại khoản 4 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 17 - Đơn đề nghị đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động  Mẫu số 19 - Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Là tổ chức, doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;  - Có nội dung thông tin bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 43 Điều 3 và khoản 2 Điều 70 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP; có phương án cung cấp dịch vụ và cam kết bảo đảm thực hiện đầy đủ trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động quy định tại Điều 74 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ….. | *…, ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: …………… ..............

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……………………….

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ………………………………………

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[[17]](#footnote-17) số: …. do …. cấp lần đầu ngày … tháng…… năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại …………………………………….

4. Điện thoại: ……………. Fax: ……………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

**1 Đề nghị cấp giấy phép lần đầu:***(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)*

a) Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

- Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*.*

- Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

b) Thời hạn đề nghị cấp phép: … năm … tháng.

**2. Đề nghị cấp lại giấy phép do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn:**

a) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép *(tên giấy phép)* số … cấp ngày … tháng …năm …

b) Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: … năm … tháng.

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).
2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

1. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

* + - 1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

* + - 1. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.
      2. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

a) Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.

b) Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

c) Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

d) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

đ) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

e) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

g) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

h) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**2. Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

b) Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

c) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

d) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

đ) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

e) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

g) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

1. Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấp phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**II. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;
3. Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
3. Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)

Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm …

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ………………..;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số … ngày … tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của ...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..…, thay đổi lần thứ … ngày … tháng … năm … (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất sau:…

b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm … tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).

**2. Phương thức cung cấp dịch vụ**: Trực tiếp/bán lại.

**3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông:**Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.

**4. Kho số viễn thông**: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

**5. Tài nguyên Internet**: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

**Điều 2.** Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1.** **Triển khai giấy phép:** Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.

**2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:** Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông:** Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.** Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.** Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**9.** Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

**10.** Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.** Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.** Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3**. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày……………

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*

***Ghi chú:***Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: ...........................

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

a) Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Thiết bị mạng viễn thông

- Vị trí lắp đặt thiết bị;

- Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

c) Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

d) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

đ) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

e) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

g) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

- Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

h) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

i) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

k) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

l) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

m) Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

a) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

b) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

c) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

đ) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

e) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

g) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

h) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

i) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

# 19. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ;  2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý.  Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do và quy định pháp luật có liên quan. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 18 tại Phụ lục này trong trường hợp cấp mới do Giấy chứng nhận đăng ký kết nối hết thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP hoặc không còn hiệu lực theo quy định tại khoản 4 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 17 - Đơn đề nghị đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động  Mẫu số 19 - Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Là tổ chức, doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;  - Có nội dung thông tin bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 43 Điều 3 và khoản 2 Điều 70 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP; có phương án cung cấp dịch vụ và cam kết bảo đảm thực hiện đầy đủ trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động quy định tại Điều 74 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 17**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *……., ngày … tháng … năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG**

**VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: ………………. ..............

*Căn cứ* *Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:*

**1. Thông tin chung**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa) ...............

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: ...................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: ............................................

- Tình trạng hoạt động: …………………………………………

- Người đại diện theo pháp luật: ........................................................

- Địa chỉ trụ sở chính: ........................................................................

- Địa chỉ liên hệ: ..............................................................................

- Điện thoại: .............. Fax: ............ Website: ................ Thư điện tử: ........

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

**2. Mô tả đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

a) Thông tin doanh nghiệp viễn thông di động dự kiến kết nối.

b) Thông tin kết nối, gồm: sơ đồ kết nối; dung lượng kết nối; cấu hình hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ: địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ; phương thức cung cấp dịch vụ; phương thức đăng ký dịch vụ; mã, số viễn thông dự kiến sử dụng.

c) Phương án đảm bảo chất lượng dịch vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

d) Thông tin về dịch vụ dự kiến cung cấp tên dịch vụ; mô tả dịch vụ; danh mục cú pháp; gói dịch vụ và giá cước từng gói dịch vụ; hình thức tra cứu lịch sử các giao dịch trừ cước và miễn phí truy vấn thông tin dịch vụ.

đ) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp: họ tên; chức danh; số điện thoại liên lạc.

e) Thời hạn đề nghị cấp giấy chứng nhận: ...... (không quá 05 năm).

**3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) cam kết:**

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu:   ***Tài liệu kèm theo:*** - ……..; - …….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 19**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN … **CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …./GCN-…….. | *……., ngày … tháng … năm ……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

(Có giá trị đến hết ngày ….. tháng ….. năm …..)

Cấp lần đầu ngày ….. tháng ….. năm …..

Cấp sửa đổi/bổ sung lần .…, ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

Cấp gia hạn ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

Cấp lại ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

*Căn cứ* *Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ- QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ………………….;*

*Xét đề nghị của (tên tổ chức, doanh nghiệp);*

*Theo đề nghị của...*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: ............................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: ............................................................

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

- Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................

- Người đại diện theo pháp luật: ...................................................................

Được kết nối vào mạng viễn thông di động để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin theo các quy định sau:

1. Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động kết nối: ….

2. Thông tin về dịch vụ cung cấp tên dịch vụ: .....................................

3. Phương thức cung cấp dịch vụ: .......................................................

4. Phương thức đăng ký dịch vụ: .........................................................

5. Mã, số viễn thông sử dụng để cung cấp dịch vụ: .............................

**Điều 2.** Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện đầy đủ quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cam kết bảo đảm đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình kết nối cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp dịch vụ nội dung thông tin thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có Giấy phép, Quyết định, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi đã được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp Giấy phép, cấp Quyết định, cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Hiệu lực của Giấy chứng nhận ……..

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận; - Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông); - Lưu: VT, ….. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký tên đóng dấu/ký số)* |

# 20. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sau khi cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý.  Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Tài liệu chứng minh có liên quan về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung (nếu có).  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 19 - Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động  Mẫu số 20 - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 19**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN … **CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …./GCN-…….. | *……., ngày … tháng … năm ……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

(Có giá trị đến hết ngày ….. tháng ….. năm …..)

Cấp lần đầu ngày ….. tháng ….. năm …..

Cấp sửa đổi/bổ sung lần .…, ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

Cấp gia hạn ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

Cấp lại ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

*Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ- QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ………………….;*

*Xét đề nghị của (tên tổ chức, doanh nghiệp);*

*Theo đề nghị của...*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: ............................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: ............................................................

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

- Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................

- Người đại diện theo pháp luật: ...................................................................

Được kết nối vào mạng viễn thông di động để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin theo các quy định sau:

1. Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động kết nối: ….

2. Thông tin về dịch vụ cung cấp tên dịch vụ: .....................................

3. Phương thức cung cấp dịch vụ: .......................................................

4. Phương thức đăng ký dịch vụ: .........................................................

5. Mã, số viễn thông sử dụng để cung cấp dịch vụ: .............................

**Điều 2.** Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện đầy đủ quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cam kết bảo đảm đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình kết nối cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp dịch vụ nội dung thông tin thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có Giấy phép, Quyết định, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi đã được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp Giấy phép, cấp Quyết định, cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Hiệu lực của Giấy chứng nhận ……..

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận; - Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông); - Lưu: VT, ….. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký tên đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 20**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *……., ngày … tháng … năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN**

**TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: ...................

*Căn cứ* *Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:*

**1. Thông tin chung**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa) .....................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: ...........................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: ......................................................

- Tình trạng hoạt động: ……………………………………………

- Người đại diện theo pháp luật: ..........................................................

- Địa chỉ trụ sở chính: ..........................................................................

- Địa chỉ liên hệ: .....................................................................................

- Điện thoại: .............. Fax: ............ Website: ................ Thư điện tử: .........

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

**2. Thông tin đề nghị sửa đổi, bổ sung:**

- Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động: Giấy chứng nhận số.... cấp ngày ... tháng... năm ...

- Thông tin đề nghị sửa đổi, bổ sung: ...................

**3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) cam kết:**

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu:   ***Tài liệu kèm theo:*** - ……..; - …….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

# 21. Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký kết nối hết hạn, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy chứng nhận phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý. Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 19 - Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động  Mẫu số 21 - Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 19**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN … **CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …./GCN-…….. | *……., ngày … tháng … năm ……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

(Có giá trị đến hết ngày ….. tháng ….. năm …..)

Cấp lần đầu ngày ….. tháng ….. năm …..

Cấp sửa đổi/bổ sung lần .…, ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

Cấp gia hạn ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

Cấp lại ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

*Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ- QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ………………….;*

*Xét đề nghị của (tên tổ chức, doanh nghiệp);*

*Theo đề nghị của...*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: ............................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: ............................................................

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

- Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................

- Người đại diện theo pháp luật: ...................................................................

Được kết nối vào mạng viễn thông di động để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin theo các quy định sau:

1. Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động kết nối: ….

2. Thông tin về dịch vụ cung cấp tên dịch vụ: .....................................

3. Phương thức cung cấp dịch vụ: .......................................................

4. Phương thức đăng ký dịch vụ: .........................................................

5. Mã, số viễn thông sử dụng để cung cấp dịch vụ: .............................

**Điều 2.** Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện đầy đủ quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cam kết bảo đảm đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình kết nối cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp dịch vụ nội dung thông tin thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có Giấy phép, Quyết định, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi đã được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp Giấy phép, cấp Quyết định, cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Hiệu lực của Giấy chứng nhận ……..

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận; - Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông); - Lưu: VT, ….. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký tên đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 21**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *……., ngày … tháng … năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG**

**VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: .....................

*Căn cứ* *Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:*

**1. Thông tin chung**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa) ..........................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: .............................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: .........................................................

- Tình trạng hoạt động: ………………………………………………

- Người đại diện theo pháp luật: ..................................................................

- Địa chỉ trụ sở chính: ................................................................................

- Địa chỉ liên hệ: ........................................................................................

- Điện thoại: .............. Fax: ............ Website: ................ Thư điện tử: ........

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

**2. Thông tin đề nghị gia hạn:**

- Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động: Giấy chứng nhận số .... cấp ngày ... tháng ... năm ...

- Lý do đề nghị gia hạn ...........................

- Thời hạn đề nghị được gia hạn: .... năm .... tháng

- Hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Giấy chứng nhận đề nghị được gia hạn:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dịch vụ** | **Mã số viễn thông** | **Phương thức đăng ký** | **Phương thức cung cấp** | **Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới** | **Số lượng khiếu nại** | **Doanh thu** | **Trạng thái (đang hoạt động/dừng hoạt động)** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, cụ thể:**

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu:  ***Tài liệu kèm theo:*** - ……..; - …….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

# 22. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức, doanh nghiệp có Giấy chứng nhận bị mất, bị hư hại không còn sử dụng được thực hiện gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý.  Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 23 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 19 - Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động  Mẫu số 23 - Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 19**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN … **CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …./GCN-…….. | *……., ngày … tháng … năm ……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

(Có giá trị đến hết ngày ….. tháng ….. năm …..)

Cấp lần đầu ngày ….. tháng ….. năm …..

Cấp sửa đổi/bổ sung lần .…, ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

Cấp gia hạn ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

Cấp lại ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

*Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ- QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh .............. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ………………….;*

*Xét đề nghị của (tên tổ chức, doanh nghiệp);*

*Theo đề nghị của...*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: ............................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: ............................................................

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

- Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................

- Người đại diện theo pháp luật: ...................................................................

Được kết nối vào mạng viễn thông di động để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin theo các quy định sau:

1. Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động kết nối: ….

2. Thông tin về dịch vụ cung cấp tên dịch vụ: .....................................

3. Phương thức cung cấp dịch vụ: .......................................................

4. Phương thức đăng ký dịch vụ: .........................................................

5. Mã, số viễn thông sử dụng để cung cấp dịch vụ: .............................

**Điều 2.** Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện đầy đủ quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cam kết bảo đảm đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình kết nối cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp dịch vụ nội dung thông tin thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có Giấy phép, Quyết định, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi đã được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp Giấy phép, cấp Quyết định, cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Hiệu lực của Giấy chứng nhận ……..

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận; - Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông); - Lưu: VT, ….. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký tên đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 23**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: …. | *……., ngày … tháng … năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI**

**ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: ……………………

*Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:*

**1. Thông tin chung**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa) .......................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: ...........................

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: ........................................................

- Tình trạng hoạt động: ………………………………………………

- Người đại diện theo pháp luật: ...............................................................

- Địa chỉ trụ sở chính: ...............................................................................

- Địa chỉ liên hệ: .........................................................................................

- Điện thoại: .............. Fax: ............ Website: ................ Thư điện tử: ........

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

**2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp tại:**

- Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động: Giấy chứng nhận số .... cấp ngày ... tháng ... năm...

- Lý do đề nghị cấp lại:

□ Bị mất

□ Bị rách

□ Bị cháy

□ Bị tiêu huỷ dưới hình thức khác (ghi rõ)

- Hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Giấy chứng nhận đề nghị được cấp lại:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dịch vụ** | **Mã số viễn thông** | **Phương thức đăng ký** | **Phương thức cung cấp** | **Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới** | **Số lượng khiếu nại** | **Doanh thu** | **Trạng thái (đang hoạt động/dừng hoạt động)** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, cụ thể:**

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu: | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

***Tài liệu kèm theo:***- ……..;  
- ……..*Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).*

# 23. Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Người trúng đấu giá số thuê bao di động H2H nộp hồ sơ đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, ban hành quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H.  Trường hợp từ chối phân bổ số thuê bao di động H2H, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo Mẫu số 24 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (đối với cá nhân).  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Người trúng đấu giá số thuê bao di động H2H |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 24 - Đơn đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá  Mẫu số 25 - Quyết định phân bổ số thuê bao đi động H2H theo phương thức đấu giá |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 24**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*...., ngày ... tháng ... năm....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÂN BỔ SỐ THUÊ BAO DI ĐỘNG H2H**

**THEO PHƯƠNG THỨC ĐẤU GIÁ**

Kính gửi: .............................

1. **Thông tin tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân:**

***1.1 Trường hợp là cá nhân***

- Họ tên: .......................................................Quốc tịch.......................

- Sinh ngày:...../…../..... Nam, Nữ: .....

- Số thẻ CCCD/CC:................ cấp ngày ..... / ..... /...................tại….............

- Điện thoại:...................................... Email:..................................(nếu có)

***1.2 Trường hợp là tổ chức/doanh nghiệp***

- Tên tổ chức/doanh nghiệp: ................................................................

- Địa chỉ trụ sở chính: .............................................................................

- Giấy đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập: .........

- Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: .............................................Chức vụ:................................

- Điện thoại:.................................. ... Email:.................................

**2. Thông tin vế số thuê bao di động H2H.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Số thuê bao di động H2H** | **Quyết định phê duyệt**  **kết quả đấu giá** |
|  | (1) | (2) |
|  |  |  |

***Ghi chú:***

(1): Ghi rõ số thuê bao di động trúng đấu giá: ví dụ 0989.999.999.

(2): Ghi rõ Số quyết định phê duyệt kết quả đấu giá của Bộ KHCN, ví dụ: Quyết định số 999/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2025.

**3. Tài liệu kèm theo:**

3.1 Trường hợp là cá nhân: Bản sao căn cước công dân hoặc căn cước;

3.2 Trường hợp là tổ chức, doanh nghiệp:

Bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với tổ chức không phải doanh nghiệp); bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

3.3 Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật.

*(Tên tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân)* xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai *(Tên tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân)* xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

|  |
| --- |
| **TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN**  *(Ký và ghi rõ họ tên (đối với cá nhân); ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (đối với tổ chức, doanh nghiệp))* |

**Mẫu số 25**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH……..  **CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: … /QĐ-………. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày…. tháng … năm ….. của UBND tỉnh…… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……………;*

*Xét đề nghị của Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân ………tại Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông số ...... ngày ......;*

*Theo đề nghị của ........*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá cho *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* có Giấy đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số.... *(đối với tổ chức, doanh nghiệp),* có Căn cước công dân hoặc căn cước số........*.(đối với cá nhân)* như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Số thuê bao di động H2H** | **Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá** |
|  | (1) | (2) |
|  |  |  |

***Ghi chú:***

(1): Ghi rõ số thuê bao di động: ví dụ 0989.999.999.

(2): Ghi rõ Số quyết định phê duyệt kết quả đấu giá của Bộ KHCN, ví dụ: Quyết định số 998/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2025.

**Điều 2.** *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* có trách nhiệm trong việc sử dụng số thuê bao di động H2H trúng đấu giá được phân bổ như sau:

1. Sử dụng số thuê bao di động trúng đấu giá theo đúng pháp luật về Quy hoạch kho số viễn thông và Quy định về quản lý kho số viễn thông.

2. Nộp lệ phí phân bổ số thuê bao di động H2H trúng đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* phải hoà mạng sử dụng dịch vụ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

4. Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông có liên quan đưa số thuê bao di động H2H vào sử dụng.

5. Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ khi không còn nhu cầu sử dụng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ………………....., và *Chức vụ người đại diện theo pháp luật của (Tên tổ chức/doanh nghiệp) hoặc (tên cá nhân)* và Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 4;  -……………;  - Lưu: VT. | **NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

# 24. Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi ra quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá;  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, ban hành quyết định về việc hoàn trả số thuê bao di động H2H.  Trường hợp không chấp nhận việc hoàn trả số thuê bao di động H2H, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do không chấp nhận. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Bản sao quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H;  - Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (đối với cá nhân).  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Người trúng được phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi ra quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định hoàn trả số thuê bao di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 26 - Đơn đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá  Mẫu số 27 - Quyết định hoàn trả số thuê bao di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu số 26**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC/ DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ............. |  | *..., ngày ... tháng ... năm ...* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ SỐ THUÊ BAO DI ĐỘNG H2H**

**PHÂN BỔ THEO PHƯƠNG THỨC ĐẤU GIÁ**

Kính gửi: ……………..

**1. Thông tin về tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân**

***1.1 Trường hợp là cá nhân***

- Tôi là: .............................................................Quốc tịch.........................

- Sinh ngày:...../…../..... Nam, Nữ: .....

- Số thẻ CCCD/CC:.................. cấp ngày ..... / ..... /...............tại……

- Điện thoại:........................................ Email:....................................(nếu có).

***1.2 Trường hợp là tổ chức/doanh nghiệp***

- Tên tổ chức/doanh nghiệp: ...............................................................

- Địa chỉ trụ sở chính: ............................................................................

- Đầu mối liên hệ:

- Họ tên: .............................................Chức vụ:....................................

- Điện thoại:............................ Email:..........................................(nếu có).

**2. Thông tin về số thuê bao di động H2H**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số thuê bao di động H2H** (1) | **Quyết định phân bổ** (2) | |
|  |  | **Số** | **Ngày tháng năm** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| ... |  |  |  |

***Ghi chú:***

(1): Ghi rõ số thuê bao di động: ví dụ 0989.999.999.

(2): Ghi rõ Số quyết định: ví dụ: Quyết định số 999/QĐ-CVT ngày 15/5/2025.

**3. Tài liệu kèm theo:**

3.1 Bản sao Quyết định phân bổ mã, số viễn thông.

3.2 Việc chấp hành quy định sử dụng số thuê bao di động H2H và giải pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc hoàn trả số thuê bao di động (nếu có).

*(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* cam kết chịu trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hoàn trả số thuê bao di động H2H trúng đấu giá theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA**  **TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN**  *(Ký và ghi rõ họ tên (đối với cá nhân); ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (đối với tổ chức, doanh nghiệp))* |

**Mẫu số 27**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH……..  **CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: …/QĐ-KHCN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hoàn trả số thuê bao di động H2H**

**phân bổ theo phương thức đấu giá**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày ….. tháng …. năm …. của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực;*

*Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày…. tháng … năm ….. của UBND tỉnh……. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……………………;*

*Xét đề nghị của Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân ………tại Đơn đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá số ...... ngày ......;*

*Theo đề nghị của ........*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấp nhận việc *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* có Giấy đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số.... *(đối với Tổ chức, doanh nghiệp),* có Căn cước công dân hoặc căn cước số........*.(đối với cá nhân)* hoàn trả số thuê bao di động H2H sau:

| **TT** | **Số thuê bao di động H2H** | **Số lượng** | **Quyết định phân bổ** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số** | **Ngày/tháng/năm** |  |
|  |  |  |  |  |  |

**Điều 2.** *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* có trách nhiệm:

1. Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông di động có liên quan ngừng việc khai thác mã, số viễn thông nêu trên kể từ ngày chấp nhận hoàn trả.

2. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Thanh toán đầy đủ các khoản lệ phí, phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định của pháp luật tính đến ngày chấp nhận hoàn trả số thuê bao di động H2H nêu trên.

**Điều 3.**  Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ..., *Chức vụ người đại diện theo pháp luật của (Tên tổ chức/doanh nghiệp)* *hoặc tên cá nhân* và Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 4;  -……………;  - Lưu: VT. | **NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN RA QUYẾT ĐỊNH**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

# C. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

# 1. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Khi phát sinh tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Nghị định số 163/20024/NĐ-CP hoặc tranh chấp về hoạt động bán buôn trong viễn thông, Doanh nghiệp viễn thông có thể đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo trình tự như sau:  1. Doanh nghiệp viễn thông gửi Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP và các chứng cứ, tài liệu có liên quan đi kèm đến *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm tổ chức giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia giải quyết tranh chấp. Kết quả giải quyết tranh chấp phải được lập thành văn bản.  3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc giải quyết tranh chấp, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) ra quyết định giải quyết tranh chấp. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thi hành quyết định giải quyết tranh chấp, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp, trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định giải quyết tranh chấp |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 03 - Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.* |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *…, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

**TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, ghi bằng chữ in hoa) …….

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: … do … cấp ngày … tháng … năm … tại …

3. Địa chỉ trụ sở chính: (*địa chỉ ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông*) ………….

4. Điện thoại: …………………. Fax: ………… Website ……………..

**Phần 2. Nội dung đề nghị**

Đề nghị Cục Viễn thông giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

* Loại hình tranh chấp:

□ Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

□ Tranh chấp về hoạt động bán buôn trong viễn thông*.*

* Các bên liên quan: …………………………………………………
* Mô tả chi tiết về tranh chấp:…………………………………………

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

Các chứng cứ, tài liệu có liên quan (liệt kê tên từng chứng cứ, tài liệu nếu có).

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

# 2. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích *(trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất))* khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích *(trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất))* khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông phải gửi hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ đến *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) ít nhất 30 ngày trước ngày dự định ngừng kinh doanh.  2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.  3. Trường hợp phải sửa đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do ngừng kinh doanh dịch vụ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định.  4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm hoàn trả tài nguyên viễn thông đã được phân bổ đối với dịch vụ hoặc phần dịch vụ ngừng kinh doanh (nếu có).  5. Trường hợp doanh nghiệp ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định trong giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp và đã hoàn thành thủ tục ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, cơ quan cấp phép viễn thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 01 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | Không có |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp, *trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)* |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/ giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 01 - Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | 1. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  a) Có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan;  b) Đã thông báo cho *Bộ Khoa học và Công nghệ* về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.  2. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do doanh nghiệp vi phạm pháp luật, doanh nghiệp phải có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và phương án khắc phục vi phạm, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.* |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN DOANH NGHIỆP**)  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ……….. | *……, ngày ….. tháng ….. năm 20…* |

**THÔNG BÁO NGỪNG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông)

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp /Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do……. cấp ngày … tháng … năm …, đăng ký thay đổi lần thứ …ngày…. ……………………………………………………………

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (*giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng/ giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng)* số…do…cấp ngày… tháng… năm):

6. Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian bắt đầu ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh.

7. Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan.

**Phần 2**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước liên quan đến giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu hoặc ký số)* |

Đầu mối liên hệ *(họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

# 3. Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trước khi tổ chức nước ngoài cung cấp qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt nam các dịch vụ viễn thông (Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây) thì doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đến *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).  Trường hợp doanh nghiệp cung cấp đồng thời dịch vụ điện toán đám mây và dịch vụ trung tâm dữ liệu thì không cần thực hiện thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông riêng mà thông báo thông tin về dịch vụ điện toán đám mây trong Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 và được cung cấp dịch vụ điện toán đám mây sau khi đã hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký hợp lệ)  2. *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp biết trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.  *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thực hiện công khai thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp đã hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trên trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 03 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp *quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP* |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Công khai thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp đã hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trên trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 27 - Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.* |

**Mẫu số 27**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số: ….. | *…, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) đề nghị thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp chữ in hoa: (tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; tên theo giấy tờ pháp lý thành lập đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam)

.……………………………………………………………………………

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; địa chỉ nơi đăng ký hoạt động đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam)

…………………………………………………………………………….

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do …cấp ngày … tháng… năm … tại ……………………. (đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam)

4. Điện thoại: …………………. Fax: ………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả về hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông**

1. Loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp (mô tả chi tiết loại hình dịch vụ). Đối tượng khách hàng dự kiến hướng tới (khách hàng cá nhân, tổ chức, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước) đối với trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ điện toán đám mây hoặc trường hợp tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Mô tả thông tin về hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông.

*a) Trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ dịch vụ điện toán đám mây; tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam, mô tả các thông tin sau:* Thông tin về các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam (nếu có) được sử dụng để cung cấp dịch vụ điện toán đám mây bao gồm: địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác.

*b) Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông khác ngoài trường hợp tại điểm a khoản này.*

- Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông;

- Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

- Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

3. Mô tả thông tin về chất lượng, giá dịch vụ

- Mô tả các thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan mà doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng khi cung cấp dịch vụ.

- Mô tả cụ thể các cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) đối với từng dịch vụ cung cấp khi cung cấp dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trung tâm dữ liệu.

- Công bố thông tin về chất lượng dịch vụ theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 28 Luật Viễn thông khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

- Thông tin về giá dịch vụ khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

4. Mô tả thông tin về đầu mối liên hệ trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam

- Tên tổ chức, cá nhân đại diện liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông: ...................

- Địa chỉ tại Việt Nam (nếu có):  .....................................................................

- Email:  ...........................................................................................................

- Điện thoại liên hệ:..........................................................................................

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên, tổ chức doanh nghiệp) xin cam kết:

- Đã hiểu và cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA TỔ CHỨC** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

# 4. Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.  3. Trường hợp cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  4. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  - Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có xác nhận của doanh nghiệp;  - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP và tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép;  - Tài liệu chứng minh việc góp đủ vốn điều lệ quy định của pháp luật về doanh nghiệp;  - Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Viễn thông.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp *quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP* |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 04 - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 10 - Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông  Mẫu số 28 - Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | I. Các điều kiện chung theo Luật Viễn thông  1. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Có vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Chính phủ;  c) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  d) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;  đ) Bảo đảm cam kết triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;  e) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần.  2. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Có vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Chính phủ;  c) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  d) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;  đ) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo quy định của Chính phủ.  3. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan.  II. Các điều kiện về vốn điều lệ tối thiểu và triển khai mạng viễn thông theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 163/2024/NĐ-CP), cụ thể như sau:  A. Đối với mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất  1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:  Vốn điều lệ: Tối thiểu 05 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 15 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  b) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi khu vực (từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 30 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  c) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  2. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực (từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  b) Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  3. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại khoản 1, khoản 2 nêu trên có sử dụng băng tần số vô tuyến điện hoặc kênh tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc cấp lại giấy phép sử dụng băng tần thì điều kiện về triển khai mạng viễn thông thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  B. Đối với mạng viễn thông công cộng di động mặt đất  1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 500 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  2. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng kênh tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 20 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 60 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng kênh tần số vô tuyến điện cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thì điều kiện về triển khai mạng viễn thông thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  3. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (mạng viễn thông di động ảo) phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông và có thỏa thuận bằng văn bản về việc thuê mạng viễn thông di động mặt đất với doanh nghiệp đã được cấp phép để triển khai kinh doanh dịch vụ viễn thông.  C. Đối với mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh và di động vệ tinh  Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh hoặc di động vệ tinh phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  1. Vốn điều lệ: Tối thiểu 30 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  2. Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ….. | *…, ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……………………….

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ………………………………………

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: …. do …. cấp lần đầu ngày … tháng…… năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ……………………………………………………

4. Điện thoại: …………………. Fax: ……………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

**□ Đề nghị cấp giấy phép lần đầu:***(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)*

1. Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

□ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng *(Điền tên dịch vụ, mạng theo quy định tại các Điều 4, Điều 5 Nghị định số…../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).*

□ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng *(Điền tên dịch vụ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số..../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).*

2. Thời hạn đề nghị cấp phép: … năm … tháng.

**□ Đề nghị cấp lại giấy phép:**

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép *(tên giấy phép)* số … cấp ngày … tháng …năm …

2. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép: *(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp lại giấy phép)*

□ Cấp lại do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn.

□ Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

□ Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

□ Cấp lại do thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

3. Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: … năm … tháng.

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

5.Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).

6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

7. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

8. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

9. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.

10. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.
2. Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
3. Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

c) Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

d) Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

e) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
2. Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:
3. Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
4. Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
5. Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
6. Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
|  | *…, ngày … tháng … năm …* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm...

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị... số ... ngày ... tháng... năm...)

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

a) Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấy phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tần số vô tuyến điện cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**CAM KẾT THỰC HIỆN**

**ĐIỀU KIỆN VỀ TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG**

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……

Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): …

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do …cấp lần đầu ngày … tháng … năm …, *đăng ký thay đổi lần thứ … ngày … tại…....*

Điện thoại: ………………. Fax: ................ Website ………………….

Chấp hành Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông, (*tên doanh nghiệp)*:

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng.
2. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư với tổng số vốn đầu tư là …để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp.

(Tên doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ chịu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông và quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu vi phạm thực hiện giấy phép.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 28**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: … | *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm …

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và CÔng nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.**Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do … cấp lần đầu ngày ... tháng... năm……., thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng:**

*a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sử dụng/không sử dụng băng tần, sử dụng/không sử dụng kênh tần số vô tuyến điện. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.*

*b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại phụ lục của Giấy phép này).*

**2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:...

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

**3. Phương thức cung cấp dịch vụ:***Trực tiếp/bán lại.*

**4. Kết nối:***Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**5. Kho số viễn thông:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**6. Tài nguyên Internet:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**7. Tần số vô tuyến điện:**

*- Doanh nghiệp được phép sử dụng các băng tần .../kênh tần ... để triển khai thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại các Phụ lục ... của Giấy phép này.* (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng viễn thông sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

*- Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.*(Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

**Điều 2.**Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1. Triển khai giấy phép:**

*a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục... của Giấy phép này.*

*b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.*

**2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:***Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:**

*a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.*

*b) Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.**Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.**Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.**Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.***Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

**9.***Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

**10.**Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.**Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.**Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.***Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày...*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP** *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

***Ghi chú:*** Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

# 5. Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng *trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)* phải gửi 01 bộ hồ sơ tới *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.  2. *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.  3. Trường hợp cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  4. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:  a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  b) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;  c) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  d) Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 04 - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 29 - Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  - Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  - Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ….. | *…, ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……………………….

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ………………………………………

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: …. do …. cấp lần đầu ngày … tháng…… năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ……………………………………………………

4. Điện thoại: …………………. Fax: ……………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

**□ Đề nghị cấp giấy phép lần đầu:***(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)*

1. Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

□ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng *(Điền tên dịch vụ, mạng theo quy định tại các Điều 4, Điều 5 Nghị định số…../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).*

□ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng *(Điền tên dịch vụ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số..../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).*

2. Thời hạn đề nghị cấp phép: … năm … tháng.

**□ Đề nghị cấp lại giấy phép:**

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép *(tên giấy phép)* số … cấp ngày … tháng …năm …

2. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép: *(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp lại giấy phép)*

□ Cấp lại do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn.

□ Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

□ Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

□ Cấp lại do thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

3. Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: … năm … tháng.

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).
2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

1. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

2. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.

3. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.
2. Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
3. Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

c) Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

d) Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

e) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
2. Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:
3. Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
4. Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
5. Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
6. Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

1. Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấp phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tần số vô tuyến điện cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
2. Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;
3. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 163/2024/NĐ-CP;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 29**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ... | *Hà Nội, ngày … tháng ….năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số ... ngày ... tháng... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của ...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.**Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do ... cấp lần đầu ngày ... tháng... năm ……, thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: *Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sau: ...*

*b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.*

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

**2. Phương thức cung cấp dịch vụ:***Trực tiếp/bán lại.*

**3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông:***Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**4. Kho số viễn thông:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**5. Tài nguyên Internet:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**Điều 2.**Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

***1. Triển khai giấy phép:****Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.*

***2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:****Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

***3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông:****Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

**4.**Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.**Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.**Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.**Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.***Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

**9.***Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

**10.**Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.**Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.**Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.***Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…………………….*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP** *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

***Ghi chú:*** Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

# 6. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng *trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)*, doanh nghiệp phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi có ít nhất một trong những thay đổi sau:  a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;  b) Ngừng một phần hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông tại giấy phép đã được cấp.  2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tới *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.  3. *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.  4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do thay đổi nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện cần được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, cấp lại giấy phép sử dụng băng tần, thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  5. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao giấy phép để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:  a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 05 - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 09 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 29 - Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |
| Số: … | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ..............................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do……. cấp lần đầu ngày … tháng … năm … đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ………………………………*……………………*

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số … cấp ngày … tháng …năm…

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép**

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1...................................................................................................................

2...................................................................................................................

3...................................................................................................................

4. .................................................................................................................

5. .................................................................................................................

6. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng viễn thông

a) Vị trí lắp đặt thiết bị;

b) Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác, số thuê bao viễn thông đã được cấp và đưa vào sử dụng, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

3. Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

4. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

5. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

6. Kết nối viễn thông

1. Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;
2. Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

7. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

8. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

9. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

10. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

11. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

12. Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

3. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

b) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

5. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

7. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

8. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

9. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 29**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ... | *Hà Nội, ngày … tháng ….năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số ... ngày ... tháng... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của ...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.**Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do ... cấp lần đầu ngày ... tháng... năm ……, thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: *Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sau: ...*

*b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.*

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

**2. Phương thức cung cấp dịch vụ:***Trực tiếp/bán lại.*

**3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông:***Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**4. Kho số viễn thông:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**5. Tài nguyên Internet:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**Điều 2.**Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

***1. Triển khai giấy phép:****Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.*

***2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:****Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

***3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông:****Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

**4.**Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.**Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.**Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.**Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.***Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

**9.***Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

**10.**Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.**Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.**Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.***Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…………………….*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP** *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

***Ghi chú:*** Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

# 7. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, doanh nghiệp phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi có ít nhất một trong những thay đổi sau:  a) Thay đổi cấu hình mạng viễn thông được quy định tại giấy phép.  b) Thay đổi phạm vi thiết lập mạng viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép *trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)*;  c) Thay đổi nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông và cần xác định tính khả thi khi phân bổ tài nguyên viễn thông.  2. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tới *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.  3. *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.  4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do thay đổi nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện cần được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, cấp lại giấy phép sử dụng băng tần, thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  5. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao giấy phép để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:  a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  d) Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 05 - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 09 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 29 - Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |
| Số: … | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ..............................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do……. cấp lần đầu ngày … tháng … năm … đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ………………………………*……………………*

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số … cấp ngày … tháng …năm…

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép**

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1...................................................................................................................

2...................................................................................................................

3...................................................................................................................

4. .................................................................................................................

5. .................................................................................................................

6. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).
2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

1. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

2. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.

3. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.
2. Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
3. Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

c) Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

d) Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

e) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
2. Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:
3. Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
4. Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
5. Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
6. Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

1. Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấp phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tần số vô tuyến điện cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

1. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;
2. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
2. Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;
3. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 163/2024/NĐ-CP;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng viễn thông

a) Vị trí lắp đặt thiết bị;

b) Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác, số thuê bao viễn thông đã được cấp và đưa vào sử dụng, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

3. Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

4. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

5. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

6. Kết nối viễn thông

1. Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;
2. Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

7. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

8. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

9. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

10. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

11. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

12. Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

3. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

b) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

5. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

7. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

8. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

9. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 29**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ... | *Hà Nội, ngày … tháng ….năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số ... ngày ... tháng... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của ...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.**Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do ... cấp lần đầu ngày ... tháng... năm ……, thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: *Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sau: ...*

*b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.*

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

**2. Phương thức cung cấp dịch vụ:***Trực tiếp/bán lại.*

**3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông:***Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**4. Kho số viễn thông:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**5. Tài nguyên Internet:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**Điều 2.**Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

***1. Triển khai giấy phép:****Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.*

***2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:****Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

***3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông:****Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

**4.**Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.**Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.**Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.**Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.***Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

**9.***Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

**10.**Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.**Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.**Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.***Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…………………….*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP** *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

***Ghi chú:*** Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

# 8. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi có ít nhất một trong những thay đổi sau:  a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;  b) Ngừng một phần hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông tại giấy phép đã được cấp.  2. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng) tới *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ  3. *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.  4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do thay đổi nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện cần được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, cấp lại giấy phép sử dụng băng tần, thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  5. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao giấy phép để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:  a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 05 - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 09 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 28 - Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | I. Các điều kiện chung theo Luật Viễn thông  1. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Có vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  c) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  d) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;  đ) Bảo đảm cam kết triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;  e) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần.  2. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Có vốn điều lệ tối thiểu theo quy định Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  c) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  d) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;  3. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan.  II. Các điều kiện về vốn điều lệ tối thiểu và triển khai mạng viễn thông theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 163/2024/NĐ-CP), cụ thể như sau:  A. Đối với mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất  1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:  Vốn điều lệ: Tối thiểu 05 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 15 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  b) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi khu vực (từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 30 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  c) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  2. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực (từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  b) Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  3. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại khoản 1, khoản 2 nêu trên có sử dụng băng tần số vô tuyến điện hoặc kênh tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc cấp lại giấy phép sử dụng băng tần thì điều kiện về triển khai mạng viễn thông thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  B. Đối với mạng viễn thông công cộng di động mặt đất  1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 500 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  2. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng kênh tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 20 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 60 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng kênh tần số vô tuyến điện cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thì điều kiện về triển khai mạng viễn thông thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  3. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (mạng viễn thông di động ảo) phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông và có thỏa thuận bằng văn bản về việc thuê mạng viễn thông di động mặt đất với doanh nghiệp đã được cấp phép để triển khai kinh doanh dịch vụ viễn thông.  C. Đối với mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh và di động vệ tinh  Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh hoặc di động vệ tinh phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  1. Vốn điều lệ: Tối thiểu 30 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  2. Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |
| Số: … | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ..............................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do……. cấp lần đầu ngày … tháng … năm … đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ………………………………*……………………*

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số … cấp ngày … tháng …năm…

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép**

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1...................................................................................................................

2...................................................................................................................

3...................................................................................................................

4. .................................................................................................................

5. .................................................................................................................

6. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng viễn thông

a) Vị trí lắp đặt thiết bị;

b) Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác, số thuê bao viễn thông đã được cấp và đưa vào sử dụng, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

3. Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

4. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

5. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

6. Kết nối viễn thông

1. Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;
2. Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

7. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

8. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

9. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

10. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

11. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

12. Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

3. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

b) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

5. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

7. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

8. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

9. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 28**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: … | *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm …

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và CÔng nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.**Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do … cấp lần đầu ngày ... tháng... năm……., thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng:**

*a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sử dụng/không sử dụng băng tần, sử dụng/không sử dụng kênh tần số vô tuyến điện. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.*

*b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại phụ lục của Giấy phép này).*

**2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:...

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

**3. Phương thức cung cấp dịch vụ:***Trực tiếp/bán lại.*

**4. Kết nối:***Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**5. Kho số viễn thông:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**6. Tài nguyên Internet:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**7. Tần số vô tuyến điện:**

*- Doanh nghiệp được phép sử dụng các băng tần .../kênh tần ... để triển khai thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại các Phụ lục ... của Giấy phép này.* (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng viễn thông sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

*- Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.*(Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

**Điều 2.**Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1. Triển khai giấy phép:**

*a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục... của Giấy phép này.*

*b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.*

**2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:***Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:**

*a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.*

*b) Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.**Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.**Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.**Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.***Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

**9.***Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

**10.**Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.**Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.**Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.***Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày...*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP** *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

***Ghi chú:*** Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

# 9. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi có ít nhất một trong những thay đổi sau:  a) Thay đổi phạm vi thiết lập mạng viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép *trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*;  b) Thay đổi nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông và cần xác định tính khả thi khi phân bổ tài nguyên viễn thông.  2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng) tới *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ  3. *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.  4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do thay đổi nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện cần được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, cấp lại giấy phép sử dụng băng tần, thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  5. Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao giấy phép để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:  a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  c) Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  d) Tài liệu chứng minh việc góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;  đ) Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 163/2024/NĐ-CP để đáp ứng điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép (trong trường hợp doanh nghiệp chưa đầu tư đủ số vốn đầu tư tối thiểu tương ứng quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Nghị định 163/2024/NĐ-CP).  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 05 - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 09 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 10 - Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông  Mẫu số 28 - Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | I. Các điều kiện chung theo Luật Viễn thông  1. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Có vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  c) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  d) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;  đ) Bảo đảm cam kết triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;  e) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần.  2. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Có vốn điều lệ tối thiểu theo quy định Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  c) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  d) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;  3. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan.  II. Các điều kiện về vốn điều lệ tối thiểu và triển khai mạng viễn thông theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 163/2024/NĐ-CP), cụ thể như sau:  A. Đối với mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất  1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:  Vốn điều lệ: Tối thiểu 05 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 15 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  b) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi khu vực (từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 30 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  c) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  2. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực (từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  b) Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):  Vốn điều lệ: Tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  3. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại khoản 1, khoản 2 nêu trên có sử dụng băng tần số vô tuyến điện hoặc kênh tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc cấp lại giấy phép sử dụng băng tần thì điều kiện về triển khai mạng viễn thông thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  B. Đối với mạng viễn thông công cộng di động mặt đất  1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 500 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  2. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng kênh tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 20 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 60 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.  Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng kênh tần số vô tuyến điện cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thì điều kiện về triển khai mạng viễn thông thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  3. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (mạng viễn thông di động ảo) phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông và có thỏa thuận bằng văn bản về việc thuê mạng viễn thông di động mặt đất với doanh nghiệp đã được cấp phép để triển khai kinh doanh dịch vụ viễn thông.  C. Đối với mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh và di động vệ tinh  Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh hoặc di động vệ tinh phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:  1. Vốn điều lệ: Tối thiểu 30 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  2. Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |
| Số: … | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ..............................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do……. cấp lần đầu ngày … tháng … năm … đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ………………………………*……………………*

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số … cấp ngày … tháng …năm…

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép**

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1...................................................................................................................

2...................................................................................................................

3...................................................................................................................

4. .................................................................................................................

5. .................................................................................................................

6. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).
2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

1. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

2. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.

3. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.
2. Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
3. Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

c) Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

d) Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

e) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
2. Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:
3. Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
4. Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
5. Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
6. Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

1. Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;
2. Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấp phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tần số vô tuyến điện cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

1. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;
2. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;
2. Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;
3. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 163/2024/NĐ-CP;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng viễn thông

a) Vị trí lắp đặt thiết bị;

b) Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác, số thuê bao viễn thông đã được cấp và đưa vào sử dụng, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

3. Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

4. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

5. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

6. Kết nối viễn thông

1. Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;
2. Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

7. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

8. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

9. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

10. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

11. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

12. Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

3. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

b) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

5. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

7. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

8. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

9. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**CAM KẾT THỰC HIỆN**

**ĐIỀU KIỆN VỀ TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG**

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……

Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): …

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do …cấp lần đầu ngày … tháng … năm …, *đăng ký thay đổi lần thứ … ngày … tại…....*

Điện thoại: ………………. Fax: ................ Website ………………….

Chấp hành Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông, (*tên doanh nghiệp)*:

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng.
2. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư với tổng số vốn đầu tư là …để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp.

(Tên doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ chịu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông và quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu vi phạm thực hiện giấy phép.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 28**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: … | *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm …

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và CÔng nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.**Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do … cấp lần đầu ngày ... tháng... năm……., thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng:**

*a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sử dụng/không sử dụng băng tần, sử dụng/không sử dụng kênh tần số vô tuyến điện. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.*

*b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại phụ lục của Giấy phép này).*

**2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:...

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

**3. Phương thức cung cấp dịch vụ:***Trực tiếp/bán lại.*

**4. Kết nối:***Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**5. Kho số viễn thông:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**6. Tài nguyên Internet:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**7. Tần số vô tuyến điện:**

*- Doanh nghiệp được phép sử dụng các băng tần .../kênh tần ... để triển khai thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại các Phụ lục ... của Giấy phép này.* (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng viễn thông sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

*- Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.*(Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

**Điều 2.**Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1. Triển khai giấy phép:**

*a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục... của Giấy phép này.*

*b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.*

**2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:***Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:**

*a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.*

*b) Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.**Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.**Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.**Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.***Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

**9.***Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

**10.**Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.**Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.**Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.***Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày...*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP** *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

***Ghi chú:*** Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

# 10. Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Khi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng *trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương* còn thời hạn tối đa 90 ngày và ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép đã được cấp phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn tới *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.  2. *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  3. Trường hợp doanh nghiệp được cấp gia hạn giấy phép, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.  4. Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:  a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  c) Tài liệu về việc doanh nghiệp đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi đối với trường hợp gia hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 06 - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 09 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 28 - Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | 1. Tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép viễn thông được đề nghị gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông;  2. Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá 01 năm.  Các trường hợp được gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa bao gồm:  a) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;  b) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *……, ngày ….. tháng ….. năm ….* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ………………………………………..

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ……………………………………………………

4. Điện thoại: ……………. Fax: .....................Website …….…………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số….cấp ngày ….tháng ….năm …..

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn**

Lý do đề nghị gia hạn ……………

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. ngày …. tháng…năm…

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được gia hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng viễn thông

a) Vị trí lắp đặt thiết bị;

b) Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác, số thuê bao viễn thông đã được cấp và đưa vào sử dụng, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

3. Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

4. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

5. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

6. Kết nối viễn thông

1. Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;
2. Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

7. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

8. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

9. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

10. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

11. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

12. Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

3. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

b) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

5. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

7. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

8. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

9. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 28**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: … | *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm …

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và CÔng nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.**Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do … cấp lần đầu ngày ... tháng... năm……., thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng:**

*a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sử dụng/không sử dụng băng tần, sử dụng/không sử dụng kênh tần số vô tuyến điện. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.*

*b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại phụ lục của Giấy phép này).*

**2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:...

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

**3. Phương thức cung cấp dịch vụ:***Trực tiếp/bán lại.*

**4. Kết nối:***Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**5. Kho số viễn thông:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**6. Tài nguyên Internet:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**7. Tần số vô tuyến điện:**

*- Doanh nghiệp được phép sử dụng các băng tần .../kênh tần ... để triển khai thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại các Phụ lục ... của Giấy phép này.* (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng viễn thông sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

*- Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.*(Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

**Điều 2.**Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1. Triển khai giấy phép:**

*a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục... của Giấy phép này.*

*b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.*

**2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:***Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:**

*a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.*

*b) Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.**Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.**Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.**Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.***Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

**9.***Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

**10.**Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.**Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.**Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.***Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày...*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP** *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

***Ghi chú:*** Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

# 11. Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Khi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng *trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)* còn thời hạn tối đa 90 ngày và ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép đã được cấp phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn tới *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ  2. *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  3. Trường hợp doanh nghiệp được cấp gia hạn giấy phép, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.  4. Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:  a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP;  b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  c) Tài liệu về việc doanh nghiệp đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi đối với trường hợp gia hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 06 - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 09 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 29 - Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | 1. Tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép viễn thông được đề nghị gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông;  2. Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá 01 năm.  Các trường hợp được gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa bao gồm:  a) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;  b) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *……, ngày ….. tháng ….. năm ….* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ………………………………………..

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ……………………………………………………

4. Điện thoại: ……………. Fax: .....................Website …….…………

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số….cấp ngày ….tháng ….năm …..

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn**

Lý do đề nghị gia hạn ……………

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. ngày …. tháng…năm…

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông*.*

3. Nếu được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được gia hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng viễn thông

a) Vị trí lắp đặt thiết bị;

b) Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác, số thuê bao viễn thông đã được cấp và đưa vào sử dụng, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

3. Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

4. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

5. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

6. Kết nối viễn thông

1. Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;
2. Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

7. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

8. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

9. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

10. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

11. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

12. Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

3. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

b) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

5. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

7. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

8. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

9. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 29**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ... | *Hà Nội, ngày … tháng ….năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số ... ngày ... tháng... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của ...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.**Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do ... cấp lần đầu ngày ... tháng... năm ……, thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: *Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sau: ...*

*b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.*

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

**2. Phương thức cung cấp dịch vụ:***Trực tiếp/bán lại.*

**3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông:***Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**4. Kho số viễn thông:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**5. Tài nguyên Internet:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**Điều 2.**Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

***1. Triển khai giấy phép:****Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.*

***2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:****Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

***3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông:****Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

**4.**Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.**Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.**Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.**Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.***Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

**9.***Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

**10.**Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.**Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.**Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.***Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…………………….*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP** *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

***Ghi chú:*** Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

# 12. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng *trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, doanh nghiệp muốn cấp lại giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng tới *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của hồ sơ.  Trường hợp đề nghị cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại khi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng còn thời hạn tối đa 90 ngày và ít nhất 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Yêu cầu về thời hạn nộp hồ sơ này không áp dụng đối với các giấy phép hết hạn trước ngày thứ 60 kể từ ngày Nghị định số 163/2024/NĐ-CP có hiệu lực.  2. *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.  4. Trường hợp cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do thay đổi nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện cần được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc cấp lại giấy phép sử dụng băng tần, thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  5. Trường hợp doanh nghiệp được cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ  a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 163/2024/NĐ-CP;  b) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;  c) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 163/2024/NĐ-CP;  d) Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 163/2024/NĐ-CP và tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép;  đ) Tài liệu chứng minh việc góp đủ vốn điều lệ quy định của pháp luật về doanh nghiệp;  e) Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 163/2024/NĐ-CP đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Viễn thông.  g) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 163/2024/NĐ-CP;  h) Tài liệu chứng minh số tiền đã đầu tư để thiết lập mạng viễn thông trong trường hợp đã đầu tư thiết lập mạng viễn thông trước đó và cần xét đáp ứng quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 04 - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 09 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 10 - Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông  Mẫu số 28 - Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | 1. Tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép viễn thông được đề nghị gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông;  2. Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá 01 năm.  Các trường hợp được gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa bao gồm:  a) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;  b) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ….. | *…, ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……………………….

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ………………………………………

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: …. do …. cấp lần đầu ngày … tháng…… năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ……………………………………………………

4. Điện thoại: …………………. Fax: ……………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

**□ Đề nghị cấp giấy phép lần đầu:***(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)*

1. Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

□ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng *(Điền tên dịch vụ, mạng theo quy định tại các Điều 4, Điều 5 Nghị định số…../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).*

□ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng *(Điền tên dịch vụ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số..../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).*

2. Thời hạn đề nghị cấp phép: … năm … tháng.

**□ Đề nghị cấp lại giấy phép:**

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép *(tên giấy phép)* số … cấp ngày … tháng …năm …

2. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép: *(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp lại giấy phép)*

□ Cấp lại do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn.

□ Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

□ Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

□ Cấp lại do thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

3. Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: … năm … tháng.

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

5.Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).

6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

7. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

8. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

9. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.

10. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.
2. Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
3. Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

c) Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

d) Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

e) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
2. Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:
3. Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
4. Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
5. Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
6. Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
|  | *…, ngày … tháng … năm …* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm...

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị... số ... ngày ... tháng... năm...)

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

a) Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấy phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tần số vô tuyến điện cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng viễn thông

a) Vị trí lắp đặt thiết bị;

b) Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác, số thuê bao viễn thông đã được cấp và đưa vào sử dụng, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

3. Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

4. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

5. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

6. Kết nối viễn thông

1. Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;
2. Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

7. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

8. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

9. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

10. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

11. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

12. Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

3. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

b) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

5. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

7. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

8. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

9. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**CAM KẾT THỰC HIỆN**

**ĐIỀU KIỆN VỀ TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG**

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……

Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): …

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do …cấp lần đầu ngày … tháng … năm …, *đăng ký thay đổi lần thứ … ngày … tại…....*

Điện thoại: ………………. Fax: ................ Website ………………….

Chấp hành Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông, (*tên doanh nghiệp)*:

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng.
2. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư với tổng số vốn đầu tư là …để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp.

(Tên doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ chịu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông và quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu vi phạm thực hiện giấy phép.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 28**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: … | *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm …

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và CÔng nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.**Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do … cấp lần đầu ngày ... tháng... năm……., thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng:**

*a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sử dụng/không sử dụng băng tần, sử dụng/không sử dụng kênh tần số vô tuyến điện. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.*

*b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại phụ lục của Giấy phép này).*

**2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:...

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

**3. Phương thức cung cấp dịch vụ:***Trực tiếp/bán lại.*

**4. Kết nối:***Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**5. Kho số viễn thông:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**6. Tài nguyên Internet:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**7. Tần số vô tuyến điện:**

*- Doanh nghiệp được phép sử dụng các băng tần .../kênh tần ... để triển khai thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại các Phụ lục ... của Giấy phép này.* (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng viễn thông sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

*- Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.*(Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

**Điều 2.**Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

**1. Triển khai giấy phép:**

*a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục... của Giấy phép này.*

*b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.*

**2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:***Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

**3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:**

*a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.*

*b) Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

**4.** Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.**Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.**Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.**Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.***Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

**9.***Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

**10.**Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.**Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.**Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.***Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày...*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP** *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

***Ghi chú:*** Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

# 13. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng *trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)*, doanh nghiệp muốn cấp lại giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép tới *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của hồ sơ.  2. Trường hợp đề nghị cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại khi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng còn thời hạn tối đa 90 ngày và ít nhất 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Yêu cầu về thời hạn nộp hồ sơ này không áp dụng đối với các giấy phép hết hạn trước ngày thứ 60 kể từ ngày Nghị định số 163/2024/NĐ-CP có hiệu lực.  3. *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.  Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) xét cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.  Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.  4. Trường hợp doanh nghiệp được cấp lại giấy phép dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục Viễn thông;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Cục Viễn thông: Toà nhà VNTA, Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ  a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 04 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 163/2024/NĐ-CP;  b) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;  c) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 163/2024/NĐ-CP;  d) Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 08 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 163/2024/NĐ-CP.  đ) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  e) Tài liệu chứng minh số tiền đã đầu tư để thiết lập mạng viễn thông trong trường hợp đã đầu tư thiết lập mạng viễn thông trước đó và cần xét đáp ứng quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí: không có  Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 04 - Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 07 - Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm  Mẫu số 08 - Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên  Mẫu số 09 - Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông  Mẫu số 29 - Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí câp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ….. | *…, ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……………………….

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ………………………………………

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: …. do …. cấp lần đầu ngày … tháng…… năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ……………………………………………………

4. Điện thoại: …………………. Fax: ……………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

**□ Đề nghị cấp giấy phép lần đầu:***(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)*

1. Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

□ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng *(Điền tên dịch vụ, mạng theo quy định tại các Điều 4, Điều 5 Nghị định số…../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).*

□ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng *(Điền tên dịch vụ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số..../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).*

2. Thời hạn đề nghị cấp phép: … năm … tháng.

**□ Đề nghị cấp lại giấy phép:**

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép *(tên giấy phép)* số … cấp ngày … tháng …năm …

2. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép: *(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp lại giấy phép)*

□ Cấp lại do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn.

□ Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

□ Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

□ Cấp lại do thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

3. Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: … năm … tháng.

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng… năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Phần 1**. **Dự báo và phân tích thị trường**

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.
2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

**Phần 2**. **Tổ chức bộ máy và nhân lực**

5.Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).

6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Giới tính** | **Vị trí trong doanh nghiệp** | **Số căn cước/số hộ chiếu**  **Nơi cấp, ngày cấp,**  **ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ liên lạc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

7. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

**Phần 3**. **Tài chính**

8. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số giấy chứng nhận**  **đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/**  **số căn cước/Số hộ chiếu** | **Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)** | **Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ**  **liên lạc** | **Tổng số vốn góp**  **(trị giá bằng tiền và trị giá bằng %**  **vốn điều lệ của doanh nghiệp)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |

9. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.

10. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

**Phần 4**. **Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên**

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:**

1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.
2. Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
3. Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

c) Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

d) Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

e) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
2. Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:
3. Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
4. Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
5. Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
6. Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

1. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).
2. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.
3. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.
4. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.
5. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
|  | *…, ngày … tháng … năm …* |

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN**

Từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm...

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị... số ... ngày ... tháng... năm...)

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình mạng viễn thông

a) Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấy phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tần số vô tuyến điện cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *…, ngày … tháng … năm…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép

kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

**I**. **THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP**

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

**II**. **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

1. Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng viễn thông

a) Vị trí lắp đặt thiết bị;

b) Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác, số thuê bao viễn thông đã được cấp và đưa vào sử dụng, tần số vô tuyến điện cần sử dụng…).*

3. Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

4. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

5. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

6. Kết nối viễn thông

1. Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;
2. Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

7. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

1. Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;
2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;
3. Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;
4. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

8. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

9. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

10. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

11. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

12. Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

**Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng**

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

3. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

b) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

5. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

7. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

8. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

9. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ….. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

**Mẫu số 29**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ... | *Hà Nội, ngày … tháng ….năm …* |

**GIẤY PHÉP**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG**

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;*

*Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số ... ngày ... tháng... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);*

*Theo đề nghị của ...*

**NAY CHO PHÉP**

**Điều 1.**Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do ... cấp lần đầu ngày ... tháng... năm ……, thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

**1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:**

a) Loại dịch vụ viễn thông: *Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sau: ...*

*b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.*

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

**2. Phương thức cung cấp dịch vụ:***Trực tiếp/bán lại.*

**3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông:***Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

**4. Kho số viễn thông:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

**5. Tài nguyên Internet:***Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

**Điều 2.**Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

***1. Triển khai giấy phép:****Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.*

***2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại:****Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

***3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông:****Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

**4.**Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

**5.**Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**6.**Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**7.**Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**8.***Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

**9.***Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

**10.**Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**11.**Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**12.**Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.***Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…………………….*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP** *(Ký tên, đóng dấu/ký số)* |

***Ghi chú:*** Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

# 14. Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ hoặc chưa chính thức khai thác mạng viễn thông và tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông *trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP* do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) quyết định thu hồi giấy phép theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 11 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, doanh nghiệp |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính | *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông) |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định thu hồi giấy phép/giấy chứng nhận |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 11 - Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Doanh nghiệp viễn thông bị thu hồi giấy phép có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định liên quan đến giấy phép viễn thông bị thu hồi tính đến thời điểm quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Viễn thông năm 2023.  - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.* |

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …. | *…, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG/**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: *Bộ Khoa học và Công nghệ* (Cục Viễn thông).

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do…… cấp ngày … tháng … năm … tại ……………………………

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông số….do….cấp ngày… tháng… năm):

6. Lý do đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông:…

**Phần 2**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)* |

### II. LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

# A. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp trung ương: không có

**B. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp tỉnh**

### 1. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định *khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP* và nộp hồ sơ đến *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, *Ủy ban nhân dân cấp t*ỉnh cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn *11* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)*.* |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại *khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.*  - Bản sao Hợp đồng sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý được doanh nghiệp viễn thông ủy quyền đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép cung cấp dịch vụ (áp dụng đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá có thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh).  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - *11* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.* |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1c quy định tại khoản *7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)* |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | - Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;  - Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;  - Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;  - Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - *Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1c**

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp …..… € Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số ……**  **Tờ số: …/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ………** | | | | | |
| **1. TÊN CHỦ TÀU CÁ** | |  | | | |
| **2. SỐ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ** | |  | | | |
| **3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)** | | | | | |
| 1 năm 2 năm 3 năm 10 năm Khác:…………. | | | | | |
| **4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC BĂNG TẦN QUY HOẠCH CHO PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ** | | | | | |
| **LOẠI THIẾT BỊ**  **(MF, HF, VHF)** | **TÊN**  **THIẾT BỊ** | | **CÔNG SUẤT PHÁT (W)** | **DẢI TẦN**  **HOẠT ĐỘNG**  **từ. . . .đến . . . (MHz)** | **THÔNG TIN  SỬA ĐỔI,**  **BỔ SUNG** |
|  |  | |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ....................... |
|  |  | |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ............................ |
|  |  | |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ............................ |
|  |  | |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ............................ |
| **5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ QUA VỆ TINH** | | | | | |
| 5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất | | | .......................................... / .......................................... | | |
| 5.2. Dải tần số phát đề nghị (MHz) | | | từ .................. đến ................... (MHz) | | |
| 5.3. Dải tần số thu đề nghị (MHz) | | | từ .................. đến ................... (MHz) | | |
| 5.4. Tên vệ tinh liên lạc | | |  | | |
| 5.5. Vị trí quỹ đạo của vệ tinh (o) | | |  | | |
| 5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung | | | Bổ sung Hủy bỏ Thay thế cho thiết bị .................... | | |
| **6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)** | | |  | | |

### 2. Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Trước khi hết hạn ít nhất 30 ngày và tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép không vượt quá 10 năm, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo quy định tại *khoản 1 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP* và nộp hồ sơ đến *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh c*ó trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc từ chối gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn *07* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)*.* |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại *khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.*  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - *07* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.* |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1c quy định tại khoản *7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)* |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai *(nếu có và đính kèm)* | Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo quy định tại *khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.* |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | - Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;  - Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;  - Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;  - Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN  
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. **GIA HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Thời gian**  **đề nghị gia hạn(3)** | **Số giấy phép viễn thông/**  **Số giấy phép hoạt động báo chí(4)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **…** | **…** | **…** |  |

1. **CẤP ĐỔI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Lý do cấp đổi(5)** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **…** |  |  |

Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.

(2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).

### 3. Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | Trường hợp giấy phép giấy bị mất hoặc bị hư hỏng,tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị *cấp đổi* giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo quy định tại tại *khoản 1 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP* và nộp hồ sơ đến *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn *07* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)*.* |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ  Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại *khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.*  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - *07* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.* |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1h quy định tại *khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)* |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại *khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.* |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm; * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện; * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ; * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện; * Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - *Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN  
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. **GIA HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Thời gian**  **đề nghị gia hạn(3)** | **Số giấy phép viễn thông/**  **Số giấy phép hoạt động báo chí(4)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **…** | **…** | **…** |  |

1. **CẤP ĐỔI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Lý do cấp đổi(5)** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **…** |  |  |

**Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép**

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.

(2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).

### 4. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Khi giấy phép còn hiệu lực, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong giấy phép (trừ thời hạn sử dụng) thì phải hoàn thiện hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo quy định tại *khoản 1 Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP* và nộp hồ sơ đến *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn *11* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)*.* |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại *khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.*  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - *11* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.* |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1c quy định tại *khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)* |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo Mẫu 1c quy định tại *khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.* |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | - Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;  - Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;  - Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;  - Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - *Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1c**

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp …..… € Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số ……**  **Tờ số: …/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ………** | | | | | |
| **1. TÊN CHỦ TÀU CÁ** | |  | | | |
| **2. SỐ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ** | |  | | | |
| **3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)** | | | | | |
| 1 năm 2 năm 3 năm 10 năm Khác:…………. | | | | | |
| **4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC BĂNG TẦN QUY HOẠCH CHO PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ** | | | | | |
| **LOẠI THIẾT BỊ**  **(MF, HF, VHF)** | **TÊN**  **THIẾT BỊ** | | **CÔNG SUẤT PHÁT (W)** | **DẢI TẦN**  **HOẠT ĐỘNG**  **từ. . . .đến . . . (MHz)** | **THÔNG TIN  SỬA ĐỔI,**  **BỔ SUNG** |
|  |  | |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ....................... |
|  |  | |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ............................ |
|  |  | |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ............................ |
|  |  | |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ............................ |
| **5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ QUA VỆ TINH** | | | | | |
| 5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất | | | .......................................... / .......................................... | | |
| 5.2. Dải tần số phát đề nghị (MHz) | | | từ .................. đến ................... (MHz) | | |
| 5.3. Dải tần số thu đề nghị (MHz) | | | từ .................. đến ................... (MHz) | | |
| 5.4. Tên vệ tinh liên lạc | | |  | | |
| 5.5. Vị trí quỹ đạo của vệ tinh (o) | | |  | | |
| 5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung | | | Bổ sung Hủy bỏ Thay thế cho thiết bị .................... | | |
| **6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)** | | |  | | |

### 5. Cấp giấy phép sử dụng tần số và đài vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định *tại khoản 1 Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP* và nộp hồ sơ *đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*  - *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn *11* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)*.* |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại *khoản 1 và khoản 2 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;*  - Bản sao Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc thông tin liên quan đến Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định của nước sở tại của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;  *- Người nước ngoài đề nghị cấp giấy phép đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư được phép nộp bản sao Hộ chiếu còn thời hạn và phải xuất trình bản chính khi nhận giấy phép.*  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | *11* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.* |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1b quy định tại khoản *7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)* |
| Phí, lệ phí | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | - Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư 1b quy định tại *khoản 1 và khoản 2 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.* |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | - Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;  - Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;  - Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;  - Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện;  *-* Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư có Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - *Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1b**

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp € Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số …………..**  **Tờ số: ………/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: …** | | | | |
| **1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG** | Vô tuyến điện nghiệp dư Vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh | | | |
| **2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)** | | | | |
| 1 năm 2 năm 3 năm 10 năm Khác:………………. | | | | |
| **3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN** | | | | |
| 3.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất |  | | | |
| 3.2. Thông số kỹ thuật | Băng tần hoặc tần số (kHz/MHz) | Phương thức phát/  Kiểu điều chế | | Công suất phát  (W) |
| Các dải tần số của thiết bị |  |  | |  |
| Các dải tần số/tần số đề nghị |  |  | |  |
| 3.3. Địa điểm đặt thiết bị |  | | | |
| 3.4. Vệ tinh liên lạc (đối với vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh) | Tên vệ tinh: | | Quỹ đạo:………….. | |
| **4. HÔ HIỆU ĐỀ NGHỊ (nếu có)** |  | | | |
| **5. ĐÀI LIÊN LẠC** |  | | | |
| **6. CHỨNG CHỈ** | | | | |
| 6.1. Loại |  | | | |
| 6.2. Ngày cấp |  | 6.3. Ngày hết hiệu lực | |  |
| **7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)** |  | | | |
| **8. ĐỐI VỚI KHAI THÁC VIÊN VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI** | | | | |
| *Xác nhận của tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đối với chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài của khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư đến từ những nước chưa ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư với Việt Nam.*  *…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của tổ chức)*  **Họ và tên** | | | | |

### 6. Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Trước khi hết hạn ít nhất 30 ngày và tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép không vượt quá 10 năm, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định tại *khoản 1 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP* và nộp hồ sơ đến *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*  - *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư hoặc từ chối gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)*.* |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại *khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.*  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | *07* ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.* |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1b quy định tại khoản *7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)* |
| Phí, lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo quy định tại *khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.* |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | - Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;  - Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;  - Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;  - Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện;  *-*  Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - *Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN  
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. **GIA HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Thời gian**  **đề nghị gia hạn(3)** | **Số giấy phép viễn thông/**  **Số giấy phép hoạt động báo chí(4)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **…** | **…** | **…** |  |

1. **CẤP ĐỔI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Lý do cấp đổi(5)** |
|  |  |  |
| **…** |  |  |

**Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép**

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.

(2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).

### 7. Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | Trường hợp giấy phép giấy bị mất hoặc bị hư hỏng,tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định tại tại *khoản 1 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP* và nộp hồ sơ đến *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với vô tuyến điện nghiệp dư hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn *07* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)*.* |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ  Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại *khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.*  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - *07* ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.* |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1h quy định tại *khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)* |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại *khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.* |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm; * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện; * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ; * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện; * Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - *Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN  
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. **GIA HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Thời gian**  **đề nghị gia hạn(3)** | **Số giấy phép viễn thông/**  **Số giấy phép hoạt động báo chí(4)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **…** | **…** | **…** |  |

1. **CẤP ĐỔI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Lý do cấp đổi(5)** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **…** |  |  |

**Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép**

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.

(2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).

**8. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Khi giấy phép còn hiệu lực, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong giấy phép (trừ thời hạn sử dụng) thì phải hoàn thiện hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định tại khoản 1 Mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | *11* ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.* |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1b quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Phí, lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư 1b quy định tại khoản 1 và khoản 2 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | - Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;  - Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;  - Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;  - Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện;  - Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1b**

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp € Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số …………..**  **Tờ số: ………/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: …** | | | | |
| **1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG** | Vô tuyến điện nghiệp dư Vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh | | | |
| **2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)** | | | | |
| 1 năm 2 năm 3 năm 10 năm Khác:………………. | | | | |
| **3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN** | | | | |
| 3.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất |  | | | |
| 3.2. Thông số kỹ thuật | Băng tần hoặc tần số (kHz/MHz) | Phương thức phát/  Kiểu điều chế | | Công suất phát  (W) |
| Các dải tần số của thiết bị |  |  | |  |
| Các dải tần số/tần số đề nghị |  |  | |  |
| 3.3. Địa điểm đặt thiết bị |  | | | |
| 3.4. Vệ tinh liên lạc (đối với vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh) | Tên vệ tinh: | | Quỹ đạo:………….. | |
| **4. HÔ HIỆU ĐỀ NGHỊ (nếu có)** |  | | | |
| **5. ĐÀI LIÊN LẠC** |  | | | |
| **6. CHỨNG CHỈ** | | | | |
| 6.1. Loại |  | | | |
| 6.2. Ngày cấp |  | 6.3. Ngày hết hiệu lực | |  |
| **7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)** |  | | | |
| **8. ĐỐI VỚI KHAI THÁC VIÊN VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI** | | | | |
| *Xác nhận của tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đối với chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài của khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư đến từ những nước chưa ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư với Việt Nam.*  *…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của tổ chức)*  **Họ và tên** | | | | |

### 9. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) theo quy định tại khoản 1 Mục VII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 1 và khoản 4 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - 11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP) |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 1 và khoản 4 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm; * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện; * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ; * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện; * Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1h**

Áp dụng đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

**Cấp € Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số …………..**

**Tờ số: ……/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: …………..**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | | | | |
| **1. TÊN CHỦ TÀU** | |  | | | | | |
| **2. TÊN TÀU** | |  | | | | | |
| **3. SỐ GỌI CHỌN (nếu có)** | |  | | | | | |
| **4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)** | | | | | | | |
| 1 năm 2 năm 3 năm 10 năm  Khác:………………. | | | | | | | |
| **5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU** | | | | | | | |
| **LOẠI**  **THIẾT BỊ**  **(MF, HF, VHF,…)** | **TÊN**  **THIẾT BỊ** | | **CÔNG SUẤT PHÁT (W)** | **DẢI TẦN**  **HOẠT ĐỘNG**  **từ. . . .đến.. . .**  **(kHz/MHz)** | **PHƯƠNG THỨC PHÁT** | **THÔNG TIN SỬA ĐỔI,**  **BỔ SUNG** |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |

### 10. Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Trước khi hết hạn ít nhất 30 ngày và tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép không vượt quá 10 năm, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) theo quy định tại tại khoản 1 Mục VIII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) hoặc từ chối gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ  Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP) |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm; * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện; * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ; * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện; * Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN  
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. **GIA HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Thời gian**  **đề nghị gia hạn(3)** | **Số giấy phép viễn thông/**  **Số giấy phép hoạt động báo chí(4)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **…** | **…** | **…** |  |

1. **CẤP ĐỔI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Lý do cấp đổi(5)** |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **…** |  |  |

**Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép**

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.

(2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).

### 11. Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | Trường hợp giấy phép giấy bị mất hoặc bị hư hỏng, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) theo quy định tại tại khoản 1 Mục VIII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ  Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP) |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm; * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện; * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ; * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện; * Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN  
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. **GIA HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Thời gian**  **đề nghị gia hạn(3)** | **Số giấy phép viễn thông/**  **Số giấy phép hoạt động báo chí(4)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **…** | **…** | **…** |  |

1. **CẤP ĐỔI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Lý do cấp đổi(5)** |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **…** |  |  |

**Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép**

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.

(2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).

### 12. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Khi giấy phép còn hiệu lực, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong giấy phép (trừ thời hạn sử dụng) thì phải hoàn thiện hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) theo quy định tại khoản 1 Mục IX Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 1 và khoản 4 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - 11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 1 và khoản 4 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm. * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện. * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ. * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện. * Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1h**

Áp dụng đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

**Cấp € Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số …………..**

**Tờ số: ……/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: …………..**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | | | |
| **1. TÊN CHỦ TÀU** | |  | | | | |
| **2. TÊN TÀU** | |  | | | | |
| **3. SỐ GỌI CHỌN (nếu có)** | |  | | | | |
| **4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)** | | | | | | |
| 1 năm 2 năm 3 năm 10 năm Khác:………………. | | | | | | |
| **5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU** | | | | | | |
| **LOẠI**  **THIẾT BỊ**  **(MF, HF, VHF,…)** | **TÊN**  **THIẾT BỊ** | | **CÔNG SUẤT PHÁT (W)** | **DẢI TẦN**  **HOẠT ĐỘNG**  **từ. . . .đến.. . .**  **(kHz/MHz)** | **PHƯƠNG THỨC PHÁT** | **THÔNG TIN SỬA ĐỔI,**  **BỔ SUNG** |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |

### 13. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ theo quy định tại khoản 1 Mục X Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần hồ sơ; số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 5 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 5 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | - Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;  - Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;  - Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;  - Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g2**

Áp dụng đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

**Cấp € Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số …………..**

**Tờ số: ……………/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ………….**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG** | | Liên lạc nội bộ  Điều hành sản xuất  Bảo vệ  Liên lạc trong nhà hàng, khách sạn  Khác:……………. | | | | |
| **2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)** | | | | | | |
| 1 năm 2 năm 3 năm 10 năm Khác:………………………. | | | | | | |
| **3. TỔNG SỐ THIẾT BỊ** | |  | | | | |
| **4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG** | Địa chỉ |  | | | | |
| Vị trí (tọa độ) | Kinh độ: ……………….E | | | Vĩ độ: ………………N | |
| **5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN** | | | | | | |
| 5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất | | |  |  | |  |
| 5.2. Các mức công suất phát (W) | | |  |  | |  |
| 5.3. Ký hiệu phát xạ | | |  |  | |  |
| 5.4. Dải tần thiết bị (MHz) | | |  |  | |  |
| 5.5. Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m) | | |  |  | |  |
| 5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung | | | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị……………….. | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị……………….. | | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị……………….. |
| 1. **TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ (nếu có)** | | |  | | | |
| 1. **CÁC THÔNG TIN KHÁC** (nếu có) | | |  | | | |

### 14. Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Trước khi hết hạn ít nhất 30 ngày và tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép không vượt quá 10 năm, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ theo quy định tại khoản 1 Mục XI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ hoặc từ chối gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ  Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | -07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP) |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | - Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;  - Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;  - Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;  - Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016.  - Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.  - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.  - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN  
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. **GIA HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Thời gian**  **đề nghị gia hạn(3)** | **Số giấy phép viễn thông/**  **Số giấy phép hoạt động báo chí(4)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **…** | **…** | **…** |  |

1. **CẤP ĐỔI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Lý do cấp đổi(5)** |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **…** |  |  |

**Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép**

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.

(2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).

### 15. Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | Trường hợp giấy phép giấy bị mất hoặc bị hư hỏng, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ theo quy định tại tại khoản 1 Mục XI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ  Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP) |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm; * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện; * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ; * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện; * Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN  
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. **GIA HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Thời gian**  **đề nghị gia hạn(3)** | **Số giấy phép viễn thông/**  **Số giấy phép hoạt động báo chí(4)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **…** | **…** | **…** |  |

1. **CẤP ĐỔI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Lý do cấp đổi(5)** |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **…** |  |  |

**Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép**

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.

(2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).

### 16. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Khi giấy phép còn hiệu lực, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong giấy phép (trừ thời hạn sử dụng) thì phải hoàn thiện hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ theo quy định tại khoản 1 Mục XII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 5 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ) |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm | Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 5 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm; * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện; * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ; * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016.  - Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.  - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.  - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: ………………………………….…………….………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………… | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức):……………………………………………   Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………………………… | | |
| 1.5. Email :…………………………………………………………………… | | |
| **2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác: |
| **3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g2**

Áp dụng đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

**Cấp € Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số …………..**

**Tờ số: ……………/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ………….**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG** | | Liên lạc nội bộ  Điều hành sản xuất  Bảo vệ  Liên lạc trong nhà hàng, khách sạn  Khác:……………. | | | | |
| **2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)** | | | | | | |
| 1 năm 2 năm 3 năm 10 năm Khác:………………………. | | | | | | |
| **3. TỔNG SỐ THIẾT BỊ** | |  | | | | |
| **4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG** | Địa chỉ |  | | | | |
| Vị trí (tọa độ) | Kinh độ: ……………….E | | | Vĩ độ: ………………N | |
| **5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN** | | | | | | |
| 5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất | | |  |  | |  |
| 5.2. Các mức công suất phát (W) | | |  |  | |  |
| 5.3. Ký hiệu phát xạ | | |  |  | |  |
| 5.4. Dải tần thiết bị (MHz) | | |  |  | |  |
| 5.5. Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m) | | |  |  | |  |
| 5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung | | | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị……………….. | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị……………….. | | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị……………….. |
| 1. **TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ (nếu có)** | | |  | | | |
| 1. **CÁC THÔNG TIN KHÁC** (nếu có) | | |  | | | |

### 17. Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xác minh thực tế các điều kiện quy định tại khoản 2 Phụ lục II.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 03 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP hoặc từ chối cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư và nêu rõ lý do.  4. Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:  - Văn bản đề nghị cấp giấy công nhận theo Mẫu 01 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo thuyết minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Phụ lục II.2 theo Mẫu 02 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức trong nước |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (Mẫu 03 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP) |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Văn bản đề nghị cấp giấy công nhận theo Mẫu 01 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo thuyết minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Phụ lục II.2 theo Mẫu 02 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Tổ chức được công nhận là tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư khi đáp ứng các điều kiện sau: 1. Có đài vô tuyến điện nghiệp dư được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đảm bảo đáp ứng yêu cầu thi thực hành của người dự thi với loại chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư tương ứng. 2. Có bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư phù hợp với cơ cấu bài thi lý thuyết theo quy định tại khoản 4 Phụ lục II.2 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. 3. Yêu cầu đối với người tham gia hoạt động tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư: a) Tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành vô tuyến điện, điện tử, viễn thông hoặc tương đương; b) Có chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cao hơn người dự thi; hoặc Có chứng chỉ cùng bậc với người dự thi nhưng phải trải qua ít nhất 01 năm khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư kể từ ngày chấm thi trở về trước; hoặc Đã trải qua ít nhất 01 năm làm nghề điện báo (có khả năng nhận bằng tai và gửi bằng tay các bản tin dưới dạng mã Móc-xơ quốc tế thông qua máy thu phát vô tuyến điện). |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu 01: Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …….……  V/v đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư | *...., ngày …. tháng … năm …* |

Kính gửi: *Ủy ban nhân dân tỉnh…*

Tên tổ chức: ……………………………………………. ................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………………………………..………….

Điện thoại: …………….…. Fax: …………..……….. Website:.....................................

Giấy phép/Quyết định thành lập số ………………...……Ngày cấp:..............................

Cơ quan cấp:.....................................................................................................................

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:...................................................................................

Địa chỉ:...............................................................................................................................

Số CMND/CCCD:..........................................................................................................

……..(1) …..… đề nghị *Ủy ban nhân dân tỉnh*…. cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ..(2)………………………………….…

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo gồm:

- Báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

- Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - ………; - Lưu: VT, …. | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền*  *và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)* |

***Hướng dẫn:***

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(2): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp.

**Mẫu 02: Mẫu báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số: ………… | *.., ngày …. tháng … năm …* |

**BÁO CÁO**

**Thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ**

**vô tuyến điện nghiệp dư cấp …(1)….**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

……………(2)……… xin báo cáo thực trạng các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp …(3)…. như sau:

**I. Cơ sở vật chất, trang thiết bị**

Báo cáo về cơ sở vật chất, trang thiết bị: đài vô tuyến điện nghiệp dư kèm theo số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

**II. Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư**

Hồ sơ bao gồm:

- Quyết định ban hành Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư của người đứng đầu tổ chức;

- Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư.

**III. Người tham gia hoạt động tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư** (4)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ**  **chuyên môn, nghiệp vụ** | **Chứng chỉ**  **vô tuyến điện nghiệp dư** | **Kinh nghiệm làm nghề**  **điện báo/Kinh nghiệm**  **khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư** |
| 1 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - ………; - Lưu: VT, ……. | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền*  *và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)* |

***Hướng dẫn:***

(1) và (3): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp.

(2): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(4): Đối với từng người tham gia hoạt động tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư phải nộp kèm theo hồ sơ gồm bản sao hợp pháp các tài liệu sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành vô tuyến điện, điện tử, viễn thông hoặc các ngành tương đương;

- Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc giấy tờ thể hiện là người đã trải qua ít nhất 1 năm làm nghề điện báo (có khả năng nhận bằng tai và gửi bằng tay các bản tin dưới dạng mã Móc-xơ quốc tế thông qua máy thu phát vô tuyến điện).

### 18. Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 04 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP hoặc từ chối cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư và nêu rõ lý do.  4. Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:  - Văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 05 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức trong nước |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (Mẫu 04 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 05 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu 05: Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ………..…  V/v đề nghị cấp đổi giấy  công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư | *..., ngày …. tháng … năm …* |

Kính gửi: *Ủy ban nhân dân tỉnh….*

Tên tổ chức: ………………………………………..………………………...…………

Địa chỉ trụ sở chính: ……………………………….…………………………..………

Điện thoại: ……………….; Fax: ……………………………; Website:......................

Giấy phép/Quyết định thành lập số………………..………..... Ngày cấp:....................

Cơ quan cấp:....................................................................................................................

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:……………..….……………………….…………

Địa chỉ:..........................................................................................................................

Số CMND/CCCD:........................................................................................................

……(1)……… đề nghị *Ủy ban nhân dân tỉnh*…. cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư số ……(2)….... ngày cấp…………

Thông tin đề nghị thay đổi (3):…………………………………………..

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - ………; - Lưu: VT, ……. | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền*  *và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)* |

***Hướng dẫn:***

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(2): Ghi số giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp đổi.

(3) Ghi thông tin đề nghị thay đổi trên giấy công nhận đối với trường hợp tổ chức có sự thay đổi thông tin.

### 19. Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xác minh thực tế các điều kiện quy định tại khoản 2 Phụ lục II.3 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo Mẫu 08 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP hoặc từ chối cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và nêu rõ lý do.  4. Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:   - Văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo Mẫu 06 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo thuyết minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Phụ lục II.3 theo Mẫu 07 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Chương trình đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải đã được tổ chức phê duyệt.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức trong nước |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp hàng hải (Mẫu 08 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP) |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo Mẫu 06 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Báo cáo thuyết minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Phụ lục II.3 theo Mẫu 07 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | 1. Yêu cầu về cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy gồm: a) Phòng học tiêu chuẩn có trang thiết bị cần thiết cho việc giảng dạy; b) Thiết bị thực hành tối thiểu 01 máy cho 04 học viên đối với hệ thống thiết bị đầu cuối mô phỏng, 01 máy cho 02 học viên đối với hệ thống mô phỏng trên máy vi tính; c) Thiết bị thực hành phải có khả năng mô phỏng các thiết bị sau: máy thu phát MF/HF có trực canh DSC, điện thoại và NBDP; phao EPIRB 406MHz; thiết bị phát đáp tín hiệu ra-đa tìm kiếm cứu nạn SART hoặc thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn AIS-SART; thiết bị có khả năng thu EGC; núm báo động cấp cứu đối với các thiết bị huấn luyện hoặc thiết bị mô phỏng VHF-DSC, HF/MF-DSC, Inmarsat-C hoặc hệ thống liên lạc vệ tinh quỹ đạo thấp Iridium; máy thu NAVTEX; máy thu phát VHF có chức năng thoại và DSC, kết hợp với máy thu trực canh DSC kênh 70; máy VHF cầm tay hai chiều; Inmarsat-C hoặc hệ thống liên lạc vệ tinh quỹ đạo thấp Iridium; các thiết bị cần thiết khác theo yêu cầu của Công ước quốc tế về An toàn sinh mạng trên biển năm 1974 và các sửa đổi (SOLAS 74 và các sửa đổi). 2. Yêu cầu về tài liệu giảng dạy gồm: a) Giáo trình vô tuyến điện viên hàng hải đối với mỗi loại hình đào tạo; b) Giáo trình hướng dẫn khai thác thiết bị GMDSS đối với mỗi loại hình đào tạo; c) Danh bạ các đài duyên hải (ITU list of Coast Stations, Amiralty list of Radio Signal – vol.1, vol.5 …); d) Danh bạ đài tàu (ITU list of Ship Stations); đ) Danh bạ các đài vô tuyến xác định và các trạm làm nghiệp vụ đặc biệt; e) Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế; g) Sổ tay tìm kiếm cứu nạn hàng không, hàng hải quốc tế (IAMSAR); h) Tài liệu hướng dẫn ghi nhật ký GMDSS; i) Tài liệu tham khảo của Tổ chức Hàng hải quốc tế và các tài liệu tham khảo cần thiết khác. 3. Yêu cầu về chương trình đào tạo: Chương trình và nội dung của các khóa đào tạo phải phù hợp với chương trình mẫu hiện hành của Tổ chức Hàng hải quốc tế. 4. Yêu cầu đối với giảng viên tham gia giảng dạy: Giảng viên tham gia giảng dạy phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành vô tuyến điện, điện tử, viễn thông, điều khiển tàu biển hoặc hàng hải; b) Có trình độ ngoại ngữ phù hợp với chương trình đào tạo; c) Có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải phù hợp với chương trình đào tạo (chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải của giáo viên phải có hạng cao hơn hoặc bằng hạng mà giáo viên tham gia giảng dạy) hoặc đã tham gia đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hạng tương đương từ 03 năm trở lên. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu 06: Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC \_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số :…….....  V/v đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải | *..., ngày …. tháng …. năm ....* |

Kính gửi: *Ủy ban nhân dân tỉnh….*

Tên tổ chức: ...................................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ......................................................................................................

Điện thoại:.............................; Fax:.............................; Website:..................................

Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có): ………………..……….………

Giấy phép/Quyết định thành lập số:............................... Ngày cấp: ………….….....

Cơ quan cấp: ...........................................................................................................

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:…………………………….…….………...……

Địa chỉ:......................................................................................................................

Số CMND/CCCD:....................................................................................................

………….…(1)…..…….… đề nghị *Ủy ban nhân dân tỉnh….* cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng…………..(2)…………………………………………………...…

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo gồm:

- Báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải;

- Chương trình đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải của tổ chức.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; -.................. - Lưu: VT, ...... | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền*  *và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)* |

***Hướng dẫn:***

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

(2): Ghi hạng chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị cấp.

**Mẫu 07: Mẫu báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC \_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …………. | *….., ngày …. tháng … năm …* |

**BÁO CÁO**

**Thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo,**

**cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải(1)**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu giảng dạy**

1. Địa điểm đào tạo:………………………..

2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết

- Số phòng học thực hành

b) Trang thiết bị giảng dạy

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |

3. Tài liệu giảng dạy: liệt kê chi tiết các tài liệu dùng để giảng dạy

**II. Chương trình đào tạo**

Một chương trình bao gồm:

- Quyết định ban hành chương trình của người đứng đầu tổ chức;

- Chương trình đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải chi tiết gửi kèm theo hồ sơ.

**III. Giảng viên tham gia giảng dạy** (2)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ** | **Trình độ ngoại ngữ** | **Chứng chỉ**  **vô tuyến điện viên hàng hải** | **Kinh nghiệm**  **tham gia đào tạo**  **vô tuyến điện viên hàng hải** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - ………; - Lưu: VT, ……. | | | | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền*  *và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)* | | | |

***Hướng dẫn:***

1. Nếu tổ chức có nhiều chi nhánh thì phải lập báo cáo riêng cho từng chi nhánh.

(2) Đối với mỗi giảng viên phải nộp kèm theo hồ sơ gồm bản sao hợp pháp các tài liệu sau:

- Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;

- Văn bằng đào tạo chuyên môn;

- Chứng chỉ ngoại ngữ;

- Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải phù hợp với chương trình tham gia đào tạo hoặc các giấy tờ chứng minh đã tham gia đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hạng tương đương từ 03 năm trở lên.

### 20. Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo Mẫu 09 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP hoặc từ chối cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và nêu rõ lý do.  4. Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện hàng hải được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Cách thức thực hiện | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:   Văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện hàng hải theo Mẫu 10 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức trong nước |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp hàng hải (Mẫu 09 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP) |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện hàng hải theo Mẫu 10 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu 10: Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC \_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số :…………….....  V/v đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải | *...., ngày … tháng … năm ...* |

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh….

Tên tổ chức: ....................................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ........................................................................................................

Điện thoại:.........................; Fax:...................................; Website:..................................

Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có): …………..………………..………

Giấy phép/Quyết định thành lập số:.......................... Ngày cấp…………………….…

Cơ quan cấp: ..................................................................................................................

Họ và tên người đứng đầu tổ chức: ………………..…………..……………….………

Địa chỉ:............................................................................................................................

Số CMND/CCCD:............................................................................................................

………..(1)…………. đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh…. cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải số ….(2)………… cấp ngày……

Thông tin đề nghị thay đổi (3):…………………………………………………………

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; -.................. - Lưu: VT, ...... | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền*  *và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)* |

***Hướng dẫn:***

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

(2): Ghi số giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị cấp đổi.

(3) Ghi thông tin đề nghị thay đổi trên giấy công nhận đối với trường hợp tổ chức có sự thay đổi thông tin.

## **C. Nội dung cụ thể của các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung**

### 1. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu *có* h*oạt động tuyến quốc tế*

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có *hoạt động tuyến quốc tế* theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 tại Điều 6 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực.  - Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu *có* *hoạt động tuyến quốc tế*  hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.  + Trường hợp số lượng tần số vô tuyến điện cần phải ấn định vượt quá 100 tần số trong một hồ sơ hoặc vượt quá 100 tần số trong các hồ sơ được gửi trong vòng 28 ngày của một tổ chức, cá nhân, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu *(hoạt động tuyến quốc tế)* hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 03 tháng. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực (Địa chỉ tra cứu trên website của Cục Tần số vô tuyến điện tại [www.rfd.gov.vn](http://www.rfd.gov.vn));  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực: tra cứu trên website của Cục Tần số vô tuyến điện tại [www.rfd.gov.vn](http://www.rfd.gov.vn));  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông (<http://dichvucong.mic.gov.vn>) hoặc Cổng dịch vụ công của Cục Tần số vô tuyến điện ([http://cappheptanso.dichvucong.mic.gov.vn](http://dichvucong.rfd.gov.vn)). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài tàu theo Mẫu 1h quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP;  - Bản sao hợp pháp hoặc bản sao điện tử hợp pháp Căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn (áp dụng đối với cá nhân); Bản sao hợp pháp hoặc bản sao điện tử hợp pháp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (áp dụng đối với hộ kinh doanh).  (Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp tài khoản định danh điện tử khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến thì không yêu cầu nộp bản sao điện tử hợp pháp các giấy tờ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.  Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính: tổ chức, cá nhân không phải nộp tài liệu trong hồ sơ quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP về Căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tra cứu được các thông tin này tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Thời điểm áp dụng cụ thể quy định này được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện).  - Tài liệu liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp phép (Trong trường hợp cơ quan cấp giấy phép cần phải xác minh lại thông tin trong bản khai đề nghị cấp phép để ấn định tần số vô tuyến điện và cấp giấy phép) theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.  - 03 tháng trong trường hợp số lượng tần số vô tuyến điện cần phải ấn định vượt quá 100 tần số trong một hồ sơ hoặc vượt quá 100 tần số trong các hồ sơ được gửi trong vòng 28 ngày của một tổ chức, cá nhân. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1h quy định tại Phụ lục III của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP) |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): | Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài tàu theo Mẫu 1h quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP; |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm; * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện; * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ; * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện; * Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15.  - *Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

***Mẫu bản khai thông tin chung, Phụ lục II***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| 1.1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……  Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………  Địa chỉ thường trú: ……………………… | | |
| 1.2.Mã số thuế (đối với tổ chức): ………………………………………  Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: ………………………………………………. | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :……………………………………… | | |
| **2.ĐĂNG KÍ TÀI KHOẢN TRỰC TUYẾN** (nếu có nhu cầu và chỉ kê khai thông tin này đến khi phải sử dụng tài khoản định danh điện tử để thực hiện thủ tục hành chính trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định) | | |
| Số điện thoại di động: …… Email:………… | | |
| **3. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác:… |
| **4. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **5. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  5.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  5.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  5.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  5.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  5.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

***Mẫu 1h, Phụ lục II***

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1h**

Áp dụng đối với đài tàu

**Cấp € Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số …………..**

**Tờ số: ……………/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: …………..**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. TÊN CHỦ TÀU** | |  | | | | |
| **2. TÊN TÀU** | |  | | | | |
| **3. SỐ GỌI CHỌN (nếu có)** | |  | | | | |
| **4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)** | | | | | | |
| 1 năm 2 năm 3 năm 10 năm Khác:…………………. | | | | | | |
| **5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU** | | | | | | |
| **LOẠI**  **THIẾT BỊ**  **(MF, HF, VHF,…)** | **TÊN**  **THIẾT BỊ** | | **CÔNG SUẤT PHÁT (W)** | **DẢI TẦN**  **HOẠT ĐỘNG**  **từ. . . .đến.. . .**  **(kHz/MHz)** | **PHƯƠNG THỨC PHÁT** | **THÔNG TIN SỬA ĐỔI,**  **BỔ SUNG** |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
| **6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)** | | |  | | | |

### 

### 2. Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | Trước khi hết hạn ít nhất 30 ngày, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế theo quy định tại tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực.  - Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.  + Trường hợp số lượng tần số vô tuyến điện cần phải ấn định vượt quá 100 tần số trong một hồ sơ hoặc vượt quá 100 tần số trong các hồ sơ được gửi trong vòng 28 ngày của một tổ chức, cá nhân, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (hoạt động tuyến quốc tế) hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 03 tháng. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực (Địa chỉ tra cứu trên website của Cục Tần số vô tuyến điện tại [www.rfd.gov.vn](http://www.rfd.gov.vn));  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực: tra cứu trên website của Cục Tần số vô tuyến điện tại [www.rfd.gov.vn](http://www.rfd.gov.vn));  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông (<http://dichvucong.mic.gov.vn>) hoặc Cổng dịch vụ công của Cục Tần số vô tuyến điện ([http://cappheptanso.dichvucong.mic.gov.vn](http://dichvucong.rfd.gov.vn)). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ  Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.  - 03 tháng trong trường hợp số lượng tần số vô tuyến điện cần phải ấn định vượt quá 100 tần số trong một hồ sơ hoặc vượt quá 100 tần số trong các hồ sơ được gửi trong vòng 28 ngày của một tổ chức, cá nhân. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1h quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP) |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: | Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm; * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện; * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ; * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện; * Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

***Mẫu bản khai thông tin chung, Phụ lục II***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| 1.1.Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……  Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: ……………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….…………………… | | |
| 1.2.Mã số thuế (đối với tổ chức): …………………………………………………  Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….……………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……………………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………………………………………………. | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :…………………………………………………………………………...... | | |
| **2.ĐĂNG KÍ TÀI KHOẢN TRỰC TUYẾN** (nếu có nhu cầu và chỉ kê khai thông tin này đến khi phải sử dụng tài khoản định danh điện tử để thực hiện thủ tục hành chính trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định) | | |
| Số điện thoại di động: …………… Email:…………………………………………........... | | |
| **3. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác:………… |
| **4. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **5. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  5.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  5.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  5.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  5.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  5.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

***Mẫu bản khai đề nghị gia hạn, Phụ lục II***

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN  
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. **GIA HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Thời gian**  **đề nghị gia hạn(3)** | **Số giấy phép viễn thông/**  **Số giấy phép hoạt động báo chí(4)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **…** | **…** | **…** |  |

1. **CẤP ĐỔI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Lý do cấp đổi(5)** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **…** |  |  |

**Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép**

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi

(2). Mẫu giấy phép: Là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...)

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép ( ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....)

### 3. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Khi giấy phép còn hiệu lực, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong giấy phép (trừ thời hạn sử dụng) thì phải hoàn thiện hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực.  - Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.  + Trường hợp số lượng tần số vô tuyến điện cần phải ấn định vượt quá 100 tần số trong một hồ sơ hoặc vượt quá 100 tần số trong các hồ sơ được gửi trong vòng 28 ngày của một tổ chức, cá nhân, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với **đài tàu** (hoạt động tuyến quốc tế) hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do trong thời hạn 03 tháng. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực (Địa chỉ tra cứu trên website của Cục Tần số vô tuyến điện tại [www.rfd.gov.vn](http://www.rfd.gov.vn));  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  (Địa chỉ Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực: tra cứu trên website của Cục Tần số vô tuyến điện tại [www.rfd.gov.vn](http://www.rfd.gov.vn));  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông (<http://dichvucong.mic.gov.vn>) hoặc Cổng dịch vụ công của Cục Tần số vô tuyến điện ([http://cappheptanso.dichvucong.mic.gov.vn](http://dichvucong.rfd.gov.vn)). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  - Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài tàu theo Mẫu 1h quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP;  - Tài liệu liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp phép (Trong trường hợp cơ quan cấp giấy phép cần phải xác minh lại thông tin trong bản khai đề nghị cấp phép để ấn định tần số vô tuyến điện và sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép) theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | - 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.  - 03 tháng trong trường hợp số lượng tần số vô tuyến điện cần phải ấn định vượt quá 100 tần số trong một hồ sơ hoặc vượt quá 100 tần số trong các hồ sơ được gửi trong vòng 28 ngày của một tổ chức, cá nhân. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1h quy định tại Phụ lục III của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP) |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: | Bản khai thông tin chung và Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài tàu theo Mẫu 1h quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | * Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm. * Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện. * Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ. * Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện. * Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

***Mẫu bản khai thông tin chung, Phụ lục II***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| 1.1.Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……  Ngày cấp: ………………………. Có giá trị đến: …………………………………  Địa chỉ thường trú: ………………………………….……………………… | | |
| 1.2.Mã số thuế (đối với tổ chức): …………………………………………………  Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………….…………….…………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….…………………… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: ……………………………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :………………………………………………………… | | |
| **2.ĐĂNG KÍ TÀI KHOẢN TRỰC TUYẾN** (nếu có nhu cầu và chỉ kê khai thông tin này đến khi phải sử dụng tài khoản định danh điện tử để thực hiện thủ tục hành chính trên trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định) | | |
| Số điện thoại di động: …………… Email:…………………………………………........... | | |
| **3. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác:……… |
| **4. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **5. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  5.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  5.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  5.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  5.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  5.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

***Mẫu 1h, Phụ lục II***

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1h**

Áp dụng đối với đài tàu

**Cấp € Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số …………..**

**Tờ số: ……………/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: …………..**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. TÊN CHỦ TÀU** | |  | | | | |
| **2. TÊN TÀU** | |  | | | | |
| **3. SỐ GỌI CHỌN (nếu có)** | |  | | | | |
| **4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)** | | | | | | |
| 1 năm 2 năm 3 năm 10 năm Khác:…………………. | | | | | | |
| **5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU** | | | | | | |
| **LOẠI**  **THIẾT BỊ**  **(MF, HF, VHF,…)** | **TÊN**  **THIẾT BỊ** | | **CÔNG SUẤT PHÁT (W)** | **DẢI TẦN**  **HOẠT ĐỘNG**  **từ. . . .đến.. . .**  **(kHz/MHz)** | **PHƯƠNG THỨC PHÁT** | **THÔNG TIN SỬA ĐỔI,**  **BỔ SUNG** |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
|  |  | |  |  |  | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ………. |
| **6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)** | | |  | | | |

### 4. Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Trung tâm tần số khu vực cấp)

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện: | - Trường hợp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (đối với: đài truyền thanh không dây; đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế; đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá) bị mất, bị hư hỏng, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP và nộp hồ sơ đến Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực.  - Sau khi hồ sơ được tiếp nhận, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực cấp đổi giấy phép sử dụng tần số trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  - Trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực thông báo và nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện: | Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực (Địa chỉ tra cứu trên website của Cục Tần số vô tuyến điện tại [www.rfd.gov.vn](http://www.rfd.gov.vn))  - Nộp qua hệ thống bưu chính;  Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực (Địa chỉ tra cứu trên website của Cục Tần số vô tuyến điện tại [www.rfd.gov.vn](http://www.rfd.gov.vn))  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông (<http://dichvucong.mic.gov.vn>) hoặc Cổng dịch vụ công của Cục Tần số vô tuyến điện ([http://cappheptanso.dichvucong.mic.gov.vn](http://dichvucong.rfd.gov.vn)). |
| Thành phần, số lượng hồ sơ: | 1. Thành phần hồ sơ:  Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết: | 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: | Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: | Trung tâm Tần số khu vực |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: | Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện (theo mẫu tương ứng cho từng loại thiết bị vô tuyến điện tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP) |
| Lệ phí (nếu có): | Theo quy định của Bộ Tài chính |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: | Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): | Không |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: | - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022;  - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [265/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-265-2016-tt-btc-le-phi-cap-giay-phep-su-dung-tan-so-vo-tuyen-dien-phi-su-dung-327961.aspx) ngày 14/11/2016. |

***Mẫu bản khai thông tin chung, Phụ lục II***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | |  |
| 1.1.Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...………………………………………………  Ngày cấp: ………………. ……………………………  Có giá trị đến: ………………………………………….  Địa chỉ thường trú: ……………………………… | | |
| 1.2.Mã số thuế (đối với tổ chức): ……………………………………………………  Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………………………  Cơ quan quản lý thuế: ………………………………….……… | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………… | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ :…………………………………………… | | |
| **2. ĐĂNG KÍ TÀI KHOẢN TRỰC TUYẾN** (nếu có nhu cầu và chỉ kê khai thông tin này đến khi phải sử dụng tài khoản định danh điện tử để thực hiện thủ tục hành chính trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định) | | |
| Số điện thoại di động: …………… Email:………………………………..... | | |
| **3. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác:………… |
| **4. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **5. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  5.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  5.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  5.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  5.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  5.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)*  **Họ và tên** | |

***Mẫu đơn đề nghị gia hạn, cấp đổi, Phụ lục II***

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN  
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. **GIA HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Thời gian**  **đề nghị gia hạn(3)** | **Số giấy phép viễn thông/**  **Số giấy phép hoạt động báo chí(4)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **…** | **…** | **…** |  |

1. **CẤP ĐỔI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số giấy phép(1)** | **Mẫu giấy phép(2)** | **Lý do cấp đổi(5)** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **…** |  |  |

**Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép**

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.

(2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép ( ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,.

### III. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

# A. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp trung ương

**B. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp tỉnh**

**1. Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  *- Trường hợp hồ sơ hợp lệ,* trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số căn cước công dân, số Chứng chỉ và lĩnh vực hành nghề của người được cấp chứng chỉ.  + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Quyết định cấp và Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ sau khi ra quyết định, đồng thời gửi Quyết định cấp Chứng chỉ đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp;  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;  + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;  + Trường hợp người nộp hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;  + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | Hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu như sau:  - Tờ khai yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);  + Số lượng: 01  - 01 ảnh 3 x 4 (cm);  - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)); |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Quyết định từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ  - Lệ phí công bố Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đ  - Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đ  - Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 200.000 đ |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 01 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được nộp hồ sơ đến 01 cơ quan có thẩm quyền cấp. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

## **Mẫu số 01**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỜ KHAI**  YÊU CẦU CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ  DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[18]](#footnote-18): ………………………………  Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[[19]](#footnote-19) | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
| **① NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Số căn cước công dân:  Điện thoại:Email: | | |
| **② LĨNH VỰC HÀNH NGHỀ**  Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí  Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh | | |
| **③ PHÍ, LỆ PHÍ** | | |
| **Loại phí, lệ phí** | | **Số tiền** |
| Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí đăng bạ quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí công bố quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** | |  |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)): | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2ª Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ  Bản chính để đối chiếu  02 ảnh 3 x 4 (cm)  Bản sao Chứng minh nhân dân (trường hợp không có thông tin về số Căn cước công dân tại mục 1 Tờ khai này).  Bản chính để đối chiếu  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)) | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
|  |  |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
| **➄** **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi đã hoàn thành kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp năm ………………. do …………………………… ……………………………………………tổ chức với kết quả Đạt.  Tôi cam đoan đây là lần đầu tiên yêu cầu cấp mới chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.  *Khai tại: ............. ngày ... tháng ... năm ...*  Chữ ký, họ tên của người nộp đơn | | |

**2. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như sau:  - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số căn cước công dân, số Chứng chỉ và lĩnh vực hành nghề của người được cấp chứng chỉ.  + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Quyết định cấp và Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi Quyết định cấp Chứng chỉ đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp;  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;  + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;  + Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.  + Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị lỗi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gây ra (thông tin trên Chứng chỉ hành nghề không chính xác so thông tin trong hồ sơ nộp vào, lỗi đóng dấu v.v.) thì cơ quan này có trách nhiệm cấp lại Chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Chứng chỉ, không thu phí khi cấp lại Chứng chỉ;  + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | Hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm 01 bộ tài liệu như sau:  - Tờ khai yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục III.2 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - 01 ảnh 3 x 4 (cm);  - Tài liệu chứng minh đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với trường hợp quy định tại điểm a3 khoản này:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)). |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Quyết định từ chối cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (bản cấp lại). |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ  - Lệ phí công bố Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đ  - Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đ  - Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 200.000 đ |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 03 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được nộp hồ sơ đến 01 cơ quan có thẩm quyền cấp. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

## **Mẫu số 03**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỜ KHAI**  YÊU CẦU CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ  DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[20]](#footnote-20): …………………………………  Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[[21]](#footnote-21) | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
| **① NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Số căn cước công dân:  Điện thoại:  Email:  Số chứng chỉ hành nghề: | | |
| **② LÝ DO CẤP LẠI CHỨNG CHỈ**  Chứng chỉ hành nghề bị mất, bị lỗi, bị hỏng  Thông tin cá nhân của người đại diện thay đổi  Lĩnh vực hành nghề của người đại diện thay đổi  Đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề | | |
| **③ PHÍ, LỆ PHÍ** | | |
| **Loại phí, lệ phí** | | **Số tiền** |
| Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Phí đăng bạ quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Phí công bố quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** | |  |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)): | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  02 ảnh 3 x 4 (cm)  Bản sao Chứng minh nhân dân (trường hợp không có thông tin về số Căn cước công dân trong mục 1 Tờ khai này) đối với trường hợp thông tin trên Chứng chỉ hành nghề thay đổi.  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp) | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
|  |  |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
| **⑤** **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.  *Khai tại: ............. ngày ... tháng ... năm ...*  Chữ ký, họ tên của người nộp đơn | | |

**3. Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Trình tự thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:  - Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đã nộp đơn và tài liệu chứng minh căn cứ thu hồi, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Chứng chỉ hành nghề và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề hoặc quyết định từ chối thu hồi Chứng chỉ hành nghề và gửi cho các bên;  - Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ và điểm a3 khoản 3 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc thông báo không thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp;  - Trường hợp có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định;  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | Tổ chức, cá nhân yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải nộp 01 bộ tài liệu như sau:  - Đơn yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Tài liệu chứng minh căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0 |
| Thời hạn giải quyết | - 30 ngày (Trong trường hợp có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)  - 30 ngày (Trong trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện hành nghề)  - 60 ngày (Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Quyết định từ chối thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Chưa có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Không |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi trong các trường hợp sau đây:  - Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ;  - Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ;  - Cá nhân chỉ được nộp hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến duy nhất 01 cơ quan có thẩm quyền cấp. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

**4. Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được ghi nhận.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như sau:  *- Trường hợp hồ sơ hợp lệ*, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp;  *- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ,* trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;  + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối ngay khi hết thời hạn nêu trên;  + Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Tờ khai yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, trong đó điền đầy đủ thông tin về tổ chức và thông tin về người đại diện sở hữu công nghiệp được ủy quyền của tổ chức:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đối với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);  - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)). |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Quyết định từ chối ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ  - Lệ phí công bố Quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đ  - Lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đ |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 04 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí có thể yêu cầu ghi nhận là tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp. Chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của các tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ chỉ được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp dưới danh nghĩa của tổ chức mà mình phụ thuộc. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

**5. Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 155 của Luật Sở hữu trí nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được ghi nhận.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như sau:  - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp.  + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp;  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;  + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối ngay khi hết thời hạn nêu trên;  + Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Tờ khai yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, trong đó điền đầy đủ thông tin về cá nhân và tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp nơi cá nhân hành nghề:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với cá nhân (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);  - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ). |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp;  - Quyết định từ chối ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Chưa có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 05 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Cá nhân đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận là người đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

## 

## **Mẫu số 05**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỜ KHAI**  YÊU CẦU GHI NHẬN NGƯỜI ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[22]](#footnote-22): ...........................................................  Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp[[23]](#footnote-23) | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
| **① NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Cá nhân yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Số căn cước công dân:  Điện thoại: E-mail:  Số Chứng chỉ hành nghề:  Cơ quan cấp: | | |
| **② NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ**  Đề nghị ghi nhận vào tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:  Tên tổ chức:  Mã số đại diện: | | |
| **③ PHÍ, LỆ PHÍ** | | |
| **Loại phí, lệ phí** | | **Số tiền** |
| Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí đăng bạ quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí công bố quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** | |  |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)): | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  Bản sao quyết định tuyển dụng/hợp đồng lao động của Tổ chức với người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp  Bản chính để đối chiếu  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp) | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
|  |  |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
| **⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.  *Khai tại:**…………...…… ngày … tháng … năm …*  Chữ ký, họ tên người nộp đơn | | |

**6. Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận các thay đổi liên quan đến thông tin đã được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp (bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch, tên viết tắt, địa chỉ của tổ chức, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, họ tên và số Chứng chỉ của người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức) nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được ghi nhận.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như sau:  *- Trường hợp hồ sơ hợp lệ,* trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.  + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp;  *- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ,* trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;  + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, ngay sau khi kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;  + Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu ghi nhận ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp thay đổi tên, địa chỉ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp Mã số doanh nghiệp đã được khai trong Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)). |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Quyết định từ chối ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ  - Lệ phí công bố Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ  - Lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 06 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

## 

## **Mẫu số 04**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỜ KHAI**  YÊU CẦU GHI NHẬN TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[24]](#footnote-24): ………………………………………  Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[[25]](#footnote-25) | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
| **① NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Tổ chức yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Mã số doanh nghiệp:  Điện thoại: E-mail:  Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:  Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí  Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh  Người có Chứng chỉ hành nghề được tổ chức ủy quyền (kèm theo giấy ủy quyền):  Họ tên:  Số Chứng chỉ hành nghề:  Cơ quan cấp: | | |
| **② PHÍ, LỆ PHÍ** | | |
| **Loại phí, lệ phí** | | **Số tiền** |
| Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí đăng bạ quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí công bố quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** | |  |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)): | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  Bản sao quyết định tuyển dụng/hợp đồng lao động của Tổ chức với người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp  Bản chính để đối chiếu  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp)  Tài liệu khác: … | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
|  |  |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
| **④ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.  *Khai tại:**…………...…… ngày … tháng … năm …*  Chữ ký, họ tên người nộp đơn  *(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)* | | |

## **Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỜ KHAI**  YÊU CẦU GHI NHẬN  THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC DỊCH VỤ  ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[26]](#footnote-26): ………………………………………  Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận sửa đổi thông tin về Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[[27]](#footnote-27) | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* |
| **① NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Mã số đại diện:  Mã số doanh nghiệp:  Điện thoại: E-mail: | |
| **② THÔNG TIN CẦN THAY ĐỔI VỀ TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**  Tên tổ chức:  Địa chỉ:  Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:  Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí  Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh  Người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức:  Họ tên:  Số Chứng chỉ:  Cơ quan cấp: | |
| **③ PHÍ, LỆ PHÍ** | |
| **Loại phí, lệ phí** | **Số tiền** |
| Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp |  |
| Lệ phí đăng bạ quyết định sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp |  |
| Lệ phí công bố quyết định sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp |  |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** |  |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)): | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **④**  **CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của Tổ chức, trừ trường hợp thông tin về mã số doanh nghiệp đã có trong mục 1 Tờ khai này (trường hợp thay đổi tên, địa chỉ của Tổ chức)  Bản chính để đối chiếu  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)) | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
|  |  |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
| **⑤** **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.  *Khai tại: …………… ngày … tháng … năm …*  Chữ ký, họ tên người nộp đơn  *(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)* | | |

**7. Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được xóa tên.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự sau đây:  *- Trường hợp hồ sơ hợp lệ*, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.  + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định;  *- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ,* trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;  + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Tờ khai yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu 07 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Tài liệu chứng minh tổ chức không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ));  - Tài liệu chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ với khách hàng:  + Bản chính: 0  + Bản sao: 01 |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Quyết định quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Quyết định từ chối xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Lệ phí công bố Quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ  - Lệ phí đăng bạ Quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ  - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu 07 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:  - Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;  - Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ; |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

## 

## **Mẫu số 07**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỜ KHAI**  YÊU CẦU XOÁ TÊN TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN  SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[28]](#footnote-28): ............................................................  Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[[29]](#footnote-29) | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
| **① NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu xóa tên)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Mã số đại diện:  Điện thoại: E-mail: | | |
| **② LÝ DO ĐỀ NGHỊ XÓA TÊN**  Từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp  Không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | | |
| **③ PHÍ, LỆ PHÍ** | | |
| **Loại phí, lệ phí** | | **Số tiền** |
| Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí đăng bạ quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí công bố quyết định xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** | |  |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)): | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  Tài liệu chứng minh tổ chức không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)) | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
|  |  |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
| **⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.  *Khai tại:**…………...…… ngày … tháng … năm …*  Chữ ký, họ tên người nộp đơn  *(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)* | | |

**8. Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Người đại diện sở hữu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được xóa tên.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự sau đây:  - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp.  + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định;  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;  + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Tờ khai yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 08 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (quyết định chấm dứt hợp đồng lao động hoặc các tài liệu khác):  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)). |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Quyết định quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp;  - Quyết định từ chối xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ  - Lệ phí đăng bạ Quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đ  - Lệ phí công bố Quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đ |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 08 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Người đại diện sở hữu công nghiệp phải làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp khi không còn đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

## 

## **Mẫu số 08**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỜ KHAI**  YÊU CẦU XOÁ TÊN NGƯỜI ĐẠI DIỆN SỞ HỮU  CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[30]](#footnote-30): .....................................................  Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xoá tên người đại diện sở hữu công nghiệp[[31]](#footnote-31) | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
| **① NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Người đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận xóa tên)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Số Chứng chỉ hành nghề:  Cơ quan cấp:  Điện thoại: E-mail: | | |
| **②LÝ DO ĐỀ NGHỊ XÓA TÊN**  Không còn hoạt động cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:  Tên tổ chức:  Địa chỉ:  Mã số đại diện (nếu có): | | |
| **③ PHÍ, LỆ PHÍ** | | |
| **Loại phí, lệ phí** | | **Số tiền** |
| Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xoá người đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí đăng bạ quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| Lệ phí công bố quyết định xoá tên người đại diện sở hữu công nghiệp | |  |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** | |  |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)): | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)). | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
|  |  |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
| **⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.  *Khai tại:**…..…… ngày … tháng … năm …*  Chữ ký, họ tên người nộp đơn | | |

**9. Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Cá nhân đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký dự kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như sau:  *- Trường hợp hồ sơ hợp lệ,* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho người nộp hồ sơ về việc đủ điều kiện tham dự kỳ kiểm tra, đồng thời thông báo về dự kiến thời gian, địa điểm, lịch kiểm tra;  *- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ,* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;  - Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối chấp nhận đơn đăng ký dự kiểm tra, trong đó nêu rõ lý do từ chối. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Tờ khai đăng ký dự kiểm tra, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục V của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Bản sao bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương quy định tại điểm c khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);  c) Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận quy định tại Điều 62 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực); hoặc bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác (có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác) chứng minh thời gian ít nhất 05 năm trực tiếp làm công tác thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp hoặc công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, xét xử, pháp chế, tư vấn pháp luật, quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp; nghiên cứu khoa học (có chức danh nghiên cứu viên) và giảng dạy về sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);  d) 02 ảnh 3 x 4 (cm);  đ) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp). |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Thông báo đủ điều kiện tham dự kỳ kiểm tra;  - Quyết định từ chối chấp nhận đơn đăng ký dự kiểm tra. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 300.000 đ  - Phí phúc tra kiểm tra kết quả nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 150.000 đ |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 09 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các điểm từ a đến đ khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ được đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

## **Mẫu số 09**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỜ KHAI**  ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ  ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[32]](#footnote-32): …………………………………  Người nộp đơn dưới đây đề nghị được tham dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp[[33]](#footnote-33) | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
| **① NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Cá nhân đề nghị tham dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Số căn cước công dân:  Điện thoại: Email: | | |
| **② LĨNH VỰC HÀNH NGHỀ ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA**  Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí  Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh | | |
| **③ PHÍ, LỆ PHÍ** | | |
| **Loại phí, lệ phí** | | **Số tiền** |
| Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (theo môn) | |  |
| Môn số 1: …………………… | |  |
| Môn số 2: …………………… | |  |
| Môn số 3: …………………… | |  |
| Môn số 4: …………………… | |  |
| Môn số 5: …………………… | |  |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** | |  |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ): | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  Bản sao Bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương  Bản chính để đối chiếu  Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo về pháp luật sở hữu công nghiệp  Bản chính để đối chiếu  Tài liệu chứng minh 05 năm liên tục làm công tác sở hữu công nghiệp:  Bản sao Quyết định tuyển dụng ( Bản chính để đối chiếu)  Bản sao Hợp đồng lao động ( Bản chính để đối chiếu)  Tài liệu khác (có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác)  02 ảnh 3 x 4 (cm)  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ) | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | |
|  |  |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
| **➄** **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.  *Khai tại:………..* *ngày … tháng ... năm …*  Chữ ký, họ tên người nộp đơn | | |

**10. Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  *- Trường hợp hồ sơ hợp lệ,* trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số Căn cước công dân, số Thẻ giám định và chuyên ngành giám định của người được cấp Thẻ.  + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cấp Thẻ và Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi quyết định cấp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp;  *- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ,* trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;  + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp Thẻ giám định sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;  + Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - 01 ảnh 3 x 4 (cm);  - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)); |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Quyết định cấp/từ chối cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp;  - Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 11 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp: 250.000 đ |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 10 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;  - Có nơi thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nơi cư trú;  - Không bị xử lý vi phạm hành chính do vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp hoặc về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp và không thuộc diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích;  - Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với chuyên ngành giám định sáng chế và thiết kế bố trí; có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học ngành bất kỳ đối với các chuyên ngành giám định khác;  - Đã trực tiếp làm công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, thanh tra, kiểm tra, pháp chế, tư vấn pháp luật về sở hữu công nghiệp, nghiên cứu khoa học có chức danh nghiên cứu viên, giảng dạy về sở hữu công nghiệp có chức danh giảng viên từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã trực tiếp làm công tác giải thích, hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật, xây dựng quy chế, trực tiếp thực hiện hoặc xét duyệt kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế (gồm cả giải pháp hữu ích), hoặc đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu hoặc đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý (gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá) tại các cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia hoặc quốc tế từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 05 năm trở lên;  - Đạt yêu cầu của kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

## **Mẫu số 10**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TỜ KHAI**  YÊU CẦU CẤP THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN  SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[34]](#footnote-34): ………………………………………  Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp[[35]](#footnote-35) | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | | | |
| **①NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Số căn cước công dân:  Điện thoại:Email: | | | | |
| **②CHUYÊN NGÀNH GIÁM ĐỊNH**  Sáng chế và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn  Kiểu dáng công nghiệp  Nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý  Các quyền sở hữu công nghiệp khác | | | | |
| **③ PHÍ, LỆ PHÍ** | | | | |
| **Loại phí, lệ phí** | | | **Số tiền** | |
| Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp | | |  | |
| Phí, lệ phí khác: | | |  | |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** | | |  | |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)): | | | | |
| **④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  Bản sao CCCD, trừ trường hợp thông tin về số Căn cước công dân đã có trong mục 1 Tờ khai này  02 ảnh cỡ 3 x 4 cm  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)) | | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | | |
|  | |  |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
| **➄ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi đã hoàn thành kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp năm ………………. do …………………………… ……………………………………………tổ chức với kết quả Đạt.  Tôi cam đoan đây là lần đầu tiên yêu cầu cấp mới thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp. Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.  *Khai tại: …..*  *ngày … tháng … năm…*  Chữ ký, họ tên người nộp đơn | | | | |

## **Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| Quoc huy VN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| (Ảnh 3 x 4) | **THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**  **Số: /Năm-TGĐV** |
| **Họ và tên:**  **Ngày sinh:**  **Số CCCD:**  **Địa chỉ thường trú:**  **Chuyên ngành giám định:** |
| Chữ ký củangười được cấp Thẻ | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  **(Ký và đóng dấu)** |
| 1. Thẻ này được cấp theo Quyết định số …/QĐ-… ngày… tháng… năm… của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.  2. Người được cấp Thẻ này được hành nghề giám định sở hữu công nghiệp theo chuyên ngành giám định đã được ghi nhận và có nghĩa vụ yêu cầu cấp lại Thẻ khi có thay đổi thông tin liên quan đã được ghi nhận trong Thẻ.  3. Thẻ này bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:  a) Có chứng cứ khẳng định Thẻ được cấp trái với quy định pháp luật;  b) Người được cấp Thẻ không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;  c) Người được cấp Thẻ bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;  d) Người được cấp Thẻ từ bỏ hoạt động giám định.  4. Thẻ này thay thế cho Thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp số ..... do .... cấp (đối với trường hợp cấp lại thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp) | |

**11. Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như sau:  *- Trường hợp hồ sơ hợp lệ,* trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số căn cước công dân, số Thẻ và chuyên ngành giám định của người được cấp thẻ.  + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cấp lại Thẻ và Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi quyết định cấp lại Thẻ đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp;  *- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ*, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;  + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;  + Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.  - Trong trường hợp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị lỗi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gây ra (thông tin trên Thẻ không chính xác so với thông tin của hồ sơ nộp vào, lỗi đóng dấu v.v.) thì cơ quan này có trách nhiệm cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ, không thu phí khi cấp lại Thẻ.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 12 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - 01 ảnh 3 x 4 (cm);  - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)) |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Quyết định cấp lại/ từ chối cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp;  - Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (bản cấp lại). |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 12 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ…) đến mức không sử dụng được;  - Có sự thay đổi về thông tin đã được ghi nhận trong Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

**Mẫu số 12**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TỜ KHAI**  YÊU CẦU CẤP LẠI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN  SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[36]](#footnote-36): …………………………………  Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp[[37]](#footnote-37) | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | | | |
| **①NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Số căn cước công dân:  Điện thoại :Email:  Số Thẻ giám định viên:  Cơ quan cấp: | | | | |
| **②LÝ DO CẤP LẠI THẺ**  Thẻ bị mất Thẻ bị lỗi Thẻ bị hỏng  Thông tin cá nhân ghi nhận trong Thẻ thay đổi:  Bổ sung chuyên ngành giám định: | | | | |
| **③ PHÍ, LỆ PHÍ** | | | | |
| **Loại phí, lệ phí** | | | **Số tiền** | |
| Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp | | |  | |
| Phí, lệ phí khác: | | |  | |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** | | |  | |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)): | | | | |
| **④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  Bản sao Chứng minh nhân dân, trừ trường hợp số Căn cước công dân đã có trong mục 1 Tờ khai này(trong trường hợp có sự thay đổi thông tin trong Thẻ giám định)  Bản chính để đối chiếu  02 ảnh cỡ 3 x 4 cm  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)) | | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | | |
|  | |  |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
| **➄ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.    *Khai tại: …..*  *ngày … tháng … năm…*  Chữ ký, họ tên người nộp đơn | | | | |

**12. Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Trình tự thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:  - Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến;  + Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp hoặc quyết định từ chối thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và gửi cho các bên;  - Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp hoặc thông báo không thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp.  - Trường hợp cá nhân bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.  - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Tài liệu chứng minh căn cứ thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0 |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Thông báo không thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp;  - Quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không quy định |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Không quy định |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:  - Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;  - Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ;  - Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;  - Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;  - Cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu cấp/cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, trong trường hợp được cấp/cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nhiều hơn 01 lần (do các cơ quan có thẩm quyền khác nhau cấp) các Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cấp sau (thẻ đầu tiên) sẽ bị thu hồi. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**13. Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Cá nhân đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký dự kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  Bước 2: Xử lý hồ sơ  Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như sau:  - Trường hợp hồ sơ có đủ các tài liệu theo quy định và người đăng ký đáp ứng đủ điều kiện tham dự kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra;  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thiếu sót hoặc người đăng ký không đáp ứng đủ điều kiện tham dự kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày để người đăng ký sửa chữa hoặc có ý kiến phản đối.;  - Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, theo Mẫu số 17 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  b) Bản sao Bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc sau đại học (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);  c) Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);  d) 02 ảnh 3 x 4 (cm);  đ) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp). |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | - Thông báo chấp nhận hồ sơ đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp;  - Quyết định từ chối chấp nhận đơn đơn đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp; |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 300.000 đ  - Phí phúc tra kết quả kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 150.000 đ |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 17 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;  - Thường trú tại Việt Nam;  - Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuậtđối với chuyên ngành giám định sáng chế và thiết kế bố trí; có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học ngành bất kỳ đối với các chuyên ngành giám định khác;  - Không bị xử lý vi phạm hành chính do vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp hoặc về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp và không thuộc diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;  - Đã trực tiếp làm công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, thanh tra, kiểm tra, pháp chế, tư vấn pháp luật về sở hữu công nghiệp, nghiên cứu khoa học có chức danh nghiên cứu viên, giảng dạy về sở hữu công nghiệp có chức danh giảng viên từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã trực tiếp làm công tác giải thích, hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật, xây dựng quy chế, trực tiếp thực hiện hoặc xét duyệt kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế (gồm cả giải pháp hữu ích), hoặc đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu hoặc đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý (gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá) tại các cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia hoặc quốc tế từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 05 năm trở lên. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. |

## **Mẫu số 17**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TỜ KHAI**  ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ  GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP  Kính gửi[[38]](#footnote-38): ………………………………………  Người nộp đơn dưới đây đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp[[39]](#footnote-39) | | **DẤU NHẬN ĐƠN**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | | |
| **① NGƯỜI NỘP ĐƠN**  (Cá nhân đề nghị tham dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp)  Tên đầy đủ:  Địa chỉ:  Số căn cước công dân:  Điện thoại:Email: | | | | |
| **② CHUYÊN NGÀNH GIÁM ĐỊNH ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA**  Sáng chế và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn  Kiểu dáng công nghiệp  Nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý  Các quyền sở hữu công nghiệp khác | | | | |
| **③ PHÍ, LỆ PHÍ** | | | | |
| **Loại phí, lệ phí** | | | | **Số tiền** |
| Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (theo môn) | | | |  |
| Môn: …………………… | | | |  |
| Môn: …………………… | | | |  |
| Môn: …………………… | | | |  |
| Môn: …………………… | | | |  |
| ***Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:*** | | | |  |
| Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ): | | | | |
| **④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**  Tờ khai theo mẫu  Bản sao văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc sau đại học  Chuyên ngành kỹ thuật; khoa học vật lý, hoá học, sinh học  Chuyên ngành khác  Bản gốc để đối chiếu  Bản sao Quyết định tuyển dụng (hoặc hợp đồng lao động) và tài liệu xác nhận thực tế hoạt động chuyên môn  Bản gốc để đối chiếu  02 ảnh 3 x 4 (cm)  Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (nếu nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ) | **KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**  *(Dành cho cán bộ nhận đơn)* | | | |
|  | |  | |
| Cán bộ nhận đơn  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | |
| **➄** **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**  Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.  *Khai tại:…………..* *ngày … tháng ... năm …*  Chữ ký, họ tên người nộp đơn | | | | |

**14. Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ**

|  |  |
| --- | --- |
| * Trình tự thực hiện | * Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ * Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Bước 2: Xử lý hồ sơ * Trình tự xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ được thực hiện như sau: * Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xem xét yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ. * - Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đáp ứng các quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục sau đây: * + Ra quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ. * Nội dung phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ tương ứng và phải kèm theo chỉ dẫn “Phó bản”. Nội dung bản cấp lại của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ cấp lần đầu và phải kèm theo chỉ dẫn “Bản cấp lại”. * + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố việc cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp và ghi nhận vào mục đăng bạ của văn bằng bảo hộ tương ứng trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định. * - Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ không đáp ứng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. * Nếu kết thúc thời hạn nêu trên, người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, có nêu rõ lý do. |
| * Cách thức thực hiện | * Hình thức nộp: trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính |
| * Thành phần, số lượng hồ sơ | * Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ phải nộp 01 bộ tài liệu như sau: * - Tờ khai yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ; * - 02 mẫu nhãn hiệu, 02 bộ ảnh chụp hoặc 02 bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trùng với mẫu nhãn hiệu, bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trong văn bằng bảo hộ gốc; * - Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); * - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí/lệ phí yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)). |
| * Thời hạn giải quyết | * 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ |
| * Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | * Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp |
| * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | * Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| * Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | * - Thông báo kết quả thẩm định đơn yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ; * - Thông báo kết quả thẩm định yêu cầu rút đơn cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ; * - Thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ; * - Thông báo từ chối yêu cầu rút đơn cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ; * - Quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ; * - Quyết định từ chối cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ; * - Bản phó bản văn bằng bảo hộ, bản cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ. |
| * Phí, lệ phí (nếu có) | * Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bằng * Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu |
| * Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | * Tờ khai yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ theo Mẫu số 13 tại Phụ lục III.2 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| * Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | * - Đối tượng sở hữu công nghiệp phải còn hiệu lực; * - Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung, văn bằng bảo hộ sẽ chỉ được cấp cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung. Các đồng chủ sở hữu khác có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí cấp phó bản; * - Trường hợp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí tương ứng. |
| * Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;  - Khoản 7 Điều 29 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;   * - Điều 36 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; * - Điểm 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính). |

**15. Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| * Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ   * Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.   Bước 2: Xử lý hồ sơ   * Trình tự xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau: * Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xem xét hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp * - Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không có các thiếu sót, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau đây: * + Ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ; đóng dấu đăng ký vào 02 bản hợp đồng và trao người nộp hồ sơ 01 bản, lưu 01 bản; * + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp. * - Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thiếu sót theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục sau đây: * + Ra thông báo dự định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ các thiếu sót của hồ sơ, ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng; * + Ra quyết định từ chối đăng ký hợp đồng nếu người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc có sửa chữa thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng về dự định từ chối đăng ký hợp đồng trong thời hạn đã được ấn định. |
| * Cách thức thực hiện | * Hình thức nộp: trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính |
| * Thành phần, số lượng hồ sơ | * Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải nộp 01 bộ tài liệu như sau: * - Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - 02 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai; * - Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung; * - Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); * - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí thẩm định và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)). |
| * Thời hạn giải quyết | * 60 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ |
| * Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | * - Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp * - Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng |
| * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | * Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| * Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | * - Thông báo kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Thông báo kết quả thẩm định yêu cầu rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Thông báo từ chối yêu cầu rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp |
| * Phí, lệ phí (nếu có) | * Phí thẩm định hồ sơ: 230.000 đồng/văn bằng * Lệ phí cấp GCN ĐKHĐ: 120.000 đồng/GCN * Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bằng * Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu |
| * Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | * Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 14 tại Phụ lục III.2 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| * Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | * - Đối tượng sở hữu công nghiệp phải còn hiệu lực; * - Việc chuyển giao quyền sử dụng phải thuộc phạm vi được bảo hộ. * - Bên chuyển quyền phải là chủ sở hữu VBBH hoặc được chủ sở hữu VBBH cho phép sử dụng thông qua hợp đồng chuyển quyền sử dụng khác. |
| * Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | * - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; * - Điều 10 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; * - Khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; * - Điểm 2.2 Mục A Lệ phí sở hữu công nghiệp; điểm 1.5, 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính). |

**16. Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| * Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ   * Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.   Bước 2: Xử lý hồ sơ   * Trình tự xử lý hồ sơ yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau: * Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xem xét hồ sơ yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp * - Trong trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau đây: * + Ra quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * + Ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố các quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp. * - Trong trường hợp hồ sơ có thiếu sót theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục sau đây: * + Ra thông báo dự định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ các thiếu sót của hồ sơ, ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng; * + Ra quyết định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc có sửa chữa thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng về dự định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong thời hạn đã được ấn định. |
| * Cách thức thực hiện | * Hình thức nộp: trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính |
| * Thành phần, số lượng hồ sơ | * Tổ chức, cá nhân yêu cầu sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải nộp 01 bộ tài liệu như sau: * - Tờ khai yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp đăng ký sửa đổi nội dung, gia hạn hiệu lực của hợp đồng); * - Tài liệu chứng minh việc sửa đổi tên, địa chỉ của các bên trong hợp đồng; * - Thỏa thuận, tài liệu ghi nhận về những điều khoản cụ thể cần sửa đổi, bổ sung trong hợp đồng, kể cả việc gia hạn hoặc chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trước thời hạn; * - Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); * - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)). |
| * Thời hạn giải quyết | * 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ |
| * Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | * Tổ chức, cá nhận là các bên trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp |
| * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | * Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| * Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | * - Thông báo kết quả thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Thông báo kết quả thẩm định yêu cầu rút đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Thông báo từ chối yêu cầu rút đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Quyết định ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Quyết định từ chối ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã được cập nhật nội dung sửa đổi, gia hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. |
| * Phí, lệ phí (nếu có) | * Phí thẩm định hồ sơ: 160.000 đồng/văn bằng * Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bằng * Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu |
| * Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | * Tờ khai yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 15 tại Phụ lục III.2 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| * Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | * Hồ sơ yêu cầu gia hạn hợp đồng phải được nộp trong vòng 01 tháng tính đến ngày kết thúc thời hạn hợp đồng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. |
| * Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | * - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; * - Điều 42 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; * - Điều 61 của Nghị định số 65/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; * - Điểm 1.6, 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính). |

**17. Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| * Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ   * Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.   Bước 2: Xử lý hồ sơ   * Trình tự xử lý hồ sơ yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau: * Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xem xét hồ sơ yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp * - Trong trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau đây: * + Ra quyết định cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * Nội dung phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thể hiện đầy đủ các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng và phải kèm theo chỉ dẫn “Phó bản”. * Nội dung bản cấp lại của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thể hiện đầy đủ các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cấp lần đầu và phải kèm theo chỉ dẫn “Bản cấp lại”. * + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố các quyết định cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp. * - Trong trường hợp hồ sơ có thiếu sót theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục sau đây: * + Ra thông báo dự định từ chối cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ các thiếu sót của hồ sơ, ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng; * + Ra quyết định từ chối cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc có sửa chữa thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng về dự định từ chối cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong thời hạn đã được ấn định. |
| * Cách thức thực hiện | * Hình thức nộp: trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính |
| * Thành phần, số lượng hồ sơ | * Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải nộp 01 bộ tài liệu như sau: * - Tờ khai yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - 01 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai; * - Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); * - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí yêu cầu cấp lại/cấp phó bản) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)). |
| * Thời hạn giải quyết | * 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ |
| * Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | * Các bên trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp |
| * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | * Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| * Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | * - Thông báo kết quả thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Thông báo kết quả thẩm định yêu cầu rút đơn yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Thông báo từ chối yêu cầu rút đơn yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Quyết định cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Quyết định từ chối cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; * - Bản phó bản/bản cấp lại Giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN. |
| * Phí, lệ phí (nếu có) | * Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bằng * Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu |
| * Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | * Tờ khai yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 13 tại Phụ lục III.2 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| * Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | * Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp cho người nộp đơn (tổ chức, cá nhân yêu cầu chuyển quyền sử dụng). Bên còn lại có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, với điều kiện phải nộp phí cấp phó bản; * Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận, với điều kiện phải nộp phí tương ứng |
| * Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | * - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;   - Điều 37 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;   * - Khoản 7 Điều 29 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; * - Điểm 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính). |

**18. Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  + Trong trường hợp người nắm độc quyền không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế, bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh hoặc người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng : 01 bộ hồ sơ yêu cầu nộp cho cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Bước 2: Thẩm định hồ sơ  *Trường hợp hồ sơ không hợp lệ (yêu cầu ra quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế không có căn cứ xác đáng):*  + Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả xem xét hồ sơ và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo dự định từ chối, có nêu rõ lý do từ chối và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ có ý kiến về dự định từ chối;  + Hết thời hạn nêu trên, nếu người nộp hồ sơ không có ý kiến hoặc có ý kiến không xác đáng, trong thời hạn 20 ngày, cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo từ chối yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (trong đó nêu rõ lý do từ chối);  *Trường hợp hồ sơ hợp lệ:*  + Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ/phản hồi khắc phục lỗi (có căn cứ xác đáng) của người nộp hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo về yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc cho người nắm giữ độc quyền sáng chế và yêu cầu người đó có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo;   Yêu cầu các bên thương thảo lại nhằm khắc phục bất đồng để ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (nếu cần thiết);   Nếu các bên liên quan không đạt được thoả thuận và nếu xét thấy việc không chấp nhận ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế của bên nắm giữ quyền là không hợp lý thì cơ quan thẩm định hồ sơ báo cáo kết quả xem xét hồ sơ, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.  + Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả của cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.  + Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, người nắm độc quyền sử dụng sáng chế trong thời hạn 7 ngày và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 20 ngày.  + Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận quyết định vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Tờ khai yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo Mẫu số 16 tại Phụ lục III.2 tại Nghị định số 133/2025/NĐ-CP:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Tài liệu chứng minh yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế là có căn cứ xác đáng theo quy định pháp luật:  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện):  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Chứng từ nộp phí, lệ phí nếu có (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và phí công bố))  + Bản chính: 0  + Bản sao: 01 |
| Thời hạn giải quyết | 60 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân, tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế;  Thông báo từ chối yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Tờ khai yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo Mẫu số 16 tại Phụ lục III.2 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Trường hợp yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, đơn phải có tài liệu chứng minh người nắm giữ độc quyền sáng chế đã không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 Luật Sở hữu trí tuệ và tại thời điểm nộp hồ sơ đã kết thúc thời hạn 04 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc thời hạn 03 năm kể từ ngày sáng chế được cấp bằng độc quyền;  - Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, đơn phải có tài liệu chứng minh rằng người nộp đơn có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng, trong đó, phải nêu rõ nhu cầu sử dụng sáng chế, thời gian đã tiến hành thương lượng, mức giá và các điều kiện thương mại cụ thể mà người có nhu cầu sử dụng sáng chế đã đề xuất;  - Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, đơn phải có tài liệu chứng minh rằng người nắm độc quyền sử dụng sáng chế đã thực hiện hành vi bị coi là hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.  - Thời gian dành cho người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót của đơn hoặc có ý kiến phản đối không tính vào thời hạn xem xét hồ sơ. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 (được sửa đổi, bổ sung năm 2022);  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**19. Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ  Nộp 01 bộ hồ sơ yêu đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).  - Bước 2: Thẩm định hồ sơ  *Trường hợp hồ sơ không hợp lệ (yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế không có căn cứ xác đáng):*  + Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả xem xét hồ sơ và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo dự định từ chối, có nêu rõ lý do từ chối và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ có ý kiến về dự định từ chối;  + Nếu người nộp hồ sơ không có ý kiến hoặc có ý kiến không xác đáng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo từ chối yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc trong thời hạn 20 ngày (trong đó nêu rõ lý do từ chối);  *Trường hợp hồ sơ hợp lệ:*  + Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ/phản hồi của người nộp hồ sơ về việc chứng minh được yêu cầu có căn cứ xác đáng, cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo về yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc cho người nắm giữ độc quyền sáng chế và yêu cầu người đó có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo;   * Nếu người nắm giữ độc quyền sáng chế không phản hồi hoặc ý kiến phản hồi không có căn cứ xác đáng, cơ quan thẩm định hồ sơ báo cáo, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bắt buộc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế. * Nếu người nắm giữ độc quyền sáng chế phản hồi có căn cứ xác đáng, cơ quan thểm định hồ sơ xem xét ý kiến của các bên, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bắt buộc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế hoặc thông báo từ chối yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả của cơ quan thẩm định hồ sơ.   + Quyết định bắt buộc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho người nộp hồ sơ và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế trong thời hạn 7 ngày và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 20 ngày.  + Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận quyết định vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Văn bản yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc:  + Bản chính: 1  + Bản sao: 0  - Tài liệu chứng minh căn cứ dẫn đến việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện, đồng thời việc chấm dứt sử dụng sáng chế không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc:  + Bản chính: 1  + Bản sao: 0  - Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện):  + Bản chính: 01  + Bản sao: 0  - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và thẩm định đơn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và phí công bố)):  + Bản chính: 0  + Bản sao: 01 |
| Thời hạn giải quyết | 60 ngày |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân, tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc;  Thông báo từ chối yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Không |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đã ra quyết định bắt buộc chuyển giao sáng chế, quyết định |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14 và Luật số 07/2022/QH15;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ |

### IV. LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

# A. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp trung ương

**B. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp tỉnh**

**1**. **Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh đến Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh.  - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp tỉnh kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản mức phí, lệ phí (nếu có) đối với hồ sơ hợp lệ hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.  - Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí (nếu có), UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh hoặc văn bản trả lời nêu rõ lý do trong trường hợp không đồng ý cấp giấy phép. |
| Cách thức thực hiện | Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ thông qua một trong các cách thức sau theo hướng dẫn của UBND cấp tỉnh, cụ thể:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1.Thành phần hồ sơ:  - Đơn đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (theo mẫu); - Bản sao của một trong các loại giấy tờ sau: Quyết định thành lập tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó;  - Phiếu khai báo nhân viên bức xạ và người phụ trách an toàn (theo mẫu);  - Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn trừ trường hợp cơ sở chỉ sử dụng thiết bị phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X và thiết bị soi bo mạch. Trường hợp các nhân viên này chưa có chứng chỉ, phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại Điều 46 của Nghị định 142/2020/NĐ-CP cùng hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ;  - Bản sao Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ;  - Phiếu khai báo thiết bị bức xạ (theo mẫu);  - Bản sao tài liệu của nhà sản xuất có thông tin về thiết bị bức xạ như trong phiếu khai báo. Trường hợp không có tài liệu của nhà sản xuất về các thông tin này, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép phải nộp kết quả xác định thông số kỹ thuật của thiết bị;  - Báo cáo đánh giá an toàn theo mẫu (04 phụ lục V Nghị định số 142/2020/NĐ-CP)  - Bản sao Biên bản kiểm xạ;  - Kế hoạch ứng phó sự cố (theo mẫu);  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí (nếu có) theo quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí thẩm định cấp giấy phép:  + Sử dụng thiết bị phân tích huỳnh quang tia X: 4.000.000 đồng/1 thiết bị.  + Sử dụng thiết bị phát tia X dùng trong soi kiểm tra bo mạch: 4.000.000 đồng/1 thiết bị.  + Sử dụng thiết bị phát tia X dùng trong kiểm tra an ninh: 4.000.000 đồng/1 thiết bị.  + Sử dụng thiết bị X-quang chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner): 8.000.000 đồng/ 1 thiết bị.  + Sử dụng hệ thiết bị PET/CT: 16.000.000 đồng/ 1 thiết bị.  - Việc thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ theo hình thức trực tuyến (trừ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN) kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 được áp dụng mức thu phí bằng 90% mức thu phí theo quy định được nêu ở trên.  - Lệ phí cấp giấy phép: Không. |
| Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có đính kèm) | - Đơn đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ theo Mẫu số 01 Phụ lục IV Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo nhân viên bức xạ và người phụ trách an toàn theo Mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo thiết bị bức xạ theo mẫu 08 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Báo cáo đánh giá an toàn thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục V Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Kế hoạch ứng phó sự cố thực hiện theo quy định tại Phụ lục II Nghị định 142/2020/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | * Điều kiện về nhân lực:   - Nhân viên bức xạ phải được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về sử dụng thiết bị bức xạ có Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ và có Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại Điều 28 của Luật Năng lượng nguyên tử;  - Có người phụ trách an toàn, trừ trường hợp cơ sở chỉ sử dụng thiết bị X-quang chụp răng sử dụng phim đặt sau huyệt ổ răng. Người phụ trách an toàn phải có Chứng chỉ nhân viên bức xạ và được bổ nhiệm bằng văn bản trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn theo khoản 2 Điều 27 của Luật Năng lượng nguyên tử;   * Điều kiện về bảo đảm an toàn, an ninh:   - Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:  + Đối với nhân viên bức xạ: Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.  + Đối với công chúng: Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.  - Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau:  + Khu vực kiểm soát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm.  + Khu vực giám sát: Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm.  - Có dấu hiệu cảnh báo bức xạ theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7468:2005 (ISO 361:1975) An toàn bức xạ - Dấu hiệu cơ bản về bức xạ ion hóa và Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8663:2011 (ISO 21482:2007) An toàn bức xạ - Cảnh báo bức xạ ion hóa - Dấu hiệu bổ sung;  - Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ, bao gồm các quy định về: Tuân thủ quy trình làm việc và chỉ dẫn an toàn; sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân, thiết bị ghi đo bức xạ và liều kế cá nhân; trách nhiệm thông báo khi có hiện tượng bất thường có thể gây mất an toàn bức xạ;  - Trang bị liều kế cá nhân và đánh giá liều chiếu xạ cá nhân cho nhân viên bức xạ ít nhất 03 tháng một lần;  - Có nội quy an toàn bức xạ trong đó chỉ rõ các yêu cầu bảo vệ an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ, các nhân viên y tế khác, người bệnh, người chăm sóc, hỗ trợ người bệnh và công chúng; Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị bức xạ còn hiệu lực;  - Có kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở theo quy định tại Phụ II của Nghị định 142/2020/NĐ-CP. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008.](http://www.most.gov.vn/Attachments/cd1f0b6e756f493783eb051435fd9ad5-luat%20nang%20luong%20nguyen%20tu.doc)  - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Thông tư số 13/2023/TT-BKHCN ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, liên tịch ban hành  - Thông tư số [287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016](http://www.most.gov.vn/Attachments/454a9f8e3c7448fd999df81a5e4e09e6-TTcapphep.doc) của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;  - Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến. |

***Mẫu số 01 Phụ lục IV***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TIẾN HÀNH CÔNG VIỆC BỨC XẠ**

(…..…[[40]](#footnote-40)….…)

Kính gửi: **…………..……[[41]](#footnote-41)…………………….**

1. Tên tổ chức[[42]](#footnote-42)/cá nhân đề nghị cấp giấy phép:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

6. Người đứng đầu tổ chức[[43]](#footnote-43):

- Họ và tên:

- Chức vụ:

- Số giấy CMND/CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Cơ quan cấp:

7. Đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công việc bức xạ** | **Địa điểm tiến hành công việc bức xạ** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| ..... |  |  |

8. Các tài liệu kèm theo:

(1)

(2)

…

*....., ngày .... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/**

**CÁNHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

***Mẫu số 01 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO NHÂN VIÊN BỨC XẠ**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. NGƯỜI PHỤ TRÁCH AN TOÀN

1. Họ và tên:

2. Ngày tháng năm sinh: 3. Giới tính:

4. Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Cơ quancấp:

5. Chuyên ngành đào tạo:

6. Phòng/khoa/phân xưởng đang làm việc:

Số điện thoại:

7. Số quyết định bổ nhiệm phụ trách an toàn: Ký ngày:

8. Giấy chứng nhận đào tạo về an toàn bức xạ:

- Số giấy chứng nhận:

- Ngày cấp:

- Tổ chức cấp:

9. Chứng chỉ nhân viên bức xạ[[44]](#footnote-44):

- Số Chứng chỉ:

- Ngày cấp:

- Cơ quan cấp:

III. NHÂN VIÊN BỨC XẠ KHÁC

Tổng số: ……. nhân viên

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ | Chứng chỉ nhân viên bức xạ | Chuyên ngành đào tạo | Công việc  đảm nhiệm |
| 1 |  |  |  | Số chứng nhận:  Ngày cấp:  Tổ chức cấp : | Số chứng chỉ:  Ngày cấp:  Cơ quan cấp |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 08 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO THIẾT BỊ PHÁT TIA X[[45]](#footnote-45)**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH THIẾT BỊ

1. Tên thiết bị:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xê-ri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Năm sản xuất:

6. Điện áp cực đại (kV):

7. Dòng cực đại (mA):

8. Mục đích sử dụng:

Chụp ảnh phóng xạ công nghiệp  Kiểm tra bo mạch điện tử

Soi kiểm tra an ninh, hàng hóa  Phân tích huỳnh quang tia X

Máy đo trong công nghiệp[[46]](#footnote-46)

Mục đích khác (ghi rõ):

9. Cố định hay di động:

Cố định: Di động

10. Nơi đặt thiết bị cố định:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

|  |
| --- |
| TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP/  GIẤY ĐĂNG KÝ  BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ AN TOÀN/  BÁO CÁO PHÂN TÍCH AN TOÀN  (Địa danh), tháng … năm … |
|  |

|  |
| --- |
| TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP/  GIẤY ĐĂNG KÝ  BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ AN TOÀN/  BÁO CÁO PHÂN TÍCH AN TOÀN  TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ  (Người đứng đầu tổ chức ký, ghi họ tên, đóng dấu)  (Địa danh), tháng … năm … |

***Mẫu số 04 Phụ lục V***

*Nghị định 142/2020/NĐ-CP*

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ AN TOÀN

(Sử dụng thiết bị bức xạ)

Phần I. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép

1.Thông tin về tổ chức, cá nhân

- Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép:

- Địa chỉ trụ sở chính; địa chỉ liên lạc (nếu khác địa chỉ trụ sở chính):

- Số điện thoại;số fax;E-mail:

- Địa chỉ nơi tiến hành công việc bức xạ:

2. Thông tin về người đứng đầu

- Họ tên:

- Chức vụ:

- Địa chỉ liên lạc; số điện thoại; số fax; E-mail:

3. Thông tin về người phụ trách an toàn (nếu có)

- Họ tên:

- Địa chỉ liên lạc; số điện thoại; E-mail:

- Trình độ chuyên môn:

- Chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ (số giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ, nơi cấp và ngày cấp giấy chứng nhận):

- Chứng chỉ nhân viên bức xạ (số chứng chỉ, nơi cấp, ngày cấp):

Phần II. Tổ chức quản lý

1. Sơ đồ tổ chức và vị trí các phòng ban, đơn vị của cơ sở trực tiếp tiến hành công việc bức xạ.

2. Liệt kê các văn bản pháp luật liên quan được áp dụng làm căn cứ, bao gồm:

- Luật Năng lượng nguyên tử;

- Nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo đảm an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ liên quan;

3. Danh mục hồ sơ cần lưu giữ; Biện pháp và phân công trách nhiệm lập, quản lý, lưu giữ và cập nhật hồ sơ liên quan.

Phần III. Các biện pháp bảo đảm an toàn bức xạ, an ninh thiết bị bức xạ

1. Mô tả công việc bức xạ

- Mục đích công việc bức xạ;

- Sơ đồ mặt bằng khu vực tiến hành công việc bức xạ;

- Đối với sử dụng thiết bị chứa nguồn phóng xạ thuộc mức an ninh A và sử dụng thiết bị chứa nguồn phóng xạ cố định thuộc mức an ninh B: Sơ đồ khu vực kiểm soát an ninh bao gồm sơ đồ

thiết kế các thiết bị bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

2. Mô tả các biện pháp bảo vệ chống chiếu ngoài

- Cách thức thiết lập khu vực kiểm soát, khu vực giám sát và biện pháp kiểm soát người ra vào khu vực này (kiểm soát hành chính, sử dụng các rào chắn, biển cảnh báo, tín hiệu cảnh báo);

- Trường hợp sử dụng thiết bị bức xạ di động có chứa nguồn phóng xạ nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 theo QCVN 6:2010/BKHCN, thiết bị phát tia X sử dụng trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp: Thiết bị đo suất liều bức xạ; Dụng cụ để thiết lập khu vực kiểm soát, khu vực giám sát tại nơi tiến hành công việc bức xạ;

- Thuyết minh các biện pháp che chắn bức xạ tại nơi sử dụng thiết bị bức xạ;

- Các trang thiết bị bảo hộ cá nhân;

- Trường hợp sử dụng thiết bị bức xạ có chứa nguồn phóng xạ trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp: Tay gắp nguồn và bình chì để thao tác với nguồn phóng xạ.

- Quy định về việc ghi nhật ký tiến hành công việc bức xạ.

3. Mô tả biện pháp bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ (đối với các thiết bị bức xạ có chứa nguồn phóng xạ)

- Phân loại nguồn phóng xạ theo QCVN 6:2010/BKHCN - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ;

- Phân loại nguồn phóng xạ theo nhóm an ninh theo quy định tại Phần I Phụ lục I của Nghị định này;

- Các biện pháp bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ theo yêu cầu liên quan tại Phụ lục I của Nghị định này.

Phần IV. Kiểm soát liều chiếu xạ nghề nghiệp và sức khoẻ nhân viên bức xạ

- Nêu rõ quy định nội bộ về việc sử dụng liều kế cá nhân; Tần suất đo, đơn vị cung cấp dịch vụ đo liều chiếu xạ cá nhân; Cách thức lập và quản lý hồ sơ liều chiếu xạ cá nhân của nhân viên bức xạ; Quy định về việc thông báo kết quả đo liều chiếu xạ cá nhân cho nhân viên bức xạ;

- Liệt kê danh sách nhân viên bức xạ được đo liều chiếu xạ cá nhân;

- Nêu rõ quy định về kiểm tra sức khoẻ khi tuyển dụng và kiểm tra sức khoẻ định kỳ cho nhân viên bức xạ; tần suất kiểm tra.

**Phần V. Các tài liệu kèm theo**

- Sơđồ mặt bằng tổng thể nơi công việc bức xạ được tiến hành; Bản vẽ thiết kế xây dựng phòng lắp đặt, sử dụng thiết bị bức xạ;

- Bản sao quyết định bổ nhiệm người phụ trách an toàn;

- Bản sao hợp đồng dịch vụ đo liều chiếu xạ cá nhân;

- Bản sao quy trình sử dụng thiết bị bức xạ;

- Bản sao nội quy an toàn bức xạ;

- Danh mục trang thiết bị;

- Chứng chỉ hiệu chuẩn thiết bị còn hiệu lực (nếu có).

***Phụ lục II***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**NỘI DUNG KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ BỨC XẠ CẤP CƠ SỞ**

**Phần 1**

**NỘI DUNG KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ BỨC XẠ TRONG TRƯỜNG HỢP PHẢI ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT**

**I. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ, trừ các công việc nêu tại Mục I.2**

1. Căn cứ pháp lý, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của bản kế hoạch ứng phó sự cố; Giải thích khái niệm, thuật ngữ được dùng trong kế hoạch ứng phó sự cố.

2. Mô tả loại hình công việc bức xạ của cơ sở; Phân tích nguy cơ và xác định các tình huống sự cố, hậu quả có thể xảy ra

3. Sơ đồ tổ chức ứng phó sự cố tại cơ sở; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan và nguồn lực phục vụ ứng phó sự cố.

4. Kịch bản ứng phó cho từng tình huống sự cố có thể xảy ra, gồm các nội dung sau đây:

a) Tiếp nhận và xử lý thông tin sự cố: Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin; hướng dẫn bảo vệ công chúng và hạn chế sự lan rộng của sự cố, xác định mức độ huy động nguồn lực ứng phó ban đầu;

b) Thông báo cho các tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố: Quy trình thông báo tới các tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố; Quy định người chịu trách nhiệm chỉ huy ứng phó sự cố tại hiện trường;

c) Huy động nguồn lực và triển khai ứng phó: Quy định trách nhiệm huy động và triển khai nguồn lực ứng phó sự cố;

d) Tiến hành các biện pháp can thiệp tại hiện trường: Sơ tán người dân khi cần thiết, tiến hành phân loại người nhiễm bẩn phóng xạ và tiến hành tẩy xạ tại chỗ, thu hồi nguồn phóng xạ hoặc tẩy xạ, bảo vệ nhân viên ứng phó và người dân, cấp cứu và điều trị cho nạn nhân…; Yêu cầu hỗ trợ ứng phó;

đ) Kết thúc hoạt động ứng phó và chuẩn bị kế hoạch khắc phục dài hạn: Cách thức ra quyết định kết thúc sự cố và thông báo cho người dân về quyết định đó; Xác định tiêu chí và lập kế hoạch về kiểm soát phóng xạ, khắc phục hậu quả môi trường, theo dõi và điều trị nạn nhân;

e) Báo cáo kết thúc sự cố: Nơi nhận, thời gian gửi, nội dung của báo cáo (hoạt động ứng phó sự cố, các biện pháp khắc phục sự cố đã được tiến hành, hậu quả với con người, hậu quả với môi trường, đánh giá liều bức xạ, kết luận và kiến nghị).

5. Đào tạo, diễn tập, cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố.

6. Tài liệu kèm theo:

a) Danh mục nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ của cơ sở (Thông tin nguồn/thiết bị, giấy phép liên quan);

b) Sơ đồ mặt bằng cơ sở, nơi tiến hành công việc bức xạ;

c) Danh mục trang thiết bị sử dụng trong ứng phó sự cố;

d) Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố và tổ chức, cá nhân hỗ trợ;

đ) Các biểu mẫu: Thông báo và tiếp nhận thông tin; Yêu cầu trợ giúp; Báo cáo trong quá trình ứng phó và sau khi sự cố kết thúc.

**II. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với cơ sở tiến hành công việc bức xạ đóng gói, vận chuyển nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân**

1. Căn cứ pháp lý, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, thực hiện và chỉnh sửa kế hoạch.

2. Mô tả loại hình công việc bức xạ của cơ sở; Phân tích nguy cơ và xác định các tình huống sự cố, hậu quả có thể xảy ra.

3. Hướng dẫn về các hành động cần thực hiện ngay khi xảy ra sự cố để giảm thiểu hậu quả sự cố.

4. Quy trình ứng phó cho từng tình huống sự cố có thể xảy ra, trong đó có các nội dung sau:

a) Mục tiêu;

b) Các bước cần thực hiện, đối tượng thực hiện, biện pháp thực hiện;

c) Báo cáo trong quá trình ứng phó và sau khi kết thúc ứng phó sự cố;

d) Tổ chức, cá nhân liên quan.

5. Quy định về đào tạo, diễn tập, cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố.

6. Tài liệu kèm theo:

a) Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố và tổ chức, cá nhân hỗ trợ;

b) Danh mục trang thiết bị sử dụng trong ứng phó sự cố;

c) Các biểu mẫu: Thông báo và tiếp nhận thông tin; Yêu cầu trợ giúp; Báo cáo trong quá trình ứng phó và sau khi sự cố kết thúc.

**Phần 2**

**NỘI DUNG KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ BỨC XẠ TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG PHÊ DUYỆT**

**I. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng, lưu giữ, đóng gói và vận chuyển nguồn phóng xạ thuộc nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại QCVN 6:2010/BKHCN**

1. Căn cứ pháp lý, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của bản kế hoạch ứng phó sự cố; Giải thích khái niệm, thuật ngữ được dùng trong kế hoạch ứng phó sự cố.

2. Mô tả loại hình công việc bức xạ của cơ sở; Phân tích nguy cơ và xác định các tình huống sự cố, hậu quả có thể xảy ra.

3. Kịch bản ứng phó cho từng tình huống sự cố như mô tả ở khoản 2, gồm các nội dung sau đây:

a) Tiếp nhận và xử lý thông tin sự cố, thông báo cho các tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố;

b) Quy trình ứng phó đối với từng tình huống sự cố;

c) Tiêu chí ra quyết định kết thúc ứng phó sự cố;

d) Việc khắc phục hậu quả về môi trường, theo dõi và điều trị về sức khoẻ cho nạn nhân (nếu có);

đ) Báo cáo kết thúc sự cố: Nơi nhận, thời gian gửi, nội dung của báo cáo (hoạt động ứng phó sự cố; Biện pháp khắc phục sự cố đã được tiến hành, hậu quả đối với con người và môi trường; Đánh giá liều bức xạ, kết luận và kiến nghị).

4. Đào tạo, diễn tập, cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố.

5. Tài liệu kèm theo:

a) Danh mục nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ của cơ sở (Thông tin nguồn/thiết bị, giấy phép liên quan);

b) Sơ đồ mặt bằng cơ sở, nơi tiến hành công việc bức xạ;

c) Danh mục trang thiết bị sử dụng trong ứng phó sự cố;

d) Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố và tổ chức, cá nhân hỗ trợ;

đ) Các biểu mẫu: Thông báo và tiếp nhận thông tin; Yêu cầu trợ giúp; Báo cáo trong quá trình ứng phó và sau khi sự cố kết thúc.

**II. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng, lưu giữ, đóng gói và vận chuyển nguồn phóng xạ thuộc nhóm 5 theo quy định tại QCVN 6:2010/BKHCN**

1. Căn cứ pháp lý.

2. Mô tả loại hình công việc bức xạ của cơ sở; Phân tích nguy cơ, tình huống liên quan tới thất lạc nguồn phóng xạ, mất an toàn liên quan tới nguồn phóng xạ.

3. Kịch bản ứng phó sự cố cho từng tình huống mô tả tại khoản 2.

4. Báo cáo kết thúc sự cố: Nơi nhận, thời gian gửi, nội dung của báo cáo (hoạt động ứng phó sự cố, các biện pháp khắc phục sự cố đã được tiến hành, hậu quả với con người, hậu quả với môi trường, đánh giá liều bức xạ, kết luận và kiến nghị).

**III. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế và thiết bị phát tia X khác**

1. Căn cứ pháp lý.

2. Trách nhiệm báo cáo sự cố khi có người bị chiếu xạ quá liều.

3. Báo cáo kết thúc sự cố: Nơi nhận, thời gian gửi, nội dung của báo cáo (hoạt động khắc phục sự cố đã thực hiện, hậu quả sự cố, đánh giá liều bức xạ, kết luận và kiến nghị).

4. Quy định về trách nhiệm, phương pháp đánh giá liều và theo dõi sức khoẻ của cá nhân bị chiếu xạ quá liều.

**IV. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với các cơ sở đăng ký dịch vụ hỗ trợ năng lượng nguyên tử**

1. Căn cứ pháp lý, sơ đồ tổ chức ứng phó sự cố tại cơ sở; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan và nguồn lực phục vụ ứng phó sự cố.

2. Mô tả loại hình dịch vụ hỗ trợ năng lượng nguyên tử của cơ sở; Phân tích nguy cơ và xác định các tình huống sự cố, hậu quả có thể xảy ra khi cung cấp dịch vụ.

3. Kịch bản ứng phó sự cố cho từng tình huống mô tả tại khoản 2 mục này.

4. Báo cáo kết thúc sự cố: Nơi nhận, thời gian gửi, nội dung của báo cáo (hoạt động ứng phó sự cố, các biện pháp khắc phục sự cố đã được tiến hành, hậu quả với con người, hậu quả với môi trường, đánh giá liều bức xạ, kết luận và kiến nghị).

5. Đào tạo, diễn tập, cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố.

6. Tài liệu kèm theo:

a) Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố và tổ chức, cá nhân hỗ trợ;

b) Danh mục trang thiết bị sử dụng trong ứng phó sự cố;

c) Các biểu mẫu: Thông báo và tiếp nhận thông tin; Yêu cầu trợ giúp; Báo cáo trong quá trình ứng phó và sau khi sự cố kết thúc./.

**2. Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | -Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh đến Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh.  Trưởng hợp thiết bị bức xạ được sử dụng di động trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý thiết bị bức xạ đặt trụ sở chính cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn.  -Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp tỉnh kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản mức lệ phí(nếu có) đối với hồ sơ hợp lệ hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.  - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí, lệ phívà hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, UBND cấp tỉnhtổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ hoặc văn bản trả lời nêu rõ lý do trong trường hợp không đồng ý cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ. |
| Cách thức thực hiện | Tổ chức, cá nhân thực hiện thông qua một trong các cách thức sau theo hướng dẫn của UBND cấp tỉnh, cụ thể:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1.Thành phần hồ sơ:  - Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ *(theo mẫu)*;  - Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhiệm;  - Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ;  - Phiếu khám sức khỏe tại cơ sở y tế từ cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản trở lên được cấp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ;  - 03 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện; tệp tin ảnh cỡ 3 cm x 4 cm trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến.  2.Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí (nếu có) theo quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí: Không.  - Lệ phí:200.000 đồng/1 chứng chỉ. |
| Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có đính kèm) | Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo Mẫu số 05 Phụ lục IV Nghị định 142/2020/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008.](http://www.most.gov.vn/Attachments/cd1f0b6e756f493783eb051435fd9ad5-luat%20nang%20luong%20nguyen%20tu.doc)  - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Quyết định số 153/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.  - Thông tư số [287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016](http://www.most.gov.vn/Attachments/454a9f8e3c7448fd999df81a5e4e09e6-TTcapphep.doc) của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;  - Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến. |

***Mẫu số 05 Phụ lục IV***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Ảnh 3 x 4

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ NHÂN VIÊN BỨC XẠ**

Kính gửi: **…………..……[[47]](#footnote-47)…………………….**

1. Tên cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ:

2. Ngày tháng năm sinh:

3. Số giấy CMND/CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Cơ quan cấp:

4. Địa chỉ liên lạc:

5. Số điện thoại: 6. E-mail:

7. Đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ để đảm nhiệm công việc sau:

Kỹ sư trưởng lò phản ứng hạt nhân;

Trưởng ca vận hành lò phản ứng hạt nhân;

Người phụ trách an toàn;

Người phụ trách tẩy xạ;

Người phụ trách ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân;

Người quản lý nhiên liệu hạt nhân;

Nhân viên vận hành lò phản ứng hạt nhân;

Nhân viên vận hành máy gia tốc;

Nhân viên vận hành thiết bị chiếu xạ sử dụng nguồn phóng xạ;

Nhân viên sản xuất đồng vị phóng xạ;

Nhân viên chụp ảnh phóng xạ công nghiệp.

8. Các tài liệu kèm theo:

(1)

(2)

.........

*....., ngày .... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**3. Thủ tục khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Tổ chức, cá nhân có thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh thực hiện việc khai với Ủy ban nhân dân(UBND) cấp tỉnh nơi thiết bị được sử dụng.  Trường hợp thiết bị bức xạ sử dụng di động trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, UBND cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý thiết bị đặt trụ sở chính thực hiện tiếp nhận việc khai báo. Việc khai báo phải được thực hiện trong 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân có thiết bị bức xạ.  - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được phiếu khai báo, Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy xác nhận khai báo.  Trường hợp Phiếu khai báo là thành phần của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh UBND cấp tỉnh không cần cấp Giấy xác nhận khai báo. |
| Cách thức thực hiện | Tổ chức, cá nhân thực hiện thông qua một trong các cách thức sau theo hướng dẫn của UBND cấp tỉnh, cụ thể:  - Nộp trực tiếp;  - Nộp qua dịch vụ bưu chính;  - Nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1.Thành phần hồ sơ: Phiếu khai báo thiết bị bức xạ (*theo mẫu)*  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khai báo |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, cá nhân có thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy xác nhận khai báo. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có đính kèm) | Phiếu khai báo thiết bị bức xạtheo Mẫu 08 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008.](http://www.most.gov.vn/Attachments/cd1f0b6e756f493783eb051435fd9ad5-luat%20nang%20luong%20nguyen%20tu.doc)  - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Thông tư số [287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016](http://www.most.gov.vn/Attachments/454a9f8e3c7448fd999df81a5e4e09e6-TTcapphep.doc) của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử. |

***Mẫu số 08 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO THIẾT BỊ PHÁT TIA X[[48]](#footnote-48)**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH THIẾT BỊ

1. Tên thiết bị:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xê-ri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Năm sản xuất:

6. Điện áp cực đại (kV):

7. Dòng cực đại (mA):

8. Mục đích sử dụng:

Chụp ảnh phóng xạ công nghiệp  Kiểm tra bo mạch điện tử

Soi kiểm tra an ninh, hàng hóa  Phân tích huỳnh quang tia X

Máy đo trong công nghiệp[[49]](#footnote-49)

Mục đích khác (ghi rõ):

9. Cố định hay di động:

Cố định: Di động

10. Nơi đặt thiết bị cố định:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**C. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ khoa học và công nghệ**

1. **Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh): Mã 1.009833**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | -Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh) đến Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.  - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản mức phí, lệ phí (nếu có) đối với hồ sơ hợp lệ hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.  - Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí (nếu có), Cục An toàn bức xạ và hạt nhân tổ chức thẩm định và cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh) hoặc văn bản trả lời nêu rõ lý do trong trường hợp không cấp phép. |
| Cách thức thực hiện | Tổ chức, cá nhân thực hiện theo một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.  - Nộp qua dịch vụ bưu chính tới địa chỉ: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Tầng 14, Tòa nhà 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến:  Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>); hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Khoa học và Công nghệ (<https://dichvucong.most.gov.vn>) hoặc Cổng dịch vụ công của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (<https://dichvucong.varans.vn>) |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1. Thành phần hồ sơ:  - Đơn đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ *(theo mẫu)*  - Bản sao của một trong các loại giấy tờ sau: Quyết định thành lập tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó.  - Phiếu khai báo nhân viên bức xạ và người phụ trách an toàn *(theo mẫu)*  - Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của các nhân viên: nhân viên bức xạ được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về sử dụng thiết bị bức xạ, vận hành thiết bị bức xạ; có người phụ trách an toàn, trừ trường hợp cơ sở chỉ sử dụng thiết bị X - quang chụp răng sử dụng phim đặt sau huyệt ổ răng, thiết bị phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X và thiết bị soi bo mạch. Trường hợp các nhân viên này chưa có chứng chỉ, phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại Điều 35 của Nghị định 142/2020/NĐ-CP cùng hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ.  - Bản sao Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ.  - Phiếu khai thiết bị bức xạ/ thiết bị bức xạ có gắn nguồn phóng xạ *(theo mẫu).*  - Bản sao tài liệu của nhà sản xuất có thông tin về thiết bị bức xạ như trong phiếu khai báo. Trường hợp không có tài liệu của nhà sản xuất về các thông tin này, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép phải nộp kết quả xác định thông số kỹ thuật của thiết bị.  - Báo cáo đánh giá an toàn *(theo mẫu)*  - Bản sao Biên bản kiểm xạ.  -Kế hoạch ứng phó sự cố *(theo mẫu)*  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí (nếu có) theo quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh). |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Cục An toàn bức xạ và hạt nhân. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh). |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí thẩm định cấp giấy phép:  + Sử dụng thiết bị đo hạt nhân: 4.000.000 đồng/1 thiết bị.  + Sử dụng thiết bị đo sắc ký khí: 4.000.000 đồng/1 thiết bị.  + Sử dụng thiết bị khử tĩnh điện: 4.000.000 đồng/1 thiết bị.  + Sử dụng phổ kế Mossbauer: 4.000.000 đồng/1 thiết bị.  + Sử dụng thiết bị phát tia X chụp ảnh bức xạ công nghiệp: 5.000.000/1 thiết bị.  + Sử dụng thiết bị đo địa vật lý giếng khoan và thăm dò địa chất: 7.000.000 đồng/1 thiết bị.  + Sử dụng thiết bị chụp ảnh bức xạ công nghiệp chứa nguồn gamma: 8.000.000 đồng/1 thiết bị (đối với trường hợp thiết bị sử dụng 1 nguồn phóng xạ); trường hợp sử dụng nhiều nguồn phóng xạ trong 1 thiết bị áp dụng mức phí như đối với cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng nguồn phóng xạ.  + Sử dụng thiết bị gamma chiếu xạ tự che chắn (gamma cell): 13.000.000 đồng/1 thiết bị.  + Sử dụng thiết bị tạo trường gamma (gamma field): 52.000.000 đồng/1 thiết bị.  - Việc thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ theo hình thức trực tuyến (trừ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN) kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 được áp dụng mức thu phí bằng 90% mức thu phí theo quy định được nêu ở trên.  - Lệ phí cấp giấy phép: Không |
| Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có đính kèm) | - Đơn đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ theo Mẫu số 01 Phụ lục IV Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo nhân viên bức xạ và người phụ trách an toàn theo Mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo thiết bị bức xạ theo Mẫu 08 quy định tại Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo thiết bị bức xạ có gắn nguồn phóng xạ theo Mẫu số 04 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP (nếu có)  - Báo cáo đánh giá an toàn thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục V Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Kế hoạch ứng phó sự cố thực hiện theo quy định tại Phụ lục II Nghị định 142/2020/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | *Điều kiện về nhân lực:*  - Nhân viên bức xạ phải được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về sử dụng thiết bị bức xạ, vận hành thiết bị chiếu xạ; có Giấychứng nhận đào tạo an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ và có Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại Điều 28 của Luật Năng lượng nguyên tử.  - Có người phụ trách an toàn, trừ trường hợp cơ sở chỉ sử dụng thiết bị trong phân tích huỳnh quang tia X và thiết bị soi bo mạch. Người phụ trách an toàn phải có Chứng chỉ nhân viên bức xạ và được bổ nhiệm bằng văn bản trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn theo khoản 2 Điều 27 của Luật Năng lượng nguyên tử;   * Điều kiện về bảo đảm an toàn, an ninh:   - Bảo đảm mức liều chiếu xạ trong điều kiện làm việc bình thường như sau:  *+ Đối với nhân viên bức xạ:* Liều hiệu dụng không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 20 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 50 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với da không vượt quá 500 mSv/năm theo loại hình công việc bức xạ cụ thể.  *+ Đối với công chúng:* Liều hiệu dụng không vượt quá 1 mSv/năm (lấy trung bình trong 5 năm kế tiếp nhau) và không vượt quá 5 mSv trong một năm bất kỳ trong giai đoạn này; Liều tương đương đối với thủy tinh thể của mắt không vượt quá 15 mSv/năm; Liều tương đương đối với da không vượt quá 50 mSv/năm đối với công chúng theo tình huống chiếu xạ cụ thể.  - Thiết lập khu vực kiểm soát và khu vực giám sát như sau:  *+ Khu vực kiểm soát:* Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn hoặc bằng 6 mSv/năm; nơi có khả năng gây nhiễm bẩn phóng xạ; phòng điều khiển của lò phản ứng hạt nhân, thiết bị xạ trị, máy gia tốc, thiết bị chiếu xạ công nghiệp.  *+ Khu vực giám sát:* Nơi có mức liều chiếu xạ tiềm năng lớn hơn 1 mSv/năm và nhỏ hơn 6 mSv/năm.  - Có dấu hiệu cảnh báo bức xạ theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7468:2005 (ISO 361:1975) An toàn bức xạ - Dấu hiệu cơ bản về bức xạ ion hóa và Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8663:2011 (ISO 21482:2007) An toàn bức xạ - Cảnh báo bức xạ ion hóa - Dấu hiệu bổ sung;  - Có nội quy an toàn bức xạ phù hợp với công việc bức xạ, bao gồm các quy định về: Tuân thủ quy trình làm việc và chỉ dẫn an toàn; sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân, thiết bị ghi đo bức xạ và liều kế cá nhân; trách nhiệm thông báo khi có hiện tượng bất thường có thể gây mất an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ;  - Trang bị liều kế cá nhân và đánh giá liều chiếu xạ cá nhân cho nhân viên bức xạ ít nhất 03 tháng một lần;  - Trường hợp sử dụng di động thiết bị bức xạ gắn nguồn phóng xạ Nhóm 1, Nhóm 2 và Nhóm 3 theo QCVN 6:2010/BKHCN, thiết bị phát tia X sử dụng trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp phải có thiết bị đo suất liều chiếu xạ; dụng cụ để thiết lập khu vực kiểm soát, khu vực giám sát tại nơi tiến hành công việc bức xạ. Trường hợp sử dụng thiết bị bức xạ gắn nguồn phóng xạ trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp phải có tay gắp nguồn và bình chì để thao tác với nguồn phóng xạ.  - Trường hợp sử dụng thiết bị bức xạ gắn nguồn phóng xạ phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP.  - Có kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP. Trường hợp sử dụng thiết bị bức xạ gắn nguồn phóng xạ Nhóm 1, Nhóm 2 theo QCVN 6:2010/BKHCN, kế hoạch ứng phó sự cố phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008.](http://www.most.gov.vn/Attachments/cd1f0b6e756f493783eb051435fd9ad5-luat%20nang%20luong%20nguyen%20tu.doc)  - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Thông tư số [287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016](http://www.most.gov.vn/Attachments/454a9f8e3c7448fd999df81a5e4e09e6-TTcapphep.doc) của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.  - Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến. |

***Mẫu số01 Phụ lục IV***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TIẾN HÀNH CÔNG VIỆC BỨC XẠ**

(…..…[[50]](#footnote-50)….…)

Kính gửi: **…………..……[[51]](#footnote-51)…………………….**

1. Tên tổ chức[[52]](#footnote-52)/cá nhân đề nghị cấp giấy phép:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

6. Người đứng đầu tổ chức[[53]](#footnote-53):

- Họ và tên:

- Chức vụ:

- Số giấy CMND/CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Cơ quan cấp:

7. Đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công việc bức xạ** | **Địa điểm tiến hành công việc bức xạ** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| ..... |  |  |

8. Các tài liệu kèm theo:

(1)

(2)

…

*....., ngày .... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/**

**CÁNHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

***Mẫu số 01 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO NHÂN VIÊN BỨC XẠ**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. NGƯỜI PHỤ TRÁCH AN TOÀN

1. Họ và tên:

2. Ngày tháng năm sinh: 3. Giới tính:

4. Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Cơ quancấp:

5. Chuyên ngành đào tạo:

6. Phòng/khoa/phân xưởng đang làm việc:

Số điện thoại:

7. Số quyết định bổ nhiệm phụ trách an toàn: Ký ngày:

8. Giấy chứng nhận đào tạo về an toàn bức xạ:

- Số giấy chứng nhận:

- Ngày cấp:

- Tổ chức cấp:

9. Chứng chỉ nhân viên bức xạ[[54]](#footnote-54):

- Số Chứng chỉ:

- Ngày cấp:

- Cơ quan cấp:

III. NHÂN VIÊN BỨC XẠ KHÁC

Tổng số: ……. nhân viên

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ | Chứng chỉ nhân viên bức xạ | Chuyên ngành đào tạo | Công việc  đảm nhiệm |
| 1 |  |  |  | Số chứng nhận:  Ngày cấp:  Tổ chức cấp : | Số chứng chỉ:  Ngày cấp:  Cơ quan cấp |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 08 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO THIẾT BỊ PHÁT TIA X[[55]](#footnote-55)**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH THIẾT BỊ

1. Tên thiết bị:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xê-ri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Năm sản xuất:

6. Điện áp cực đại (kV):

7. Dòng cực đại (mA):

8. Mục đích sử dụng:

Chụp ảnh phóng xạ công nghiệp  Kiểm tra bo mạch điện tử

Soi kiểm tra an ninh, hàng hóa  Phân tích huỳnh quang tia X

Máy đo trong công nghiệp[[56]](#footnote-56)

Mục đích khác (ghi rõ):

9. Cố định hay di động:

Cố định: Di động

10. Nơi đặt thiết bị cố định:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 04 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO NGUỒN PHÓNG XẠ KÍN**

**(GẮN VỚI THIẾT BỊ BỨC XẠ)**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH CỦA NGUỒN

1. Tên đồng vị phóng xạ:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xê-ri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Hoạt độ (Bq hoặc Ci): Ngày xác định hoạt độ:

6. Mục đích sử dụng:

Xạ trị từ xa Xạ trị áp sát

Nghiên cứu, đào tạo Máy đo trong công nghiệp[[57]](#footnote-57)

Thăm dò địa chất Chụp ảnh phóng xạ

Chiếu xạ công nghiệp Phân tích huỳnh quang tia X

Các ứng dụng khác (ghi rõ):

7. Xuất xứ nguồn:

Nhập khẩu

Số giấy phép nhập khẩu: Ngày cấp:

Tiếp nhận từ tổ chức / cá nhân khác

Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ liên quan đến nguồn của tổ chức / cá nhân chuyển giao: Ngày cấp:

8. Khi nhập nguồn có văn bản cam kết trả lại nguồn cho nhà cung cấp không?

Không Có

III. THIẾT BỊ BỨC XẠ

1. Mã hiệu (Model):

2. Số xê-ri (Serial Number):

3. Hãng, nơi sản xuất:

4. Năm sản xuất:

5. Thiết bị di động hay lắp đặt cố định: Di động Cố định

6. Nơi đặt (đối với thiết bị lắp đặt cố định):

7. Khối lượng urani nghèo dùng để che chắn nguồn (nếu có):

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

|  |
| --- |
| TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP/  GIẤY ĐĂNG KÝ  BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ AN TOÀN/  BÁO CÁO PHÂN TÍCH AN TOÀN  (Địa danh), tháng … năm … |
|  |

|  |
| --- |
| TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP/  GIẤY ĐĂNG KÝ  BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ AN TOÀN/  BÁO CÁO PHÂN TÍCH AN TOÀN  TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ  (Người đứng đầu tổ chức ký, ghi họ tên, đóng dấu)  (Địa danh), tháng … năm … |

***Mẫu số 04 Phụ lục V***

*Nghị định 142/2020/NĐ-CP*

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ AN TOÀN

(Sử dụng thiết bị bức xạ)

Phần I. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép

1.Thông tin về tổ chức, cá nhân

- Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép:

- Địa chỉ trụ sở chính; địa chỉ liên lạc (nếu khác địa chỉ trụ sở chính):

- Số điện thoại;số fax;E-mail:

- Địa chỉ nơi tiến hành công việc bức xạ:

2. Thông tin về người đứng đầu

- Họ tên:

- Chức vụ:

- Địa chỉ liên lạc; số điện thoại; số fax; E-mail:

3. Thông tin về người phụ trách an toàn (nếu có)

- Họ tên:

- Địa chỉ liên lạc; số điện thoại; E-mail:

- Trình độ chuyên môn:

- Chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ (số giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ, nơi cấp và ngày cấp giấy chứng nhận):

- Chứng chỉ nhân viên bức xạ (số chứng chỉ, nơi cấp, ngày cấp):

Phần II. Tổ chức quản lý

1. Sơ đồ tổ chức và vị trí các phòng ban, đơn vị của cơ sở trực tiếp tiến hành công việc bức xạ.

2. Liệt kê các văn bản pháp luật liên quan được áp dụng làm căn cứ, bao gồm:

- Luật Năng lượng nguyên tử;

- Nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo đảm an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ liên quan;

3. Danh mục hồ sơ cần lưu giữ; Biện pháp và phân công trách nhiệm lập, quản lý, lưu giữ và cập nhật hồ sơ liên quan.

Phần III. Các biện pháp bảo đảm an toàn bức xạ, an ninh thiết bị bức xạ

1. Mô tả công việc bức xạ

- Mục đích công việc bức xạ;

- Sơ đồ mặt bằng khu vực tiến hành công việc bức xạ;

- Đối với sử dụng thiết bị chứa nguồn phóng xạ thuộc mức an ninh A và sử dụng thiết bị chứa nguồn phóng xạ cố định thuộc mức an ninh B: Sơ đồ khu vực kiểm soát an ninh bao gồm sơ đồ

thiết kế các thiết bị bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

2. Mô tả các biện pháp bảo vệ chống chiếu ngoài

- Cách thức thiết lập khu vực kiểm soát, khu vực giám sát và biện pháp kiểm soát người ra vào khu vực này (kiểm soát hành chính, sử dụng các rào chắn, biển cảnh báo, tín hiệu cảnh báo);

- Trường hợp sử dụng thiết bị bức xạ di động có chứa nguồn phóng xạ nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 theo QCVN 6:2010/BKHCN, thiết bị phát tia X sử dụng trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp: Thiết bị đo suất liều bức xạ; Dụng cụ để thiết lập khu vực kiểm soát, khu vực giám sát tại nơi tiến hành công việc bức xạ;

- Thuyết minh các biện pháp che chắn bức xạ tại nơi sử dụng thiết bị bức xạ;

- Các trang thiết bị bảo hộ cá nhân;

- Trường hợp sử dụng thiết bị bức xạ có chứa nguồn phóng xạ trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp: Tay gắp nguồn và bình chì để thao tác với nguồn phóng xạ.

- Quy định về việc ghi nhật ký tiến hành công việc bức xạ.

3. Mô tả biện pháp bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ (đối với các thiết bị bức xạ có chứa nguồn phóng xạ)

- Phân loại nguồn phóng xạ theo QCVN 6:2010/BKHCN - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ;

- Phân loại nguồn phóng xạ theo nhóm an ninh theo quy định tại Phần I Phụ lục I của Nghị định này;

- Các biện pháp bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ theo yêu cầu liên quan tại Phụ lục I của Nghị định này.

Phần IV. Kiểm soát liều chiếu xạ nghề nghiệp và sức khoẻ nhân viên bức xạ

- Nêu rõ quy định nội bộ về việc sử dụng liều kế cá nhân; Tần suất đo, đơn vị cung cấp dịch vụ đo liều chiếu xạ cá nhân; Cách thức lập và quản lý hồ sơ liều chiếu xạ cá nhân của nhân viên bức xạ; Quy định về việc thông báo kết quả đo liều chiếu xạ cá nhân cho nhân viên bức xạ;

- Liệt kê danh sách nhân viên bức xạ được đo liều chiếu xạ cá nhân;

- Nêu rõ quy định về kiểm tra sức khoẻ khi tuyển dụng và kiểm tra sức khoẻ định kỳ cho nhân viên bức xạ; tần suất kiểm tra.

**Phần V. Các tài liệu kèm theo**

- Sơđồ mặt bằng tổng thể nơi công việc bức xạ được tiến hành; Bản vẽ thiết kế xây dựng phòng lắp đặt, sử dụng thiết bị bức xạ;

- Bản sao quyết định bổ nhiệm người phụ trách an toàn;

- Bản sao hợp đồng dịch vụ đo liều chiếu xạ cá nhân;

- Bản sao quy trình sử dụng thiết bị bức xạ;

- Bản sao nội quy an toàn bức xạ;

- Danh mục trang thiết bị;

- Chứng chỉ hiệu chuẩn thiết bị còn hiệu lực (nếu có).

***Phụ lục II***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**NỘI DUNG KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ BỨC XẠ CẤP CƠ SỞ**

**Phần 1**

**NỘI DUNG KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ BỨC XẠ TRONG TRƯỜNG HỢP PHẢI ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT**

**I. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ, trừ các công việc nêu tại Mục I.2**

1. Căn cứ pháp lý, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của bản kế hoạch ứng phó sự cố; Giải thích khái niệm, thuật ngữ được dùng trong kế hoạch ứng phó sự cố.

2. Mô tả loại hình công việc bức xạ của cơ sở; Phân tích nguy cơ và xác định các tình huống sự cố, hậu quả có thể xảy ra

3. Sơ đồ tổ chức ứng phó sự cố tại cơ sở; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan và nguồn lực phục vụ ứng phó sự cố.

4. Kịch bản ứng phó cho từng tình huống sự cố có thể xảy ra, gồm các nội dung sau đây:

a) Tiếp nhận và xử lý thông tin sự cố: Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin; hướng dẫn bảo vệ công chúng và hạn chế sự lan rộng của sự cố, xác định mức độ huy động nguồn lực ứng phó ban đầu;

b) Thông báo cho các tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố: Quy trình thông báo tới các tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố; Quy định người chịu trách nhiệm chỉ huy ứng phó sự cố tại hiện trường;

c) Huy động nguồn lực và triển khai ứng phó: Quy định trách nhiệm huy động và triển khai nguồn lực ứng phó sự cố;

d) Tiến hành các biện pháp can thiệp tại hiện trường: Sơ tán người dân khi cần thiết, tiến hành phân loại người nhiễm bẩn phóng xạ và tiến hành tẩy xạ tại chỗ, thu hồi nguồn phóng xạ hoặc tẩy xạ, bảo vệ nhân viên ứng phó và người dân, cấp cứu và điều trị cho nạn nhân…; Yêu cầu hỗ trợ ứng phó;

đ) Kết thúc hoạt động ứng phó và chuẩn bị kế hoạch khắc phục dài hạn: Cách thức ra quyết định kết thúc sự cố và thông báo cho người dân về quyết định đó; Xác định tiêu chí và lập kế hoạch về kiểm soát phóng xạ, khắc phục hậu quả môi trường, theo dõi và điều trị nạn nhân;

e) Báo cáo kết thúc sự cố: Nơi nhận, thời gian gửi, nội dung của báo cáo (hoạt động ứng phó sự cố, các biện pháp khắc phục sự cố đã được tiến hành, hậu quả với con người, hậu quả với môi trường, đánh giá liều bức xạ, kết luận và kiến nghị).

5. Đào tạo, diễn tập, cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố.

6. Tài liệu kèm theo:

a) Danh mục nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ của cơ sở (Thông tin nguồn/thiết bị, giấy phép liên quan);

b) Sơ đồ mặt bằng cơ sở, nơi tiến hành công việc bức xạ;

c) Danh mục trang thiết bị sử dụng trong ứng phó sự cố;

d) Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố và tổ chức, cá nhân hỗ trợ;

đ) Các biểu mẫu: Thông báo và tiếp nhận thông tin; Yêu cầu trợ giúp; Báo cáo trong quá trình ứng phó và sau khi sự cố kết thúc.

**II. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với cơ sở tiến hành công việc bức xạ đóng gói, vận chuyển nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân**

1. Căn cứ pháp lý, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, thực hiện và chỉnh sửa kế hoạch.

2. Mô tả loại hình công việc bức xạ của cơ sở; Phân tích nguy cơ và xác định các tình huống sự cố, hậu quả có thể xảy ra.

3. Hướng dẫn về các hành động cần thực hiện ngay khi xảy ra sự cố để giảm thiểu hậu quả sự cố.

4. Quy trình ứng phó cho từng tình huống sự cố có thể xảy ra, trong đó có các nội dung sau:

a) Mục tiêu;

b) Các bước cần thực hiện, đối tượng thực hiện, biện pháp thực hiện;

c) Báo cáo trong quá trình ứng phó và sau khi kết thúc ứng phó sự cố;

d) Tổ chức, cá nhân liên quan.

5. Quy định về đào tạo, diễn tập, cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố.

6. Tài liệu kèm theo:

a) Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố và tổ chức, cá nhân hỗ trợ;

b) Danh mục trang thiết bị sử dụng trong ứng phó sự cố;

c) Các biểu mẫu: Thông báo và tiếp nhận thông tin; Yêu cầu trợ giúp; Báo cáo trong quá trình ứng phó và sau khi sự cố kết thúc.

**Phần 2**

**NỘI DUNG KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ BỨC XẠ TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG PHÊ DUYỆT**

**I. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng, lưu giữ, đóng gói và vận chuyển nguồn phóng xạ thuộc nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại QCVN 6:2010/BKHCN**

1. Căn cứ pháp lý, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của bản kế hoạch ứng phó sự cố; Giải thích khái niệm, thuật ngữ được dùng trong kế hoạch ứng phó sự cố.

2. Mô tả loại hình công việc bức xạ của cơ sở; Phân tích nguy cơ và xác định các tình huống sự cố, hậu quả có thể xảy ra.

3. Kịch bản ứng phó cho từng tình huống sự cố như mô tả ở khoản 2, gồm các nội dung sau đây:

a) Tiếp nhận và xử lý thông tin sự cố, thông báo cho các tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố;

b) Quy trình ứng phó đối với từng tình huống sự cố;

c) Tiêu chí ra quyết định kết thúc ứng phó sự cố;

d) Việc khắc phục hậu quả về môi trường, theo dõi và điều trị về sức khoẻ cho nạn nhân (nếu có);

đ) Báo cáo kết thúc sự cố: Nơi nhận, thời gian gửi, nội dung của báo cáo (hoạt động ứng phó sự cố; Biện pháp khắc phục sự cố đã được tiến hành, hậu quả đối với con người và môi trường; Đánh giá liều bức xạ, kết luận và kiến nghị).

4. Đào tạo, diễn tập, cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố.

5. Tài liệu kèm theo:

a) Danh mục nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ của cơ sở (Thông tin nguồn/thiết bị, giấy phép liên quan);

b) Sơ đồ mặt bằng cơ sở, nơi tiến hành công việc bức xạ;

c) Danh mục trang thiết bị sử dụng trong ứng phó sự cố;

d) Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố và tổ chức, cá nhân hỗ trợ;

đ) Các biểu mẫu: Thông báo và tiếp nhận thông tin; Yêu cầu trợ giúp; Báo cáo trong quá trình ứng phó và sau khi sự cố kết thúc.

**II. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng, lưu giữ, đóng gói và vận chuyển nguồn phóng xạ thuộc nhóm 5 theo quy định tại QCVN 6:2010/BKHCN**

1. Căn cứ pháp lý.

2. Mô tả loại hình công việc bức xạ của cơ sở; Phân tích nguy cơ, tình huống liên quan tới thất lạc nguồn phóng xạ, mất an toàn liên quan tới nguồn phóng xạ.

3. Kịch bản ứng phó sự cố cho từng tình huống mô tả tại khoản 2.

4. Báo cáo kết thúc sự cố: Nơi nhận, thời gian gửi, nội dung của báo cáo (hoạt động ứng phó sự cố, các biện pháp khắc phục sự cố đã được tiến hành, hậu quả với con người, hậu quả với môi trường, đánh giá liều bức xạ, kết luận và kiến nghị).

**III. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế và thiết bị phát tia X khác**

1. Căn cứ pháp lý.

2. Trách nhiệm báo cáo sự cố khi có người bị chiếu xạ quá liều.

3. Báo cáo kết thúc sự cố: Nơi nhận, thời gian gửi, nội dung của báo cáo (hoạt động khắc phục sự cố đã thực hiện, hậu quả sự cố, đánh giá liều bức xạ, kết luận và kiến nghị).

4. Quy định về trách nhiệm, phương pháp đánh giá liều và theo dõi sức khoẻ của cá nhân bị chiếu xạ quá liều.

**IV. Kế hoạch ứng phó sự cố đối với các cơ sở đăng ký dịch vụ hỗ trợ năng lượng nguyên tử**

1. Căn cứ pháp lý, sơ đồ tổ chức ứng phó sự cố tại cơ sở; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan và nguồn lực phục vụ ứng phó sự cố.

2. Mô tả loại hình dịch vụ hỗ trợ năng lượng nguyên tử của cơ sở; Phân tích nguy cơ và xác định các tình huống sự cố, hậu quả có thể xảy ra khi cung cấp dịch vụ.

3. Kịch bản ứng phó sự cố cho từng tình huống mô tả tại khoản 2 mục này.

4. Báo cáo kết thúc sự cố: Nơi nhận, thời gian gửi, nội dung của báo cáo (hoạt động ứng phó sự cố, các biện pháp khắc phục sự cố đã được tiến hành, hậu quả với con người, hậu quả với môi trường, đánh giá liều bức xạ, kết luận và kiến nghị).

5. Đào tạo, diễn tập, cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố.

6. Tài liệu kèm theo:

a) Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố và tổ chức, cá nhân hỗ trợ;

b) Danh mục trang thiết bị sử dụng trong ứng phó sự cố;

c) Các biểu mẫu: Thông báo và tiếp nhận thông tin; Yêu cầu trợ giúp; Báo cáo trong quá trình ứng phó và sau khi sự cố kết thúc./.

1. **Thủ tục khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh), vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân (Mã 1.009846)**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Tổ chức, cá nhân có nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ trên mức miễn trừ khai báo (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh), vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nộp phiếu khai báo đến Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.  - Việc khai báo phải được thực hiện trong 07 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân có nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân.  Tổ chức, cá nhân thực hiện việc khai báo cho từng nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, loại vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân.  - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận phiếu khai báo, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy xác nhận khai báo.  Trường hợp Phiếu khai báo là thành phần của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phéptiến hành công việc bức xạ, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân không cần cấp Giấy xác nhận khai báo. |
| Cách thức thực hiện | Tổ chức, cá nhân thực hiện theo một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục An toàn bức xạ và hạt nhân  - Nộp qua dịch vụ bưu chính tới địa chỉ: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Tầng 14, Tòa nhà 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến:  Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>); hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Khoa học và Công nghệ (<https://dichvucong.most.gov.vn>) hoặc Cổng dịch vụ công của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (<https://dichvucong.varans.vn>) |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1.Thành phần hồ sơ:  Phiếu khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân *(theo mẫu)*  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khai báo |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, cá nhân có nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh), vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Cục An toàn bức xạ và hạt nhân |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy xác nhận khai báo. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có đính kèm) | - Phiếu khai báo nguồn phóng xạ kín (nguồn rời) theo Mẫu 03 Phụ lục III của Nghị định này.  - Phiếu khai báo nguồn phóng xạ kín (nguồn gắn với thiết bị bức xạ) theo Mẫu 04 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo nguồn phóng xạ kính đã qua sử dụng theo Mẫu 05 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo nguồn phóng xạ hở theo Mẫu 06 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo thiết bị phát tia X theo Mẫu 08 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo máy gia tốc theo Mẫu 09 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo máy phát nơtron theo Mẫu 10 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo vật liệu hạt nhân nguồn Mẫu 11 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo vật liệu hạt nhân theo Mẫu 12 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo thiết bị hạt nhân theo Mẫu 13 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP.  - Phiếu khai báo chất thải phóng xạ theo Mẫu 14 Phụ lục III Nghị định 142/2020/NĐ-CP***.*** |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008.](http://www.most.gov.vn/Attachments/cd1f0b6e756f493783eb051435fd9ad5-luat%20nang%20luong%20nguyen%20tu.doc)  - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Thông tư số [287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016](http://www.most.gov.vn/Attachments/454a9f8e3c7448fd999df81a5e4e09e6-TTcapphep.doc) của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử. |

***Mẫu số 03 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO NGUỒN PHÓNG XẠ KÍN (NGUỒN RỜI)**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH CỦA NGUỒN

1. Tên đồng vị phóng xạ:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xêri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Hoạt độ (Bq hoặc Ci): Ngày xác định hoạt độ:

6. Mục đích sử dụng:

Chuẩn thiết bị

Nghiên cứu, đào tạo

Các ứng dụng khác (ghi rõ):

7. Xuất xứ nguồn:

Nhập khẩu

Số giấy phép nhập khẩu: Ngày cấp:

Nhận chuyển giao từ tổ chức / cá nhân khác

Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ liên quan đến nguồn của tổ chức / cá nhân chuyển giao: Ngày cấp:

8. Khi nhập nguồn có văn bản cam kết trả lại nguồn cho nhà cung cấp không?

Không Có

9. Nơi đặt/sử dụng nguồn:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 04 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO NGUỒN PHÓNG XẠ KÍN**

**(GẮN VỚI THIẾT BỊ BỨC XẠ)**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH CỦA NGUỒN

1. Tên đồng vị phóng xạ:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xê-ri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Hoạt độ (Bq hoặc Ci): Ngày xác định hoạt độ:

6. Mục đích sử dụng:

Xạ trị từ xa Xạ trị áp sát

Nghiên cứu, đào tạo Máy đo trong công nghiệp[[58]](#footnote-58)

Thăm dò địa chất Chụp ảnh phóng xạ

Chiếu xạ công nghiệp Phân tích huỳnh quang tia X

Các ứng dụng khác (ghi rõ):

7. Xuất xứ nguồn:

Nhập khẩu

Số giấy phép nhập khẩu: Ngày cấp:

Tiếp nhận từ tổ chức / cá nhân khác

Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ liên quan đến nguồn của tổ chức / cá nhân chuyển giao: Ngày cấp:

8. Khi nhập nguồn có văn bản cam kết trả lại nguồn cho nhà cung cấp không?

Không Có

III. THIẾT BỊ BỨC XẠ

1. Mã hiệu (Model):

2. Số xê-ri (Serial Number):

3. Hãng, nơi sản xuất:

4. Năm sản xuất:

5. Thiết bị di động hay lắp đặt cố định: Di động Cố định

6. Nơi đặt (đối với thiết bị lắp đặt cố định):

7. Khối lượng urani nghèo dùng để che chắn nguồn (nếu có):

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 05 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO NGUỒN PHÓNG XẠ KÍN ĐÃ QUA SỬ DỤNG**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH CỦA NGUỒN

1. Tên đồng vị phóng xạ:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xê-ri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Hoạt độ (Bq hoặc Ci): Ngày xác định hoạt độ:

6. Đã được sử dụng vào mục đích:

Xạ trị từ xa Xạ trị áp sát

Nghiên cứu và đào tạo Máy đo trong công nghiệp[[59]](#footnote-59)

Thăm dò địa chất Chụp ảnh phóng xạ

Chiếu xạ công nghiệp Phân tích huỳnh quang tia X

Chuẩn thiết bị Mục đích khác (ghi rõ):

7. Giấy phép tiến hành công việc bức xạ đã được cấp:

Số giấy phép:Ngày cấp:

Nơi cấp:

III. THIẾT BỊ/ CÔNG-TE-NƠ (CONTAINER) SỬ DỤNG KÈM NGUỒN

1. Mã hiệu (Model):

2. Số xê-ri (Serial Number):

3. Hãng, nơi sản xuất:

4. Năm sản xuất:

5. Mô tả sơ bộ về hiện trạng của thiết bị/ công-te-nơ container chứa nguồn:

IV. XỬ LÝ TRƯỚC KHI LƯU GIỮ

1. Biện pháp xử lý (nếu có):

2. Địa điểm lưu giữ:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 06 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO NGUỒN PHÓNG XẠ HỞ**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1.Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH CỦA NGUỒN

1 Tên đồng vị phóng xạ:

2. Hãng, nơi sản xuất:

3. Công thức hóa học:

4. Trạng thái vật lý:

5. Tổng hoạt độ (Bq hoặc Ci):

- Trong một năm (Đối với sản xuất/ chế biến/ nhập khẩu/ xuất khẩu/ sử dụng):

- Trong một chuyến hàng (Đối với vận chuyển):

6. Mục đích sử dụng:

Chẩn đoán y tế Điều trị y tế

Nghiên cứu, đào tạo Đánh dấu đồng vị phóng xạ

Mục đích khác (ghi rõ):

7. Nơi sử dụng:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

*Mẫu số 08 Phụ lục III*

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO THIẾT BỊ PHÁT TIA X[[60]](#footnote-60)**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH THIẾT BỊ

1. Tên thiết bị:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xê-ri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Năm sản xuất:

6. Điện áp cực đại (kV):

7. Dòng cực đại (mA):

8. Mục đích sử dụng:

Chụp ảnh phóng xạ công nghiệp  Kiểm tra bo mạch điện tử

Soi kiểm tra an ninh, hàng hóa  Phân tích huỳnh quang tia X

Máy đo trong công nghiệp[[61]](#footnote-61)

Mục đích khác (ghi rõ):

9. Cố định hay di động:

Cố định: Di động

10. Nơi đặt thiết bị cố định:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 09 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO MÁY GIA TỐC**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH MÁY

1. Tên máy:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xê-ri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Năm sản xuất:

6. Phát tia: Photon Năng lượng cực đại:..............MV

Electron Năng lượng cực đại:..............MV

Tia khác (ghi rõ):............... Năng lượng cực đại:..............MV

7. Dòng cực đại: ...................mA

8. Loại: Tuyến tính Cyclotron

9. Mục đích sử dụng:

Điều trị Nghiên cứu và đào tạo

Sản xuất đồng vị phóng xạ Chiếu xạ khử trùng, xử lý vật liệu

Mục đích khác (ghi rõ):

10. Cố định hay di động:

Cố định: Di động

11. Nơi đặt máy cố định:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 10 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO MÁY PHÁT NƠTRON**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH MÁY

1. Tên máy:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xê-ri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Năm sản xuất:

6. Năng lượng nơtron cực đại:

- Điện áp gia tốc cực đại:

- Loại bia:

- Hoạt độ phóng xạ của bia:

7. Mục đích sử dụng:

Nghiên cứu và đào tạo

Thăm dò địa chất

Phân tích

Mục đích khác (ghi rõ):

8. Cố định hay di động:

Cố định Di động

9. Nơi đặt máy cố định:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 11 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO VẬT LIỆU HẠT NHÂN NGUỒN**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH VẬT LIỆU

1. Loại vật liệu hạt nhân nguồn:

2. Khối lượng:

3. Thành phần hoá học:

4. Trạng thái vật lý:

5. Nơi lưu giữ, sử dụng:

6. Mục đích sử dụng:

7. Đặc tính của thùng chứa, bình chứa:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 12 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO VẬT LIỆU HẠT NHÂN**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH VẬT LIỆU

II.1. DẠNG VẬT LIỆU HẠT NHÂN

Bó nhiên liệu[[62]](#footnote-62) Không ở dạng bó nhiên liệu[[63]](#footnote-63)

II.2. VẬT LIỆU HẠT NHÂN Ở DẠNG BÓ NHIÊN LIỆU

1. Mã hiệu từng bó nhiên liệu:

2. Hãng, nơi sản xuất:

3. Khối lượng từng bó nhiên liệu:

4. Khối lượng của vật liệu hạt nhân trong từng bó nhiên liệu:

5. Khối lượng urani:

6. Khối lượng đồng vị U-235:

7. Độ làm giàu trung bình của một bó nhiên liệu:

8. Thành phần hoá học hoặc thành phần hợp kim chính của nhiên liệu:

9. Vật liệu vỏ bọc bó nhiên liệu:

10. Mục đích sử dụng:

11. Nơi sử dụng:

II.3 VẬT LIỆU HẠT NHÂN KHÔNG Ở DẠNG BÓ NHIÊN LIỆU

1. Loại vật liệu hạt nhân:

2. Khối lượng:

3. Thành phần hoá học:

4. Trạng thái vật lý:

5. Khối lượng của đồng vị phân hạch:

6. Độ làm giàu của thành phần đồng vị:

7. Số hạng mục:

8. Mục đích sử dụng:

9. Nơi sử dụng và lưu giữ:

10. Đặc tính của thùng chứa, bình chứa:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 13 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO THIẾT BỊ HẠT NHÂN**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH THIẾT BỊ

1. Tên thiết bị:

2. Mã hiệu (Model):

3. Số xê-ri (Serial Number):

4. Hãng, nơi sản xuất:

5. Năm sản xuất:

6. Các thông số kỹ thuật chính:

7. Mục đích sử dụng:

8. Nơi đặt thiết bị:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Mẫu số 14 Phụ lục III***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU KHAI BÁO CHẤT THẢI PHÓNG XẠ**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc:

3. Số điện thoại: 4. Số Fax:

5. E-mail:

II. ĐẶC TÍNH CHẤT THẢI PHÓNG XẠ

1. Tên các đồng vị phóng xạ chính trong chất thải:

2. Xuất xứ chất thải:

3. Hoạt độ riêng (Bq/kg hoặc Bq/l):

4. Trạng thái vật lý:

Rắn Lỏng

5. Khối lượng (đối với dạng rắn) hoặc thể tích (đối với dạng lỏng):

III. XỬ LÝ TRƯỚC KHI LƯU GIỮ

1. Biện pháp xử lý:

2. Địa điểm lưu giữ:

*...., ngày.... tháng... năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP PHIẾU  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/  CÁ NHÂN KHAI BÁO  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**3. Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế; người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh): Mã 1.009804**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ nộp hồ sơ đến Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.  - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản mức lệ phí (nếu có) đối với hồ sơ hợp lệ hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.  - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí, lệ phí (nếu có) theo quy định, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân tổ chức thẩm định và cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ hoặc văn bản trả lời nêu rõ lý do trong trường hợp không cấp chứng chỉ. |
| Cách thức thực hiện | Tổ chức, cá nhân thực hiện theo một trong các cách thức sau:  - Nộp trực tiếp tại Cục An toàn bức xạ và hạt nhân  - Nộp qua dịch vụ bưu chính tới địa chỉ: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Tầng 14, Tòa nhà 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.  - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến:  Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>); hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Khoa học và Công nghệ (<https://dichvucong.most.gov.vn>) hoặc Cổng dịch vụ công của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (<https://dichvucong.varans.vn>) |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | 1.Thành phần hồ sơ:  - Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ *(theo mẫu)*;  - Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhiệm;  - Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ;  - Phiếu khám sức khỏe tại cơ sở y tế từ cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản trở lên được cấp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ;  - 03 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện; tệp tin ảnh cỡ 3 cm x 4 cm trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến.  2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí (nếu có) theo quy định. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế; người phụ trách an trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh). |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Cục An toàn bức xạ và hạt nhân |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Chứng chỉ nhân viên bức xạ. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | - Phí:Không.  - Lệ phí:200.000 đồng/1 chứng chỉ. |
| Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có đính kèm) | Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo Mẫu số 05 Phụ lục IV Nghị định 142/2020/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008.](http://www.most.gov.vn/Attachments/cd1f0b6e756f493783eb051435fd9ad5-luat%20nang%20luong%20nguyen%20tu.doc)  - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.  - Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.  - Quyết định số 153/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.  - Thông tư số [287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016](http://www.most.gov.vn/Attachments/454a9f8e3c7448fd999df81a5e4e09e6-TTcapphep.doc) của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;  - Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến. |

***Mẫu số 05 Phụ lục IV***

***Nghị định 142/2020/NĐ-CP***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Ảnh 3 x 4

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ NHÂN VIÊN BỨC XẠ**

Kính gửi: **…………..……[[64]](#footnote-64)…………………….**

1. Tên cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ:

2. Ngày tháng năm sinh:

3. Số giấy CMND/CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Cơ quan cấp:

4. Địa chỉ liên lạc:

5. Số điện thoại: 6. E-mail:

7. Đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ để đảm nhiệm công việc sau:

Kỹ sư trưởng lò phản ứng hạt nhân;

Trưởng ca vận hành lò phản ứng hạt nhân;

Người phụ trách an toàn;

Người phụ trách tẩy xạ;

Người phụ trách ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân;

Người quản lý nhiên liệu hạt nhân;

Nhân viên vận hành lò phản ứng hạt nhân;

Nhân viên vận hành máy gia tốc;

Nhân viên vận hành thiết bị chiếu xạ sử dụng nguồn phóng xạ;

Nhân viên sản xuất đồng vị phóng xạ;

Nhân viên chụp ảnh phóng xạ công nghiệp.

8. Các tài liệu kèm theo:

(1)

(2)

.........

*....., ngày .... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

### V. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG

# A. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp trung ương: không có

**B. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp tỉnh**

**1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (gọi tắt là tổ chức đăng ký) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.  - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho tổ chức đăng ký về lý do từ chối xử lý hồ sơ hoặc những nội dung cần sửa đổi, bổ sung. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  - Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (theo Mẫu số 01 - Phụ lục V.1 - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực (theo Mẫu số 02 - Phụ lục V.1 - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Danh mục các quy trình/thủ tục của hệ thống quản lý đã xây dựng và áp dựng phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đăng ký thực hiện.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 05 ngày làm việc.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 03 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (Mẫu số 01 - Phụ lục V.1 - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Báo cáo về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực (Mẫu số 02 - Phụ lục V.1 - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.  - Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng các điều kiện sau đây: Có đủ chuẩn đo lường, phương tiện, điều kiện môi trường thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng. Quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải phù hợp với hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khuyến nghị quốc tế của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế, tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế, tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, tài liệu của nhà sản xuất có liên quan. Các chuẩn đo lường và phương tiện đo này phải được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định của người đứng đầu tổ chức; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải còn thời hạn có giá trị.  - Có đủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động.  - Có ít nhất 01 nhân viên kỹ thuật phù hợp với mỗi lĩnh vực hoạt động. Các nhân viên kỹ thuật này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:  + Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên;  + Đã hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng với lĩnh vực hoạt động và theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.”.  - Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. Có văn bản của người đứng đầu tổ chức quy định việc quản lý chứng chỉ (tem, dấu, giấy chứng nhận) kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;  - Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;  - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***Mẫu số 01*** |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có) **TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ ----------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:…………….. | *………, ngày …. tháng …. năm 20....* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG(1)**

**Kính gửi:** Uỷ ban Nhân dân tỉnh/thành phố…

1. Tổ chức đăng ký:…………..……………(tên tổ chức)........................................

Địa chỉ trụ sở chính(2):...............................................................................................

Điện thoại:………….….….; Fax:………..……………..; Email:............................

2. Mã số doanh nghiệp/Số đăng ký hoạt động khoa học công nghệ/Giấy chứng nhận đăng ký số(3):..................cấp ngày.........do............(4)......... cấp

3. Đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với lĩnh vực sau:

3.1. Dịch vụ kiểm định:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường(5)** | **Phạm vi đo(6)** | **Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép(7)** | **Phương pháp thực hiện(8)** | **Ghi chú(9)** |
|  |  |  |  |  |  |

3.2. Dịch vụ hiệu chuẩn:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường(5)** | **Phạm vi đo(6)** | **Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép(7)** | **Phương pháp thực hiện(8)** | **Mã số công nhận ISO/IEC 17025(10)** | **Ghi chú(9)** |
|  |  |  |  |  |  |  |

3.3. Dịch vụ thử nghiệm:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường(5)** | **Phạm vi đo(6)** | **Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép(7)** | **Phương pháp thực hiện(8)** | **Mã số công nhận ISO/IEC 17025(10)** | **Ghi chú(9)** |
|  |  |  |  |  |  |  |

4. Địa điểm thực hiện(11):..............................................................................................

Điện thoại:………….……….….; Email:....................................

5. (Tên tổ chức đăng ký) xin cam kết tuân thủ đúng trách nhiệm quy định tại Điều 11 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Kính đề nghị Uỷ ban Nhân dân tỉnh/thành phố… xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo phương tiện đo, chuẩn đo lường./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu VT;... (đơn vị soạn thảo). | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ** *(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)* |

(1) Đăng ký dịch vụ nào thì ghi tên dịch vụ đó (ví dụ, đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn phương tiện đo thì ghi “Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn phương tiện đo”,…). Đối với hoạt động kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2 và hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thì không thực hiện đăng ký theo mẫu đơn đề nghị này.

(2) Ghi rõ theo quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

(3) Điền *Mã số doanh nghiệp* theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc *Số đăng ký hoạt động khoa học công nghệ* theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc *số Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm* trong trường hợp xin cấp lại giấy chứng nhận đăng ký.

(4) Ghi rõ tên cơ quan cấp giấy.

(5) Ghi rõ tên phương tiện đo hoặc chuẩn đo lường đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

(6) Ghi rõ phạm vi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

(7) Ghi và có chú thích rõ thông tin.

(8) Ghi rõ tên, ký hiệu của phương pháp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

(9) Ghi chú rõ từng trường hợp: Trường hợp đăng ký bổ sung lĩnh vực: Ghi rõ “Bổ sung”. Trường hợp mở rộng, thu hẹp phạm vi đo: Ghi rõ “Điều chỉnh”.

(10) Ghi mã số được cấp trên chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực tương ứng

(11) Trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm (các địa điểm) cố định thì ghi địa chỉ, điện thoại, email (nếu có) của địa điểm (của từng địa điểm); trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm không cố định thì ghi “tại hiện trường”; trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm cố định và không cố định thì kết hợp ghi cả hai.

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có) **TÊN TỔ CHỨC ----------** | ***Mẫu số 02***  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:…………….. | *………, ngày …. tháng …. năm 20....* |

**BÁO CÁO VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT, NHÂN LỰC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục đăng ký dịch vụ** | | | **Chuẩn/phương tiện đo sử dụng(**[[65]](#footnote-65)**)** | | | | | **Nhân viên thực hiện** | | | |
| **Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường** | **Tên dịch vụ(**[[66]](#footnote-66)**)** | **Phương pháp thực hiện(**[[67]](#footnote-67)**)** | **Tên chuẩn đo lường, phương tiện đo sử dụng** | **Đặc tính kỹ thuật đo lường chính (phạm vi đo, cấp/độ chính xác/độ không đảm bảo đo/sai số)** | **Nơi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm** | **Thời hạn hiệu lực** | **Thông tin cá nhân (Họ và tên, năm sinh)** | | **Trình độ học vấn** | **Chứng chỉ đào tạo** | **Nơi cấp chứng chỉ** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |

(Tên tổ chức) xin cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC** *(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)* |

Hồ sơ kèm theo:

1. Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của chuẩn đo lường và phương tiện sử dụng để thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

3. Trường hợp đăng ký kiểm định phương tiện đo theo phương pháp do tổ chức tự xây dựng, ban hành: Khi đăng ký lần đầu hoặc bổ sung lĩnh vực hoạt động, phải nộp kèm theo quy trình kiểm định tương ứng.

**2. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (gọi tắt là tổ chức cung cấp dịch vụ) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.  - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.  - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho tổ chức đăng ký về lý do từ chối xử lý hồ sơ hoặc những nội dung cần sửa đổi, bổ sung. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  - Trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được cấp. Hồ sơ gồm:  + Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (theo Mẫu số 01 - Phụ lục V.1 - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  + Tài liệu, giấy tờ có liên quan đến nội dung điều chỉnh.  - Trường hợp đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký đã bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Mục III Phần A của Phụ lục V.1 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 và tổ chức cung cấp dịch vụ đã hoàn thành các biện pháp khắc phục. Hồ sơ gồm:  + Công văn đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.  + Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được cấp.  + Tài liệu, giấy tờ chứng minh đã hoàn thành các biện pháp khắc phục.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 05 ngày làm việc.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 03 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (Mẫu số 01 - Phụ lục V.1 - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Báo cáo về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực (Mẫu số 02 - Phụ lục V.1 - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.  - Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng các điều kiện sau đây:  Có đủ chuẩn đo lường, phương tiện, điều kiện môi trường thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng. Quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải phù hợp với hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khuyến nghị quốc tế của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế, tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế, tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, tài liệu của nhà sản xuất có liên quan. Các chuẩn đo lường và phương tiện đo này phải được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định của người đứng đầu tổ chức; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải còn thời hạn có giá trị.  - Có đủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động.  - Có ít nhất 01 nhân viên kỹ thuật phù hợp với mỗi lĩnh vực hoạt động. Các nhân viên kỹ thuật này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:  + Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên;  + Đã hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng với lĩnh vực hoạt động và theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.”. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;  - Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;  - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***Mẫu số 01*** |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có) **TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ ----------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:…………….. | *………, ngày …. tháng …. năm 20....* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG(1)**

**Kính gửi:** Uỷ ban Nhân dân tỉnh/thành phố…

1. Tổ chức đăng ký:…………..……………(tên tổ chức)........................................

Địa chỉ trụ sở chính(2):...............................................................................................

Điện thoại:………….….….; Fax:………..……………..; Email:............................

2. Mã số doanh nghiệp/Số đăng ký hoạt động khoa học công nghệ/Giấy chứng nhận đăng ký số(3):..................cấp ngày.........do............(4)......... cấp

3. Đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với lĩnh vực sau:

3.1. Dịch vụ kiểm định:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường(5)** | **Phạm vi đo(6)** | **Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép(7)** | **Phương pháp thực hiện(8)** | **Ghi chú(9)** |
|  |  |  |  |  |  |

3.2. Dịch vụ hiệu chuẩn:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường(5)** | **Phạm vi đo(6)** | **Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép(7)** | **Phương pháp thực hiện(8)** | **Mã số công nhận ISO/IEC 17025(10)** | **Ghi chú(9)** |
|  |  |  |  |  |  |  |

3.3. Dịch vụ thử nghiệm:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường(5)** | **Phạm vi đo(6)** | **Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép(7)** | **Phương pháp thực hiện(8)** | **Mã số công nhận ISO/IEC 17025(10)** | **Ghi chú(9)** |
|  |  |  |  |  |  |  |

4. Địa điểm thực hiện(11):..............................................................................................

Điện thoại:………….……….….; Email:....................................

5. (Tên tổ chức đăng ký) xin cam kết tuân thủ đúng trách nhiệm quy định tại Điều 11 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Kính đề nghị Uỷ ban Nhân dân tỉnh/thành phố… xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo phương tiện đo, chuẩn đo lường./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu VT;... (đơn vị soạn thảo). | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ** *(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)* |

(1) Đăng ký dịch vụ nào thì ghi tên dịch vụ đó (ví dụ, đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn phương tiện đo thì ghi “Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn phương tiện đo”,…). Đối với hoạt động kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2 và hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thì không thực hiện đăng ký theo mẫu đơn đề nghị này.

(2) Ghi rõ theo quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

(3) Điền *Mã số doanh nghiệp* theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc *Số đăng ký hoạt động khoa học công nghệ* theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc *số Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm* trong trường hợp xin cấp lại giấy chứng nhận đăng ký.

(4) Ghi rõ tên cơ quan cấp giấy.

(5) Ghi rõ tên phương tiện đo hoặc chuẩn đo lường đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

(6) Ghi rõ phạm vi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

(7) Ghi và có chú thích rõ thông tin.

(8) Ghi rõ tên, ký hiệu của phương pháp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

(9) Ghi chú rõ từng trường hợp: Trường hợp đăng ký bổ sung lĩnh vực: Ghi rõ “Bổ sung”. Trường hợp mở rộng, thu hẹp phạm vi đo: Ghi rõ “Điều chỉnh”.

(10) Ghi mã số được cấp trên chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực tương ứng

(11) Trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm (các địa điểm) cố định thì ghi địa chỉ, điện thoại, email (nếu có) của địa điểm (của từng địa điểm); trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm không cố định thì ghi “tại hiện trường”; trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm cố định và không cố định thì kết hợp ghi cả hai.

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có) **TÊN TỔ CHỨC ----------** | ***Mẫu số 02***  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:…………….. | *………, ngày …. tháng …. năm 20....* |

**BÁO CÁO VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT, NHÂN LỰC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục đăng ký dịch vụ** | | | **Chuẩn/phương tiện đo sử dụng(**[[68]](#footnote-68)**)** | | | | | **Nhân viên thực hiện** | | | |
| **Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường** | **Tên dịch vụ(**[[69]](#footnote-69)**)** | **Phương pháp thực hiện(**[[70]](#footnote-70)**)** | **Tên chuẩn đo lường, phương tiện đo sử dụng** | **Đặc tính kỹ thuật đo lường chính (phạm vi đo, cấp/độ chính xác/độ không đảm bảo đo/sai số)** | **Nơi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm** | **Thời hạn hiệu lực** | **Thông tin cá nhân (Họ và tên, năm sinh)** | | **Trình độ học vấn** | **Chứng chỉ đào tạo** | **Nơi cấp chứng chỉ** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |

(Tên tổ chức) xin cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC** *(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)* |

Hồ sơ kèm theo:

1. Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của chuẩn đo lường và phương tiện sử dụng để thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

3. Trường hợp đăng ký kiểm định phương tiện đo theo phương pháp do tổ chức tự xây dựng, ban hành: Khi đăng ký lần đầu hoặc bổ sung lĩnh vực hoạt động, phải nộp kèm theo quy trình kiểm định tương ứng.

**3. Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức cung cấp dịch vụ khi có nhu cầu không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của giấy chứng nhận đăng ký (gọi tắt là giấy chứng nhận đăng ký) đã được cấp gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm ra quyết định chấm dứt hiệu lực của cấp Giấy chứng nhận đã cấp.  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm ra quyết định chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký đã cấp. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  - Đơn đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 03 ngày làm việc |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Không. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;  - Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;  - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**4. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (gọi tắt là tổ chức thử nghiệm) lập 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức thử nghiệm sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm theo Mẫu số 10, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 04, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  - Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi thử nghiệm viên gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành;  - Danh sách máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm đối với lĩnh vực thử nghiệm đăng ký theo Mẫu số 06, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thử nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành, cụ thể như sau:  + Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký thử nghiệm: tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.  + Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động thử nghiệm rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  + Trường hợp tổ chức thử nghiệm chưa được công nhận: tổ chức thử nghiệm nộp bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  - Mẫu Phiếu kết quả thử nghiệm.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức thử nghiệm. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 04, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Danh sách máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký (Mẫu số 06, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn (Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;  - Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành;  - Có ít nhất 04 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

***Mẫu số 04***

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[71]](#footnote-71)**

Kính gửi: .......................................................................................

1. Tên tổ chức:...........................….............................................................

2. Địa chỉ liên lạc: ……………………………………….........……..........

Điện thoại: …………...Fax: ………………. E-mail:.............................

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số..........Cơ quan cấp:........cấp ngày......... tại...........................

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện đăng ký hoạt động.... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với lĩnh vực..... (tên lĩnh vực chuyên ngành)[[72]](#footnote-72)

5. Mẫu Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/Chứng thư giám định/Giấy chứng nhận kiểm định.

6. Mẫu dấu chứng nhận (đối với tổ chức chứng nhận)

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động......... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

***Mẫu số 06***

##### TÊN TỔ CHỨC:........

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM, ĐO LƯỜNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH**

**1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính | Số seri thiết bị | Năm sản xuất, nước sản xuất | Năm đưa vào sử dụng | Tình trạng thiết bị | Tên lĩnh vực thử, phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm đăng ký hoạt động[[73]](#footnote-73) | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Trang thiết bị khác**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Số seri thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

(Tên tổ chức) cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

*........., ngày........tháng......năm.....*

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN CÔNG BỐ [[74]](#footnote-74)**

**NĂNG LỰC CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH**

**PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN QUỐC GIA......**

**HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ......**

Số …………………...

Tên tổ chức: ............................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: .................................................................

Địa chỉ thử nghiệm (*nếu là tổ chức thử nghiệm*): …………………

Điện thoại: .......................... Fax:……………… E-mail:……………

**CÔNG BỐ:**

Năng lực thử nghiệm/kiểm định/giám định/chứng nhận trong lĩnh vực[[75]](#footnote-75).............

*....(Tên tổ chức)....* cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo và công bố nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày………tháng…….năm……….* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

***Mẫu số 10***

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[76]](#footnote-76)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[77]](#footnote-77) trong lĩnh vực ................................... [[78]](#footnote-78)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[79]](#footnote-79)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**5. Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức thử nghiệm có nhu cầu đăng ký cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (gọi tắt là tổ chức thử nghiệm) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức thử nghiệm sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm theo Mẫu số 10, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 07, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi thử nghiệm viên bổ sung, sửa đổi gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành;  - Danh sách bổ sung, sửa đổi máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký theo Mẫu số 06, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thử nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành, cụ thể như sau:  + Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký thử nghiệm: tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.  + Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động thử nghiệm rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  + Trường hợp tổ chức thử nghiệm chưa được công nhận: tổ chức thử nghiệm nộp bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức thử nghiệm. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 07, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Danh sách bổ sung, sửa đổi máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký (Mẫu số 06, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn (Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Tổ chức thử nghiệm đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm còn hiệu lực;  - Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành đối với lĩnh vực đăng ký cấp sửa đổi, bổ sung;  - Có ít nhất 02 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

***Mẫu số 06***

**Tên tổ chức:..........**

**Danh mục máy móc, thiết bị, dụng cụ thể nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm/kiểm định**

**1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính | Số seri thiết bị | Năm sản xuất, nước sản xuất | Năm đưa vào sử dụng | Tình trạng thiết bị | Tên lĩnh vực thử, phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm đăng ký hoạt động[[80]](#footnote-80) | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Trang thiết bị khác**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Số seri thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

(Tên tổ chức) cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

*........., ngày........tháng......năm.....*

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

80. Lĩnh vực thử nghiệm: Ghi phạm vi lĩnh vực thử nghiệm, tên phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm tương ứng của thiết bị sử dụng thử nghiệm

*Mẫu số 07*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[81]](#footnote-81)**

Kính gửi: ............................................................................

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………......................

Điện thoại:…………..... Fax: ………………. E-mail: …………...............

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ........ (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:........... ngày...../...../.20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Hoạt động......(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đề nghị bổ sung, sửa đổi (nêu cụ thể lĩnh vực đề nghị bổ sung).

5. Hồ sơ kèm theo:

-.....................................................................................................................

Đề nghị(tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được bổ sung, sửa đổi điều kiện hoạt động...... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với các lĩnh vực tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Mẫu số 09*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN CÔNG BỐ [[82]](#footnote-82)**

**NĂNG LỰC CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH**

**PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN QUỐC GIA......**

**HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ......**

Số …………………...

Tên tổ chức: ............................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ............................................................

Địa chỉ thử nghiệm (*nếu là tổ chức thử nghiệm*): …………………

Điện thoại: .......................... Fax:……………… E-mail:……………

**CÔNG BỐ:**

Năng lực thử nghiệm/kiểm định/giám định/chứng nhận trong lĩnh vực[[83]](#footnote-83).............

*....(Tên tổ chức)....* cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo và công bố nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày………tháng…….năm……….* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

***Mẫu số 10***

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[84]](#footnote-84)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[85]](#footnote-85) trong lĩnh vực ................................... [[86]](#footnote-86)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[87]](#footnote-87)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**6. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức thử nghiệm có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp tổ chức thử nghiệm có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức (gọi tắt là tổ chức thử nghiệm) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 08, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức thử nghiệm. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 08, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức thử nghiệm có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

*Mẫu số 08*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[88]](#footnote-88)**

Kính gửi: ...................................................................................

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………........................

Điện thoại:…………..... Fax: ………………. E-mail: …………...............

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận) số:.......... ngày..../..../.20..... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định):......................................................

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận)xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động...... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận) cho.... (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | ***Mẫu số 10***  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[89]](#footnote-89)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[90]](#footnote-90) trong lĩnh vực ................................... [[91]](#footnote-91)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[92]](#footnote-92)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**7. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng (gọi tắt là tổ chức kiểm định) lập 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động kiểm định gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức kiểm định sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định theo Mẫu số 10, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đăng ký hoạt động kiểm định theo Mẫu số 04, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  - Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi kiểm định viên gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với lĩnh vực kiểm định tương ứng; bản sao chứng chỉ đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001;  - Danh mục các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định theo Mẫu số 06, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động kiểm định đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành, cụ thể như sau:  + Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 đối với toàn bộ phạm vi đăng ký kiểm định: tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 kèm theo phạm vi được chứng nhận.  + Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 nhưng phạm vi đăng ký hoạt động kiểm định rộng hơn phạm vi được chứng nhận: tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 kèm theo phạm vi được chứng nhận và bản công bố năng lực kiểm định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành đối với phạm vi chưa được chứng nhận theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  + Trường hợp tổ chức kiểm định chưa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001, tổ chức kiểm định nộp bản công bố năng lực kiểm định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  - Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức kiểm định. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 04, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Danh sách máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động kiểm định đối với lĩnh vực đăng ký (Mẫu số 06, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Bản công bố năng lực kiểm định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn (Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.;  - Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành;  - Có ít nhất 04 kiểm định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với lĩnh vực kiểm định tương ứng, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001;  - Có máy móc, thiết bị, dụng cụ theo yêu cầu tại quy trình kiểm định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

***Mẫu số 04***

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[93]](#footnote-93)**

Kính gửi: .......................................................................................

1. Tên tổ chức:...........................….............................................................

2. Địa chỉ liên lạc: ……………………………………….........……..........

Điện thoại: …………...Fax: ………………. E-mail:.............................

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số..........Cơ quan cấp:........cấp ngày......... tại...........................

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện đăng ký hoạt động.... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với lĩnh vực..... (tên lĩnh vực chuyên ngành)[[94]](#footnote-94)

5. Mẫu Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/Chứng thư giám định/Giấy chứng nhận kiểm định.

6. Mẫu dấu chứng nhận (đối với tổ chức chứng nhận)

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động......... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

***mẫu số 06***

**TÊN TỔ CHỨC:.......**

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM, ĐO LƯỜNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH**

**1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính | Số seri thiết bị | Năm sản xuất, nước sản xuất | Năm đưa vào sử dụng | Tình trạng thiết bị | Tên lĩnh vực thử, phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm đăng ký hoạt động[[95]](#footnote-95) | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Trang thiết bị khác**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Số seri thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

(Tên tổ chức) cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

*........., ngày........tháng......năm.....*

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN CÔNG BỐ [[96]](#footnote-96)**

**NĂNG LỰC CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH**

**PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN QUỐC GIA......**

**HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ......**

Số …………………...

Tên tổ chức: ...........................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................................

Địa chỉ thử nghiệm (*nếu là tổ chức thử nghiệm*): ………………………………

Điện thoại: .......................... Fax:……………… E-mail:……………………….

**CÔNG BỐ:**

Năng lực thử nghiệm/kiểm định/giám định/chứng nhận trong lĩnh vực[[97]](#footnote-97).............

*....(Tên tổ chức)....* cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo và công bố nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày………tháng…….năm……….* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | ***Mẫu số 10***  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[98]](#footnote-98)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[99]](#footnote-99) trong lĩnh vực ................................... [[100]](#footnote-100)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[101]](#footnote-101)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**8. Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi** **Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức kiểm định có nhu cầu đăng ký cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (gọi tắt là tổ chức kiểm định) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức kiểm định sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định theo Mẫu số 10, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  - Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động kiểm định theo Mẫu số 07, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi kiểm định viên gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với lĩnh vực kiểm định tương ứng; bản sao chứng chỉ đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001;  - Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động kiểm định đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành, cụ thể như sau:  + Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 đối với toàn bộ phạm vi đăng ký kiểm định: tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 kèm theo phạm vi được chứng nhận;  + Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 nhưng phạm vi đăng ký hoạt động kiểm định rộng hơn phạm vi được chứng nhận: tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 kèm theo phạm vi được chứng nhận và bản công bố năng lực kiểm định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành đối với phạm vi chưa được chứng nhận theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  + Trường hợp tổ chức kiểm định chưa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 tổ chức kiểm định nộp bản công bố năng lực kiểm định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  d) Danh mục bổ sung, sửa đổi các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định theo Mẫu số 06, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức kiểm định. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 07, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Danh sách bổ sung, sửa đổi máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động kiểm định đối với lĩnh vực đăng ký (Mẫu số 06, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Bản công bố năng lực kiểm định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn (Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Tổ chức kiểm định đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động kiểm định còn hiệu lực;  - Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành;  - Có ít nhất 02 kiểm định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực kiểm định đăng ký bổ sung, đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với lĩnh vực kiểm định tương ứng, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001;  - Có máy móc, thiết bị, dụng cụ theo yêu cầu tại quy trình kiểm định. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

***Mẫu số 06***

**TÊN TỔ CHỨC:.......**

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM, ĐO LƯỜNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH**

**1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính | Số seri thiết bị | Năm sản xuất, nước sản xuất | Năm đưa vào sử dụng | Tình trạng thiết bị | Tên lĩnh vực thử, phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm đăng ký hoạt động[[102]](#footnote-102) | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Trang thiết bị khác**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Số seri thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

(Tên tổ chức) cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

*........., ngày........tháng......năm.....*

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Mẫu số 07*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[103]](#footnote-103)**

Kính gửi: ............................................................................

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………......................

Điện thoại:…………..... Fax: ………………. E-mail: …………...............

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ........ (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:........... ngày...../...../.20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Hoạt động......(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đề nghị bổ sung, sửa đổi (nêu cụ thể lĩnh vực đề nghị bổ sung).

5. Hồ sơ kèm theo:

-.....................................................................................................................

Đề nghị(tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được bổ sung, sửa đổi điều kiện hoạt động...... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với các lĩnh vực tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Mẫu số 09*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN CÔNG BỐ [[104]](#footnote-104)**

**NĂNG LỰC CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH**

**PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN QUỐC GIA......**

**HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ......**

Số …………………...

Tên tổ chức: ...........................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................................

Địa chỉ thử nghiệm (*nếu là tổ chức thử nghiệm*): ………………………………

Điện thoại: .......................... Fax:……………… E-mail:……………………….

**CÔNG BỐ:**

Năng lực thử nghiệm/kiểm định/giám định/chứng nhận trong lĩnh vực[[105]](#footnote-105).............

*....(Tên tổ chức)....* cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo và công bố nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày………tháng…….năm……….* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | **Mẫu số 10**  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[106]](#footnote-106)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[107]](#footnote-107) trong lĩnh vực ................................... [[108]](#footnote-108)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[109]](#footnote-109)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**9. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức kiểm định có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp tổ chức kiểm định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức (gọi tắt là tổ chức kiểm định) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 08, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức kiểm định. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 08, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức kiểm định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

*Mẫu số 08*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[110]](#footnote-110)**

Kính gửi: ...................................................................................

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………........................

Điện thoại:…………..... Fax: ………………. E-mail: …………...............

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận) số:.......... ngày..../..../.20..... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định):......................................................

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận)xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động...... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận) cho.... (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

***(Ký tên, đóng dấu)***

*Mẫu số 10*

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[111]](#footnote-111)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[112]](#footnote-112) trong lĩnh vực ................................... [[113]](#footnote-113)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[114]](#footnote-114)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**10. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (gọi tắt là tổ chức giám định) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức giám định sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định theo Mẫu số 10, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đăng ký hoạt động giám định theo Mẫu số 04, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  - Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp (có trình độ tốt nghiệp cao đẳng trở lên và chuyên môn phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa giám định); bản sao chứng chị đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định theo Mẫu số 05, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và tài liệu chứng minh kinh nghiệm giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa của giám định viên;  - Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuần quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành, cụ thể như sau:  + Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký giám định: tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.  + Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động giám định rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực giám định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuần quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  + Trường hợp tổ chức giám định chưa được công nhận: tổ chức giám định nộp bản công bố năng lực giám định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuần quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  - Mẫu Chứng thư giám định.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức giám định. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đăng ký hoạt động giám định (Mẫu số 04, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định theo (Mẫu số 05, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Bản công bố năng lực giám định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn (Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;  - Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành;  - Có ít nhất 04 giám định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng điều kiện:  + Có trình độ tốt nghiệp cao đẳng trở lên và chuyên môn phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa giám định;  + Được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành;  *+* Có kinh nghiệm ít nhất 02 năm làm công tác giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

***Mẫu số 04***

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[115]](#footnote-115)**

Kính gửi: .......................................................................................

1. Tên tổ chức:...........................….............................................................

2. Địa chỉ liên lạc: ……………………………………….........……..........

Điện thoại: …………...Fax: ………………. E-mail:.............................

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số..........Cơ quan cấp:........cấp ngày......... tại...........................

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện đăng ký hoạt động.... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với lĩnh vực..... (tên lĩnh vực chuyên ngành)[[116]](#footnote-116)

5. Mẫu Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/Chứng thư giám định/Giấy chứng nhận kiểm định.

6. Mẫu dấu chứng nhận (đối với tổ chức chứng nhận)

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động......... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

***Mẫu số 05***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH**

**CỦA CHUYÊN GIA/GIÁM ĐỊNH VIÊN**

**1. Họ và tên:** .....................................................................................................

Địa chỉ liên hệ: ....................................................................................................

Điện thoại: ............................. Fax:.................... E-mail: ...................................

**2. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá/giám định:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Thời gian | Tên tổ chức, doanh nghiệp đã đánh giá/giám định | Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp | Lĩnh vực đánh giá/giám định[[117]](#footnote-117) | Kết quả đánh giá/giám định |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Thông tin khác: ............................................................................................

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

*...., ngày..... tháng ..... năm……*

**NGƯỜI KHAI**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

***Mẫu số 09***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN CÔNG BỐ [[118]](#footnote-118)**

**NĂNG LỰC CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH**

**PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN QUỐC GIA......**

**HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ......**

Số …………………...

Tên tổ chức: ...............................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................

Địa chỉ thử nghiệm (*nếu là tổ chức thử nghiệm*): ………………………

Điện thoại: .......................... Fax:……………… E-mail:…………………

**CÔNG BỐ:**

Năng lực thử nghiệm/kiểm định/giám định/chứng nhận trong lĩnh vực[[119]](#footnote-119).............

*....(Tên tổ chức)....* cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo và công bố nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày………tháng…….năm……….* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | **Mẫu số 10**  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[120]](#footnote-120)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[121]](#footnote-121) trong lĩnh vực ................................... [[122]](#footnote-122)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[123]](#footnote-123)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**11. Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức giám định được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định có nhu cầu đăng ký cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận (gọi tắt là tổ chức giám định) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức giám định sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định theo Mẫu số 10, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động giám định theo Mẫu số 07, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  - Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp (có trình độ tốt nghiệp cao đẳng trở lên và chuyên môn phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa giám định); bản sao chứng chị đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định theo Mẫu số 05, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và tài liệu chứng minh kinh nghiệm giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa của giám định viên;  - Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuần quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuần quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành, cụ thể như sau:  + Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký giám định: tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.  + Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động giám định rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực giám định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuần quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  + Trường hợp tổ chức giám định chưa được công nhận: tổ chức giám định nộp bản công bố năng lực giám định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuần quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức giám định. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động giám định (Mẫu số 07, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định theo (Mẫu số 05, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Bản công bố năng lực giám định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn (Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Tổ chức giám định đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định còn hiệu lực;  - Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành đối với lĩnh vực giám định đăng ký sửa đổi, bổ sung;  - Có ít nhất 02 giám định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực giám định đăng ký bổ sung, đáp ứng điều kiện:  + Có trình độ tốt nghiệp cao đẳng trở lên và chuyên môn phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa giám định;  + Được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành;  + Có kinh nghiệm ít nhất 02 năm làm công tác giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

***Mẫu số 05***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH**

**CỦA CHUYÊN GIA/GIÁM ĐỊNH VIÊN**

**1. Họ và tên:** .....................................................................................................

Địa chỉ liên hệ: ....................................................................................................

Điện thoại: ............................. Fax:.................... E-mail: ...................................

**2. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá/giám định:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Thời gian | Tên tổ chức, doanh nghiệp đã đánh giá/giám định | Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp | Lĩnh vực đánh giá/giám định[[124]](#footnote-124) | Kết quả đánh giá/giám định |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Thông tin khác: ............................................................................................

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

*...., ngày..... tháng ..... năm……*

**NGƯỜI KHAI**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 07

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[125]](#footnote-125)**

Kính gửi: ............................................................................

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………......................

Điện thoại:…………..... Fax: ………………. E-mail: …………...............

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ........ (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:........... ngày...../...../.20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Hoạt động......(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đề nghị bổ sung, sửa đổi (nêu cụ thể lĩnh vực đề nghị bổ sung).

5. Hồ sơ kèm theo:

-.....................................................................................................................

Đề nghị(tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được bổ sung, sửa đổi điều kiện hoạt động...... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với các lĩnh vực tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Mẫu số 09*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN CÔNG BỐ [[126]](#footnote-126)**

**NĂNG LỰC CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH**

**PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN QUỐC GIA......**

**HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ......**

Số …………………...

Tên tổ chức: ...........................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................................

Địa chỉ thử nghiệm (*nếu là tổ chức thử nghiệm*): ………………………………

Điện thoại: .......................... Fax:……………… E-mail:……………………….

**CÔNG BỐ:**

Năng lực thử nghiệm/kiểm định/giám định/chứng nhận trong lĩnh vực[[127]](#footnote-127).............

*....(Tên tổ chức)....* cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo và công bố nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày………tháng…….năm……….* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | **Mẫu số 10**  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[128]](#footnote-128)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[129]](#footnote-129) trong lĩnh vực ................................... [[130]](#footnote-130)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[131]](#footnote-131)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**12. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức giám định có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp tổ chức giám định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức (gọi tắt là tổ chức kiểm định) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 08, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức giám định. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 08, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức giám định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

*Mẫu số 08*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[132]](#footnote-132)**

Kính gửi: ...................................................................................

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………........................

Điện thoại:…………..... Fax: ………………. E-mail: …………...............

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận) số:.......... ngày..../..../.20..... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định):......................................................

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận)xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động...... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận) cho.... (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | **Mẫu số 10**  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[133]](#footnote-133)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[134]](#footnote-134) trong lĩnh vực ................................... [[135]](#footnote-135)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[136]](#footnote-136)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**13. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý (gọi tắt là tổ chức chứng nhận) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức chứng nhận sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận theo Mẫu số 10, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đăng ký hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 04, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  - Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  - Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp (có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên); bản sao chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật (đối với chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài là bản dịch sang tiếng Việt Nam); bản sao chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ thuật chứng nhận sản phẩm chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp có quy định; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá theo Mẫu số 05, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của chuyên gia đánh giá;  - Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động chứng nhận bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và hướng dẫn quốc tế cho mỗi loại hình tương ứng (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với chứng nhận chuyên ngành và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hoá; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021-1 hoặc tiêu chuần quốc tế ISO/IEC 17021-1 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý), cụ thể như sau:  + Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký chứng nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.  + Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động chứng nhận rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm), tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuần quốc tế ISO/ЛЕС 17021 (đối với tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý) đối với phạm vì chưa được công nhận theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Phụ lục Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  + Trường hợp tổ chức chứng nhận chưa được công nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản công bố năng lực chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEС 17065 (đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm), tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý) theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Phụ lục Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  - Mẫu Giấy chứng nhận và Dấu chứng nhận.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ |
| Thời hạn giải quyết | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức chứng nhận |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đăng ký hoạt động chứng nhận (Mẫu số 04, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động chứng nhận (Mẫu số 05, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Bản công bố năng lực chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuần (Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;  - Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và hướng dẫn quốc tế cho mỗi loại hình tương ứng sau đây:  + Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với chứng nhận chuyên ngành và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hoá;  + Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021-1 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021-1 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý.  - Có ít nhất 04 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng các điều kiện sau:  + Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên:  + Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật;  + Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ thuật chứng nhận sản phẩm chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp có quy định;  +Có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công đánh giá đối với chương trình chứng nhận tương ứng. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

**Mẫu 04**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[137]](#footnote-137)**

Kính gửi: .......................................................................................

1. Tên tổ chức:...........................….............................................................

2. Địa chỉ liên lạc: ……………………………………….........……..........

Điện thoại: …………...Fax: ………………. E-mail:.............................

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số..........Cơ quan cấp:........cấp ngày......... tại...........................

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện đăng ký hoạt động.... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với lĩnh vực..... (tên lĩnh vực chuyên ngành)[[138]](#footnote-138)

5. Mẫu Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/Chứng thư giám định/Giấy chứng nhận kiểm định.

6. Mẫu dấu chứng nhận (đối với tổ chức chứng nhận)

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động......... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

***Mẫu số 05***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH**

**CỦA CHUYÊN GIA/GIÁM ĐỊNH VIÊN**

**1. Họ và tên:** .....................................................................................................

Địa chỉ liên hệ: ....................................................................................................

Điện thoại: ............................. Fax:.................... E-mail: ...................................

**2. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá/giám định:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Thời gian | Tên tổ chức, doanh nghiệp đã đánh giá/giám định | Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp | Lĩnh vực đánh giá/giám định[[139]](#footnote-139) | Kết quả đánh giá/giám định |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Thông tin khác: ............................................................................................

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

*...., ngày..... tháng ..... năm……*

**NGƯỜI KHAI**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN CÔNG BỐ [[140]](#footnote-140)**

**NĂNG LỰC CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH**

**PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN QUỐC GIA......**

**HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ......**

Số …………………...

Tên tổ chức: ....................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: .........................................................................

Địa chỉ thử nghiệm (*nếu là tổ chức thử nghiệm*): ………………………

Điện thoại: .......................... Fax:……………… E-mail:………………

**CÔNG BỐ:**

Năng lực thử nghiệm/kiểm định/giám định/chứng nhận trong lĩnh vực[[141]](#footnote-141).............

*....(Tên tổ chức)....* cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo và công bố nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày………tháng…….năm……….* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | **Mẫu số 10**  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[142]](#footnote-142)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[143]](#footnote-143) trong lĩnh vực ................................... [[144]](#footnote-144)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[145]](#footnote-145)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**14. Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý (gọi tắt là tổ chức chứng nhận) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức chứng nhận sửa đổi, bổ sung;  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận theo Mẫu số 10, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động chứng nhận (Mẫu số 07, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.  - Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp (có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên); bản sao chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật (đối với chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài là bản dịch sang tiếng Việt Nam); bản sao chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ thuật chứng nhận sản phẩm chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp có quy định; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá theo Mẫu số 05, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của chuyên gia đánh giá;  - Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động chứng nhận bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và hướng dẫn quốc tế cho mỗi loại hình tương ứng (tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với chứng nhận chuyên ngành và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hoá; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021-1 hoặc tiêu chuần quốc tế ISO/IEC 17021-1 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý), cụ thể như sau:  + Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký chứng nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.  + Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động chứng nhận rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm), tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuần quốc tế ISO/IЕС 17021 (đối với tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý) đối với phạm vì chưa được công nhận theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Phụ lục số 133/2025/NĐ-CP.  + Trường hợp tổ chức chứng nhận chưa được công nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản công bố năng lực chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEС 17065 (đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm), Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý) theo Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Phụ lục Nghị định số 133/2025/NĐ-CP này.  - Mẫu Giấy chứng nhận và Dấu chứng nhận.  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ |
| Thời hạn giải quyết | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức chứng nhận |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động chứng nhận (Mẫu số 07, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động chứng nhận (Mẫu số 05, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  - Bản công bố năng lực chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuần (Mẫu số 09, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Tổ chức chứng nhận đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận còn hiệu lực;  - Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đối với các lĩnh vực đăng ký sửa đổi, bổ sung đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và hướng dẫn quốc tế cho mỗi loại hình tương ứng sau đây:  + Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với chứng nhận chuyên ngành và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hoá;  + Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021-1 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021-1 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý.  - Có ít nhất 02 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với mỗi lĩnh vực chứng nhận đăng ký bổ sung, đáp ứng điều kiện:  + Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên;  + Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật;  + Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ thuật chứng nhận sản phẩm chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp có quy định;  + Có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công đánh giá đối với chương trình chứng nhận tương ứng. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

***Mẫu số 05***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH**

**CỦA CHUYÊN GIA/GIÁM ĐỊNH VIÊN**

**1. Họ và tên:** .....................................................................................................

Địa chỉ liên hệ: ....................................................................................................

Điện thoại: ............................. Fax:.................... E-mail: ...................................

**2. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá/giám định:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Thời gian | Tên tổ chức, doanh nghiệp đã đánh giá/giám định | Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp | Lĩnh vực đánh giá/giám định[[146]](#footnote-146) | Kết quả đánh giá/giám định |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Thông tin khác: ............................................................................................

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

*...., ngày..... tháng ..... năm……*

**NGƯỜI KHAI**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

***Mẫu số 07***

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[147]](#footnote-147)**

Kính gửi: ............................................................................

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………......................

Điện thoại:…………..... Fax: ………………. E-mail: …………...............

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ........ (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:........... ngày...../...../.20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Hoạt động......(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đề nghị bổ sung, sửa đổi (nêu cụ thể lĩnh vực đề nghị bổ sung).

5. Hồ sơ kèm theo:

-.....................................................................................................................

Đề nghị(tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được bổ sung, sửa đổi điều kiện hoạt động...... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với các lĩnh vực tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Mẫu số 09*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN CÔNG BỐ [[148]](#footnote-148)**

**NĂNG LỰC CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH**

**PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN QUỐC GIA......**

**HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ......**

Số …………………...

Tên tổ chức: ...........................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ..............................................................................................

Địa chỉ thử nghiệm (*nếu là tổ chức thử nghiệm*): ………………………………

Điện thoại: .......................... Fax:……………… E-mail:……………………….

**CÔNG BỐ:**

Năng lực thử nghiệm/kiểm định/giám định/chứng nhận trong lĩnh vực[[149]](#footnote-149).............

*....(Tên tổ chức)....* cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo và công bố nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày………tháng…….năm……….* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | **Mẫu số 10**  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[150]](#footnote-150)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[151]](#footnote-151) trong lĩnh vực ................................... [[152]](#footnote-152)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[153]](#footnote-153)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**15. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | ***Bước 1:*** Tổ chức chứng nhận có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận trong trường hợp tổ chức g chứng nhận có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức (gọi tắt là tổ chức chứng nhận) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***Bước 2:*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định theo quy định:  Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | - Thông qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | \* Thành phần hồ sơ:  Thành phần hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (Mẫu số 08, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).  \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | 05 ngày làm việc. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức chứng nhận. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (Mẫu số 08, Phụ lục V.1, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức giám định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - [Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-2006-68-2006-QH11-12979.aspx) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  - [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-2007-05-2007-QH12-59776.aspx) ngày 21 tháng 11 năm 2007;  - [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx) ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;  - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;  - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

*Mẫu số 08*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*.........., ngày..........tháng...........năm.........*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[154]](#footnote-154)**

Kính gửi: ...................................................................................

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: …………………………………………........................

Điện thoại:…………..... Fax: ………………. E-mail: …………...............

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận) số:.......... ngày..../..../.20..... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định):......................................................

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận)xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động...... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận) cho.... (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC**

***(Ký tên, đóng dấu)***

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP**  **GIẤY CHỨNG NHẬN)**  Số: ……………………. | **Mẫu số 10**  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày ……tháng……năm……* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[[155]](#footnote-155)**

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*;

*Căn cứ Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số ........quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)*.............................................................*

Địa chỉ: .........................................................................................................

Điện thoại: ............................ Fax: ........................... E-mail:.......................

Đã đăng ký hoạt động.................. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành................ [[156]](#footnote-156) trong lĩnh vực ................................... [[157]](#footnote-157)

2. Số đăng ký: ...............................................................................................

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[[158]](#footnote-158)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Bộ KH&CN (để b/c); - Lưu: … | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN**  **CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

### VI. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

# A. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp trung ương

**B. Thủ tục hành chính ban hành mới cấp tỉnh**

1. **Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai ứng dụng công nghệ chuyển giao để đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ.  2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.  3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ; trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ;  b) Văn bản về tư cách pháp lý của bên đề nghị;  c) Tài liệu giải trình về công nghệ;  d) Tài liệu giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật;  đ) Tài liệu giải trình về việc phù hợp với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. |
| Thời hạn giải quyết | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ; trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Mức thu phí thẩm định đối với xem xét, chấp thuận chuyển giao công nghệ là 10 (mười) triệu đồng |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 1, Mẫu số 2 Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ. |

**Mẫu số 1**

**Mẫu**

**Văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

|  |  |
| --- | --- |
| **...............................(1)**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: ...../...... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm* |

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**CHẤP THUẬN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Kính gửi: ..........{Ủy ban nhân dân cấp tỉnh}

Tên tổ chức, cá nhân:.................................................................(1)

Địa chỉ:................ Số điện thoại: .............. Email: ..................... (2)

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận chuyển giao công nghệ ...........­(3) với nội dung chuyển giao như sau:

**I. Các Bên tham gia chuyển giao công nghệ**

1. Bên giao công nghệ:

- Tên (tổ chức, cá nhân)(4):................................................................

- Địa chỉ:.........................................................................................

- Điện thoại (tel):.................................... Email: ...............

Fax:..................................................... Website: .............

- Người đại diện:.................................... Chức danh:..........

- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:..........................................

- Thông tin Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấp phép kinh doanh,...):

2. Bên nhận công nghệ:

- Tên (tổ chức, cá nhân)(4):.................................................................

- Địa chỉ:.........................................................................................

- Điện thoại (tel):.................................... Email: ...............

Fax:..................................................... Website: .............

- Người đại diện:.................................... Chức danh:..........

- Số căn cước công dân/hộ chiếu (còn thời hạn theo quy định) đối với cá nhân tham gia chuyển giao công nghệ hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức:

- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:..........................................

- Thông tin Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấp phép kinh doanh,...):

**II. Nội dung chuyển giao công nghệ**

1. Công nghệ chuyển giao

- Tên công nghệ:..............................Lĩnh vực:......................(3)

- Thời hạn chuyển giao công nghệ:........................................

1. Đối tượng công nghệ chuyển giao

|  |  |
| --- | --- |
| Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ | □ |
| Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu | □ |
| Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ | □ |
| Máy móc, thiết bị đi kèm công nghệ chuyển giao | □ |
| Chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ:  - Tên đối tượng sở hữu trí tuệ: ...  + Văn bằng bảo hộ hoặc Số đơn đăng ký (trường hợp chưa được cấp văn bằng bảo hộ): ... (số, ngày cấp, ngày gia hạn)  + Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp chuyển quyền sử dụng): ... (số, ngày cấp, ngày gia hạn) | □  □ |

1. Dự kiến sản phẩm công nghệ tạo ra:

- Tên, ký hiệu sản phẩm;

- Tiêu chuẩn chất lượng (theo TCVN, QCVN, tiêu chuẩn quốc tế,...).

**III. Các văn bản, tài liệu kèm theo.**

|  |  |
| --- | --- |
| Bản sao văn bản xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện bên giao công nghệ | □ |
| Tài liệu giải trình về công nghệ (5) | □ |
| Tài liệu giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật (6) | □ |
| Tài liệu về việc phù hợp với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (7) | □ |
| Bản gốc Giấy ủy quyền (trong trường hợp bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ) | □ |

.............(1) thay mặt các Bên tham gia chuyển giao công nghệ .......(3) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của các nội dung được nêu trên đây và tài liệu kèm theo. Nếu được chấp thuận, các bên tham gia chuyển giao công nghệ cam kết tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN(1)**  *(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)(*8) |

***Ghi chú:***

* (1): Bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; Bên có nhu cầu tiếp nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước; Bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ.
* (2): Địa chỉ, thông tin liên lạc của (1).
* (3): Công nghệ đề nghị chấp thuận; Lĩnh vực công nghệ theo chức năng quản lý của các Bộ, ngành.
* (4): Trường hợp là cá nhân phải cung cấp thông tin cá nhân gồm: Chứng minh thư nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu (còn thời hạn theo quy định) số .................... Ngày cấp:................ Nơi cấp:..................
* (5): Mẫu tài liệu giải trình công nghệ ban hành kèm theo Nghị định này.
* (6): Tài liệu giải trình việc đáp ứng điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật có liên quan.
* (7): Giải trình rõ các nội dung quy định của pháp luật về tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành, tiêu chuẩn về tiêu hao năng lượng, khí thải, nước thải, các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường,...
* (8): Trường hợp là cá nhân chỉ cần ký, ghi rõ họ tên.
* Đối với ô trống □, nếu có (hoặc đúng) thì đánh dấu “🗸” vào trong ô trống*.*

**Mẫu số 2**

**Mẫu**

**Tài liệu giải trình công nghệ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH VỀ CÔNG NGHỆ**

*(Kèm theo Văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ)*

**1. Sự cần thiết phải chuyển giao công nghệ**

a) Phân tích, đánh giá, so sánh về các công nghệ cùng loại hiện đang áp dụng trong nước, trên thế giới, khu vực đối với công nghệ đề nghị chấp thuận.

b) Nhu cầu chuyển giao công nghệ.

**2. Thuyết minh về công nghệ**

Thuyết minh về công nghệ thể hiện các nội dung sau:

a) Tên công nghệ;

b) Nguồn gốc xuất xứ công nghệ;

c) Sản phẩm do công nghệ tạo ra;

d) Thị trường tiêu thụ sản phẩm (xuất khẩu, tiêu thụ nội địa);

đ) Công nghệ đã được kiểm chứng, ứng dụng vào thực tế (tại những quốc gia nào) hoặc chưa được áp dụng;

e) Nội dung công nghệ chuyển giao:

- Đối tượng công nghệ chuyển giao;

- Phạm vi quyền chuyển giao công nghệ.

g) Sơ đồ, quy trình và thông số kỹ thuật chính của công nghệ;

h) Máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đi kèm (dự kiến danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ);

i) Các yêu cầu về nhân lực đối với Bên có nhu cầu tiếp nhận công nghệ;

k) Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đối với công nghệ chuyển giao;

l) Các cơ sở hạ tầng cần thiết trong trường hợp tiếp nhận công nghệ.

**3. Dự kiến kết quả chuyển giao công nghệ đạt được**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**  *(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)(*1) |

**Ghi chú:**

- (1): Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu và giáp lai các trang của Tài liệu giải trình; trường hợp là cá nhân phải ký tắt vào từng trang của Tài liệu giải trình công nghệ).

1. **Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ. (*Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai ứng dụng công nghệ chuyển giao*)***.***  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định.  Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời gian việc sửa đổi, bổ sung. Thời gian gia hạn không quá 60 ngày, hết thời hạn này, nếu các bên không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo từ chối cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ và trả lại hồ sơ nếu có yêu cầu.  3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.) |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;  b) Văn bản về tư cách pháp lý của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ;  c) Bản gốc bằng tiếng Việt hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ; trường hợp không có hợp đồng bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực;  d) Danh mục tài liệu công nghệ, máy móc, thiết bị (nếu có) kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ;  đ) Bản sao có chứng thực văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ (nếu có);  e) Tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ do ứng dụng công nghệ chuyển giao;  g) Giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ;  h) Văn bản thẩm định giá công nghệ được chuyển giao trong trường hợp bên nhận chuyển giao công nghệ sử dụng vốn nhà nước. |
| Thời hạn giải quyết | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.) |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức và cá nhân |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép chuyển giao công nghệ |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ để cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 05 (năm) triệu đồng. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 3, Mẫu số 4 Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ. |

**Mẫu số 3**

**Mẫu**

**Văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |
| --- | --- |
| **...............................(1)**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: ...../...... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm* |

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Kính gửi: ..........{Ủy ban nhân dân cấp tỉnh}

Tên tổ chức, cá nhân:..................................................................(1)

Địa chỉ:................ Số điện thoại: .............. Email: ..................... (2)

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cấp phép chuyển giao công nghệ ...........­(3) với nội dung chuyển giao như sau:

1. **Các bên tham gia hợp đồng chuyển giao công nghệ:**

1. Bên giao công nghệ:

- Tên (tổ chức, cá nhân)(4):................................................................

- Địa chỉ:.........................................................................................

- Điện thoại (tel):.................................... Email:...............

Fax:..................................................... Website: .............

- Người đại diện:.................................... Chức danh:..........

- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:..........................................

- Thông tin Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấp phép kinh doanh,...):

2. Bên nhận công nghệ:

- Tên (tổ chức, cá nhân):.................................................................

- Địa chỉ:.........................................................................................

- Điện thoại (tel):.................................... Email: ...............

Fax:....................................................... Website: ..................

- Người đại diện:.................................... Chức danh:..............

- Số căn cước công dân/hộ chiếu (còn thời hạn theo quy định) đối với cá nhân tham gia chuyển giao công nghệ hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức:

- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:..........................................

- Thông tin Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấp phép kinh doanh,...):

1. **Nội dung chuyển giao công nghệ:**

1. Công nghệ chuyển giao

- Tên công nghệ:..............................Lĩnh vực:......................(3)

- Thời gian thực hiện chuyển giao công nghệ:...................................

2. Đối tượng công nghệ chuyển giao

|  |  |
| --- | --- |
| Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ | □ |
| Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu | □ |
| Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ | □ |
| Máy móc, thiết bị đi kèm công nghệ chuyển giao | □ |
| Chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ:  - Tên đối tượng sở hữu trí tuệ: ...  + Văn bằng bảo hộ hoặc Số đơn đăng ký (trường hợp chưa được cấp văn bằng bảo hộ): ... (số, ngày cấp, ngày gia hạn)  + Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp chuyển quyền sử dụng): ... (số, ngày cấp, ngày gia hạn) | □  □ |

3. Hình thức chuyển giao công nghệ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chuyển giao công nghệ độc lập | | | □ |
| Phần chuyển giao công nghệ trong các trường hợp | Dự án đầu tư | | □ |
| Góp vốn bằng công nghệ | Vào dự án đầu tư | □ |
| Hình thức khác  (ghi tên hình thức khác nếu có) | □ |
| Nhượng quyền thương mại | | □ |
| Chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ | | □ |
| Mua bán máy móc, thiết bị đi kèm  đối tượng công nghệ chuyển giao | Theo hợp đồng mua bán độc lập | □ |
| Theo dự án đầu tư | □ |
| Hình thức khác (nếu có)(5) | | | □ |

4. Phương thức chuyển giao công nghệ

|  |  |
| --- | --- |
| Chuyển giao tài liệu về công nghệ | □ |
| Đào tạo | □ |
| Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật | □ |
| Chuyển giao máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ và theo các phương thức: Chuyển giao tài liệu về công nghệ; đào tạo; cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật | □ |
| Phương thức chuyển giao khác (nếu có)(6) | □ |

5. Quyền chuyển giao công nghệ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ | | □ |
| Chuyển giao quyền sử dụng công nghệ | Được quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ cho tổ chức, cá nhân khác | □ |
| Không được quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ cho tổ chức, cá nhân khác | □ |
| Độc quyền sử dụng công nghệ | □ |
| Không độc quyền sử dụng công nghệ | □ |

6. Giá, phương thức thanh toán

6.1. Giá chuyển giao công nghệ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Giá** |
| 1 | Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ(7) |  |
| 2 | Chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ |  |
| 3 | Đào tạo |  |
| 3.1 | Đào tạo nước ngoài |  |
| 3.2 | Đào tạo trong nước |  |
| 4 | Hỗ trợ kỹ thuật |  |
| 5 | Máy móc, thiết bị |  |
| Tổng: | |  |

6.2. Phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trả một lần bằng tiền hoặc hàng hóa | | □ |
| Trả nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa (số lần ......................) | | □ |
| Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh | | □ |
| Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần | | □ |
| Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận | Trước thuế của bên nhận | □ |
| Sau thuế của bên nhận | □ |
| Phương thức thanh toán khác(8) | | □ |

7. Sản phẩm do công nghệ tạo ra, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm:

- Tên, ký hiệu sản phẩm;

- Tiêu chuẩn chất lượng (theo TCVN, QCVN, tiêu chuẩn quốc tế,...);

- Sản lượng(9);

- Tỷ lệ xuất khẩu (nếu xác định được)(10).

**III. Các văn bản, tài liệu kèm theo:**

|  |  |
| --- | --- |
| Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực Hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt(11) | □ |
| Bản dịch sang tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng ...................... (nước ngoài)(11) | □ |
| Bản sao văn bản xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện các bên tham gia hợp đồng hoặc văn bản xác nhận quyền ký kết hợp đồng của người ký hợp đồng (đối với tổ chức); | □ |
| Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản thẩm định giá công nghệ được chuyển giao trong trường hợp có sử dụng vốn nhà nước(12) | □ |
| Bản sao văn bằng bảo hộ hoặc đơn đăng ký (trường hợp chưa được cấp văn bằng bảo hộ) các đối tượng sở hữu trí tuệ (nếu có) | □ |
| Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hơp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (nếu có) | □ |
| Danh mục tài liệu công nghệ, máy móc, thiết bị (nếu có) kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ | □ |
| Giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ(13) | □ |
| Bản gốc giấy ủy quyền (trong trường hợp bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ) | □ |

.............(1) thay mặt các Bên tham gia chuyển giao công nghệ .......(3) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của các nội dung được nêu trên đây và tài liệu kèm theo; cam kết các nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan. Nếu được cấp phép, các bên tham gia chuyển giao công nghệ cam kết tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN(1)**  *(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)*(14) |

***Ghi chú:***

* (1): Bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; Bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước; Bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.
* (2): Địa chỉ, thông tin liên lạc của (1).
* (3): Công nghệ đề nghị cấp phép; Lĩnh vực công nghệ theo chức năng quản lý của các Bộ, ngành.
* (4): Trường hợp là cá nhân, phải cung cấp thông tin cá nhân gồm: Chứng minh thư nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu (còn thời hạn theo quy định) số .................... Ngày cấp:................ Nơi cấp:..................
* (5): Ghi rõ tên hình thức, cơ sở thực hiện hình thức chuyển giao theo quy định nào của pháp luật.
* (6): Ghi rõ tên phương thức, cơ sở thực hiện phương thức chuyển giao theo quy định nào của pháp luật.
* (7): Ghi cụ thể giá của từng nội dung chuyển giao công nghệ.
* (8): Ghi rõ tên phương thức, cơ sở thực hiện phương thức thanh toán theo quy định nào của pháp luật.
* (9): Tổng số lượng sản phẩm (đơn vị) dự kiến do công nghệ được chuyển giao sản xuất ra.
* (10): Tính theo số lượng hoặc giá trị trong một năm.
* (11): Nộp một trong hai trường hợp, bản dịch công chứng tiếng Việt hoặc bản gốc/bản sao chứng thực hợp đồng bằng tiếng Việt.
* (12): Trường hợp công nghệ được tạo ra bằng vốn nhà nước hoặc sử dụng vốn nhà nước để mua công nghệ.
* (13): Tài liệu giải trình việc đáp ứng điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật có liên quan.
* (14): Trường hợp là cá nhân chỉ cần ký, ghi rõ họ tên.
* Đối với ô trống □, nếu có (hoặc đúng) thì đánh dấu “🗸” vào trong ô trống*.*

**Mẫu số 4**

**Mẫu**

**Giấy phép chuyển giao công nghệ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/**  **THÀNH PHỐ....**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: ........./GP-…… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày tháng năm 20......* |

**GIẤY PHÉP**

**CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH / THÀNH PHỐ**

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .....;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ của ......(1) ngày .... tháng .... năm .....;

Xét đề nghị của ....,

**CẤP PHÉP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

1. ......(2) chuyển giao công nghệ cho ...... (3) theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ số ....... ngày ..../...../.... gồm những nội dung sau:

a) Tên công nghệ;

b) Đối tượng công nghệ được chuyển giao;

c) Phương thức chuyển giao công nghệ;

d) Hình thức chuyển giao công nghệ;

đ) Sản phẩm do công nghệ tạo ra;

e) Thời hạn của hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Trách nhiệm của Bên giao công nghệ:

a) Trách nhiệm trong chuyển giao công nghệ (gồm đối tượng công nghệ, phương thức chuyển giao) để Bên nhận công nghệ sản xuất được các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng như đã xác định trong Hợp đồng;

b) Trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài chính;

c) Trách nhiệm về bảo hành công nghệ được chuyển giao;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Trách nhiệm của Bên nhận công nghệ:

a) Trách nhiệm trong việc tổ chức tiếp thu và làm chủ công nghệ được chuyển giao trong thời hạn của Hợp đồng;

b) Trách nhiệm trong việc thanh toán giá trị Hợp đồng cho Bên giao;

c) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

4. Trách nhiệm trong việc báo cáo thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định

5. Trách nhiệm của Bên giao và Bên nhận khi kết thúc Hợp đồng

6. Giấy phép này có giá trị đến ngày.... tháng ..... năm ....

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Bên giao công nghệ; * Bên nhận công nghệ; * Bộ Khoa học và Công nghệ; * Sở….;(4) * Cơ quan quản lý thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;(5) * Lưu: VT, …. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  *(ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

* (1): Bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; Bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước; Bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.
* (2): Bên giao công nghệ.
* (3): Bên nhận công nghệ.
* (4): Nơi ứng dụng công nghệ được chuyển giao.
* (5): Nơi Bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ trong nước, chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam) hoặc Bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) đặt trụ sở chính (đối với tổ chức) hoặc nơi đăng ký mã số thuế cá nhân (đối với cá nhân).

1. **Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức đăng ký hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo nơi cư trú (đối với cá nhân) hoặc cấp đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức);  2. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đề nghị tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ;  3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 12, trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 5 tại Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  b) Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp nộp trực tiếp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu; trường hợp gửi qua đường bưu điện: Gửi bản sao có chứng thực);  c) Danh sách các chuyên gia đánh giá công nghệ, trong đó thể hiện các thông tin về tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá; kèm theo tài liệu liên quan đối với mỗi đánh giá viên công nghệ gồm: Thỏa thuận hợp tác giữa chuyên gia với tổ chức; bản sao chứng thực bằng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 33 số 76/2018/NĐ-CP, tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia.  Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức và Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia theo Mẫu số 6 và Mẫu số 7 tại Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP;  d) Tài liệu thuyết minh phương pháp, quy trình đánh giá công nghệ tương ứng với từng lĩnh vực công nghệ cần đánh giá. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 5, Mẫu số 6 và Mẫu số 7 Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. |

**Mẫu số 5**

**Mẫu**

**Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động**

**dịch vụ đánh giá công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ………………………………………………

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: .........................................................................................

Điện thoại:………….. Fax:………………… E-mail: .................................

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số……….. Cơ quan cấp:….……. cấp ngày…..… tại …….…..

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ đối với ngành…………..[[159]](#footnote-159), trong lĩnh vực …………………..[[160]](#footnote-160)

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……………………………………………………………………………

- ……………………………………………………………………………

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ đánh giá công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 6**

**Mẫu**

**Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**TÊN TỔ CHỨC: …………**

**DANH SÁCH**

**CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức đánh giá công nghệ**:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên/năm sinh** | **Chuyên môn được đào tạo** | **Kinh nghiệm công tác**  (ghi số năm) | **Kinh nghiệm đánh giá công nghệ** (ghi số cuộc) | **Thỏa thuận hợp tác hoặc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng đã ký** | **Ngành, lĩnh vực sẽ thực hiện đánh giá công nghệ tại tổ chức** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của chuyên gia đánh giá công nghệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày…… tháng…… năm……* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 7**

**Mẫu**

**Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia**

**đánh giá công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ**

**CỦA CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**1. Họ và tên:** ………………………….…………………………………

Địa chỉ liên hệ: ……………………...……………………………………

Điện thoại:………..…. Fax:……..……… E-mail:………………………

**2. Quá trình công tác:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Nhiệm vụ chuyên môn** | **Đơn vị công tác** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá công nghệ:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Tên tổ chức, doanh nghiệp đã đánh giá** | **Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp** | **Lĩnh vực đánh giá công nghệ** | **Kết quả đánh giá công nghệ** |
|  | Từ năm… đến năm… |  |  |  |  |
|  | Từ năm… đến năm… |  |  |  |  |

Thông tin khác: ……………………………………………………………

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày…… tháng…… năm……* **NGƯỜI KHAI** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

1. **Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức đăng ký hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo nơi cư trú (đối với cá nhân) hoặc cấp đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức);  2. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đề nghị tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ;  3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 12 tại Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP , trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 8 tại Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ- CP;  b) Danh sách sửa đổi, bổ sung các chuyên gia đánh giá công nghệ, trong đó thể hiện các thông tin về tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá, kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia đánh giá công nghệ gồm: Thỏa thuận hợp tác giữa chuyên gia với tổ chức; bản sao chứng thực bằng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 33 số 76/2018/NĐ-CP; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia.  Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ bổ sung, sửa đổi của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia đánh giá công nghệ bổ sung, sửa đổi theo Mẫu số 9 và Mẫu số 10 tại Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ- CP. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu 8, Mẫu số 9, Mẫu số 10, Mẫu 12 Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. |

**Mẫu số 8**

**Mẫu**

**Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động**

**dịch vụ đánh giá công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ………………………………………………

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: .........................................................................................

Điện thoại:………….. Fax:………………… E-mail: .................................

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ số:…………. ngày …/…/20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) đối với ngành…………..[[161]](#footnote-161), trong lĩnh vực …………………..[[162]](#footnote-162)

4. Hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ đề nghị sửa đổi, bổ sung (nêu cụ thể ngành…..[[163]](#footnote-163), lĩnh vực …..[[164]](#footnote-164) đề nghị bổ sung) hoặc danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ sửa đổi, bổ sung (họ tên, năm sinh, trình độ đào tạo, ngành, lĩnh vực thực hiện đánh giá công nghệ tại tổ chức).

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……………………………………………………………………………

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được sửa đổi, bổ sung điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ đối với………….. (nêu cụ thể ngành, lĩnh vực đề nghị bổ sung).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 9**

**Mẫu**

**Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**TÊN TỔ CHỨC: …………**

**DANH SÁCH**

**CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức đánh giá công nghệ**:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên/năm sinh** | **Chuyên môn được đào tạo** | **Kinh nghiệm công tác**  (ghi số năm) | **Kinh nghiệm đánh giá công nghệ** (ghi số cuộc) | **Thỏa thuận hợp tác hoặc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng đã ký** | **Ngành, lĩnh vực sẽ thực hiện đánh giá công nghệ tại tổ chức** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của chuyên gia đánh giá công nghệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày…… tháng…… năm……* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 10**

**Mẫu**

**Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia**

**đánh giá công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ**

**CỦA CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**1. Họ và tên:** ………………………….…………………………………

Địa chỉ liên hệ: ……………………...……………………………………

Điện thoại:………..…. Fax:……..……… E-mail:………………………

**2. Quá trình công tác:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Nhiệm vụ chuyên môn** | **Đơn vị công tác** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá công nghệ:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Tên tổ chức, doanh nghiệp đã đánh giá** | **Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp** | **Lĩnh vực đánh giá công nghệ** | **Kết quả đánh giá công nghệ** |
|  | Từ năm… đến năm… |  |  |  |  |
|  | Từ năm… đến năm… |  |  |  |  |

Thông tin khác: ……………………………………………………………

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày…… tháng…… năm……* **NGƯỜI KHAI** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

1. **Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Việc cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đánh giá công nghệ bị mất, hư hỏng Giấy chứng nhận hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục này cho tổ chức, trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do) |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 11 tại Phụ lục 6 Nghị định số 133/NĐ- CP;  b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng. |
| Thời hạn giải quyết | 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đánh giá công nghệ |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 11, Mẫu số 12 Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. |

**Mẫu số 11**

**Mẫu**

**Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động**

**dịch vụ đánh giá công nghệ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

*Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: …………………………………………………

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: .........................................................................................

Điện thoại:………….. Fax:………………… E-mail: .................................

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ số:………………. ngày …/…/20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) đối với ngành…………..[[165]](#footnote-165), trong lĩnh vực …………………..[[166]](#footnote-166)

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ: …………………………………………………...

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……………………………………………………………………………

- ……………………………………………………………………………

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ cho...........(tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ đánh giá công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 12**

**Mẫu**

**Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số: ………………… | *Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số………… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ) và/hoặc (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận), chứng nhận:

1. (Tên tổ chức) ……………………………………

Địa chỉ: …………………………………………………………………..

Điện thoại:…….…… Fax:……………… E-mail: ……………………...

Đã đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ đối với ngành………………[[167]](#footnote-167), trong lĩnh vực…………………………[[168]](#footnote-168)

2. Số đăng ký: ……………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Lưu VT,... | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

1. **Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức đăng ký hoạt động dịch vụ giám định công nghệ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo nơi cư trú (đối với cá nhân) hoặc cấp đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức);  2. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đề nghị tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ;  3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ, trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 13;  b) Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp nộp trực tiếp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu; trường hợp gửi qua đường bưu điện: Gửi bản sao có chứng thực);  c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP;  d) Danh sách các giám định viên công nghệ; kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên công nghệ gồm: Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 36 của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP, tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên.  Danh sách giám định viên công nghệ của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ theo Mẫu số 14 và Mẫu số 15;  đ) Tài liệu thuyết minh phương pháp, quy trình giám định công nghệ tương ứng với từng lĩnh vực công nghệ cần giám định;  e) Mẫu chứng thư giám định của tổ chức. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu 13, Mẫu 14, Mẫu 15 Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. |

**Mẫu số 13**

**Mẫu**

**Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động**

**dịch vụ giám định công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ………………………………………………

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: .........................................................................................

Điện thoại:………….. Fax:………………… E-mail: .................................

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số……….. Cơ quan cấp:….……. cấp ngày…..… tại …….…..

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ đối với ngành…………..[[169]](#footnote-169), trong lĩnh vực …………………..[[170]](#footnote-170)

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……………………………………………………………………………

- ……………………………………………………………………………

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 14**

**Mẫu**

**Danh sách giám định công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**TÊN TỔ CHỨC: …………**

**DANH SÁCH**

**GIÁM ĐỊNH VIÊN CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Danh sách giám định viên công nghệ của tổ chức giám định công nghệ**:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên/năm sinh** | **Chuyên môn được đào tạo** | **Kinh nghiệm công tác**  (ghi số năm) | **Kinh nghiệm giám định công nghệ** (ghi số cuộc) | **Thỏa thuận hợp tác hoặc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng đã ký** | **Ngành, lĩnh vực sẽ thực hiện giám định công nghệ tại tổ chức** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của giám định viên công nghệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày…… tháng…… năm……* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 15**

**Mẫu**

**Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ**

**CỦA GIÁM ĐỊNH VIÊN CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**1. Họ và tên:** ………………………….…………………………………

Địa chỉ liên hệ: ……………………...……………………………………

Điện thoại:………..…. Fax:……..……… E-mail:………………………

**2. Quá trình công tác:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Nhiệm vụ chuyên môn** | **Đơn vị công tác** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá/giám định công nghệ:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Tên tổ chức, doanh nghiệp đã giám định** | **Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp** | **Lĩnh vực giám định công nghệ 1** | **Kết quả giám định công nghệ** |
|  | Từ năm… đến năm… |  |  |  |  |
|  | Từ năm… đến năm… |  |  |  |  |

Thông tin khác: ……………………………………………………………

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày…… tháng…… năm……* **NGƯỜI KHAI** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

1. **Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Việc sửa đổi, bổ sung được áp dụng đối với trường hợp tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ bổ sung, mở rộng, thu hẹp lĩnh vực công nghệ đánh giá hoặc thay đổi chuyên gia giám định công nghệ  2. Tổ chức đăng ký sửa đổi, bổ sung hoạt động dịch vụ giám định công nghệ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo nơi cư trú (đối với cá nhân) hoặc cấp đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức);  3. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đề nghị tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ;  4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ, trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 16;  b) Danh sách sửa đổi, bổ sung các giám định viên công nghệ, trong đó thể hiện các thông tin về tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần giám định, kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên công nghệ gồm: Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động; bản sao chứng thực bằng cấp theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 36 của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên.  Danh sách giám định viên công nghệ bổ sung, sửa đổi của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ bổ sung, sửa đổi theo Mẫu số 17 và Mẫu số 18. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ |
| Phí, lệ phí (nếu có) |  |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu 16, Mẫu 17, Mẫu 18 Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. |

**Mẫu số 16**

**Mẫu**

**Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động**

**dịch vụ giám định công nghệ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ………………………………………………

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: .........................................................................................

Điện thoại:………….. Fax:………………… E-mail: .................................

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ số:…………………. ngày …/…/20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) đối với ngành…………..[[171]](#footnote-171), trong lĩnh vực …………………..[[172]](#footnote-172)

4. Hoạt động dịch vụ giám định công nghệ đề nghị sửa đổi, bổ sung (nêu cụ thể ngành…..[[173]](#footnote-173), lĩnh vực …..[[174]](#footnote-174) đề nghị bổ sung) hoặc danh sách giám định viên công nghệ sửa đổi, bổ sung (họ tên, năm sinh, trình độ đào tạo, ngành, lĩnh vực thực hiện giám định công nghệ tại tổ chức).

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……………………………………………………………………………

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được sửa đổi, bổ sung điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ đối với………….. (nêu cụ thể ngành, lĩnh vực đề nghị bổ sung).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | |  | **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* | |

**Mẫu số 17**

**Mẫu**

**Danh sách giám định công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**TÊN TỔ CHỨC: …………**

**DANH SÁCH**

**GIÁM ĐỊNH VIÊN CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Danh sách giám định viên công nghệ của tổ chức giám định công nghệ**:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên/năm sinh** | **Chuyên môn được đào tạo** | **Kinh nghiệm công tác**  (ghi số năm) | **Kinh nghiệm giám định công nghệ** (ghi số cuộc) | **Thỏa thuận hợp tác hoặc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng đã ký** | **Ngành, lĩnh vực sẽ thực hiện giám định công nghệ tại tổ chức** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của giám định viên công nghệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày…… tháng…… năm……* **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 18**

**Mẫu**

**Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ**

**của giám định viên công nghệ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ**

**CỦA GIÁM ĐỊNH VIÊN CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**1. Họ và tên:** ………………………….…………………………………

Địa chỉ liên hệ: ……………………...……………………………………

Điện thoại:………..…. Fax:……..……… E-mail:………………………

**2. Quá trình công tác:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Nhiệm vụ chuyên môn** | **Đơn vị công tác** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá/giám định công nghệ:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Tên tổ chức, doanh nghiệp đã giám định** | **Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp** | **Lĩnh vực giám định công nghệ 1** | **Kết quả giám định công nghệ** |
|  | Từ năm… đến năm… |  |  |  |  |
|  | Từ năm… đến năm… |  |  |  |  |

Thông tin khác: ……………………………………………………………

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày…… tháng…… năm……* **NGƯỜI KHAI** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

1. **Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Việc cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định công nghệ bị mất, hư hỏng Giấy chứng nhận hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 20 cho tổ chức, trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do) |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 19;  b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng. |
| Thời hạn giải quyết | 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định công nghệ |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu 19, Mẫu 20 Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. |

**Mẫu số 19**

**Mẫu**

**Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động**

**dịch vụ giám định công nghệ**

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

*Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: …………………………………………………

1. Tên tổ chức: ..............................................................................................

2. Địa chỉ liên lạc: .........................................................................................

Điện thoại:………….. Fax:………………… E-mail: .................................

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ số:………………. ngày …/…/20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) đối với ngành…………..[[175]](#footnote-175), trong lĩnh vực …………………..[[176]](#footnote-176)

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ: …………………………………………………...

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……………………………………………………………………………

- ……………………………………………………………………………

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ cho...........(tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 20**

**Mẫu**

**Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ………………… | *Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số………… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ) và/hoặc (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận), chứng nhận:

1. (Tên tổ chức) ……………………………………

Địa chỉ: …………………………………………………………………..

Điện thoại:…….…… Fax:……………… E-mail: ……………………...

Đã đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ đối với ngành………………[[177]](#footnote-177), trong lĩnh vực…………………………[[178]](#footnote-178)

2. Số đăng ký: ……………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên tổ chức tại mục 1; - Lưu VT,... | **LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

1. **Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | 1. Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Mục V.1 của Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.  2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không hợp lệ, cần bổ sung hoặc sửa đổi.  3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân (theo Mẫu số 22Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP); trường hợp từ chối xác nhận phải có văn bản nêu rõ lý do.  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc gia hạn thời gian trả lời trong trường hợp phải thẩm tra hồ sơ theo quy định.  4. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng để thẩm tra hồ sơ trước khi có văn bản trả lời. Thời gian thẩm tra và trả lời không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối xác nhận phải có văn bản nêu rõ lý do.  Kinh phí tổ chức hội đồng để thẩm tra hồ sơ được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước. |
| Cách thức thực hiện | Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Văn bản đề nghị xác nhận (theo Mẫu số 21tại Phụ lục 6 133/2025/NĐ-CP).  b) Thuyết minh về phương tiện vận tải chuyên dùng đáp ứng tiêu chí theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.  c) Tài liệu kỹ thuật của phương tiện vận tải chuyên dùng, thể hiện rõ tên phương tiện, năm sản xuất, tính năng kỹ thuật, tình trạng phương tiện, công suất, chức năng và ảnh chụp phương tiện vận tải chuyên dùng.  d) Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng ủy thác (bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu) hoặc các tài liệu khác liên quan để xác định quan hệ mua bán, nhập khẩu.  e) Danh mục máy móc, thiết bị của dự án đầu tư đã được chủ đầu tư phê duyệt theo quy định của pháp luật.  f) Ngoài các tài liệu trên, tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nộp bản sao có chứng thực (hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau (nếu có): Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. |
| Thời hạn giải quyết | 10 hoặc 20 ngày ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, trong trường hợp cần thiết thành lập hội đồng thẩm tra hồ sơ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức, cá nhân. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; trường hợp từ chối xác nhận phải có văn bản nêu rõ lý do |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu số 21, Mẫu số 22 Phụ lục 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2018 |

**Mẫu số 21**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …………….. V/v đề nghị xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư | *……….., ngày ….. tháng …… năm ……* |

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố.......

Tổ chức/Cá nhân............................................................................

Mã số thuế........................................................................................................

CMND/Hộ chiếu số.......................................................................................

Địa chỉ:.................................................................................................................

Số điện thoại/số fax:.....................................................................................

Đại diện pháp luật:.........................................................................................

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh....... xem xét xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư cụ thể như sau:

Nhập khẩu tại cơ quan hải quan (dự kiến):....................................................

Thời gian nhập khẩu (dự kiến):.....................................................................

Hợp đồng ủy thác/hợp đồng mua bán, tài liệu liên quan khác (nếu có):.............

Đơn vị ủy thác nhập khẩu (nếu có):...............................................................

Nội dung về phương tiện vận tải chuyên dùng dự kiến nhập khẩu:................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên phương tiện vận tải chuyên dùng** | **Số lượng** | **Đơn vị tính** | **Trị giá dự kiến** | **Năm sản xuất** | **Công suất** | **Số, ngày chứng từ liên quan (nếu có)** | **Xuất xứ** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổ chức/cá nhân …………….. cam kết về tính chính xác của thông tin trên. Tổ chức/cá nhân ….. cam kết nhập khẩu phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư và chịu hoàn toàn trước pháp luật về cam kết này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên;  - …………. - Lưu: | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 22**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số: …………….. V/v phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư | *……….., ngày ….. tháng …… năm ……* |

Kính gửi: Công ty/tổ chức/……………….(1).

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư của tổ chức/cá nhân ……………….(1),

Căn cứ vào ……………(2), Ủy ban nhân dân tỉnh...... thông báo như sau:

Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư của tổ chức/cá nhân.....(1) dự kiến nhập khẩu:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên phương tiện vận tải chuyên dùng** | **Số lượng** | **Đơn vị tính** | **Trị giá dự kiến** | **Năm sản xuất** | **Công suất** | **Số, ngày chứng từ liên quan (nếu có)** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phương tiện vận tải nói trên phải sử dụng đúng mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu: | **CHỦ TỊCH** *(hoặc người được ủy quyền) (Ký tên, đóng dấu)* |

**10. Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Nộp Hồ sơ cho Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính.  - Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định Hồ sơ. |
| Cách thức thực hiện | Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua hệ thống bưu chính |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Thành phần hồ sơ  - Đơn đề nghị cho phép thành lập (theo mẫu).  - Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của tổ chức nước ngoài.  - Dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động.  - Đề án thành lập, bao gồm: Thuyết minh về sự cần thiết thành lập; phạm vi, lĩnh vực hoạt động tại Việt Nam; quy mô đầu tư; dự kiến về nguồn nhân lực; báo cáo tài chính (nếu có).  - Hồ sơ về nhân lực: Bảng danh sách nhân lực.  - Hồ sơ của người đứng đầu:  + Đơn đề nghị được làm việc chính thức.  + Bản sao Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.  + Lý lịch tư pháp của người đứng đầu.  + Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.  + Bản sao các văn bằng, chứng chỉ.  - Hồ sơ về trụ sở, cơ sở vật chất - kỹ thuật: liệt kê tài sản, trang thiết bị, dự kiến vốn đầu tư; trụ sở chính (nêu rõ địa điểm đặt trụ sở chính và giấy tờ chứng minh).  b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trường hợp hồ sơ không hợp lệ, có thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.  b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ có kết quả giải quyết. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Khoa học và Công nghệ. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Quyết định cho phép thành lập, phê duyệt điều lệ tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài hoặc có văn bản trả lời về việc không đồng ý cho phép thành lập và nêu rõ lý do. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài theo Mẫu 6 Phụ lục Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN;  - Bảng danh sách nhân lực theo Mẫu 8 Phụ lục Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN;  - Đơn đề nghị được làm việc chính thức theo Mẫu 9 Phụ lục Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN;  - Lý lịch khoa học (của người đứng đầu) theo Mẫu 11 Phụ lục Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN;  - Bảng kê khai cơ sở vật chất - kỹ thuật theo Mẫu 12 Phụ lục Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Điều lệ tổ chức và hoạt động:  + Tên tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch quốc tế và tên viết tắt (nếu có), được viết bằng các chữ cái trong Bảng chữ cái tiếng Việt, có thể kèm theo các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu, phát âm được. Tên đầy đủ bao gồm hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ, tên riêng của tổ chức khoa học và công nghệ.  Tên gọi của tổ chức phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động chính, không được trùng lặp với tổ chức khoa học và công nghệ khác, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo đảm không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các tổ chức, cá nhân đang được bảo hộ tại Việt Nam.  Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: bao gồm hình thức của tổ chức (viện, trung tâm…) và tên riêng của tổ chức; phần tên riêng phải phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ chính của tổ chức.  Tên giao dịch quốc tế: tên tổ chức khoa học và công nghệ bằng tiếng nước ngoài được dịch từ tên tiếng Việt tương ứng; phần tên riêng có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.  Tên viết tắt: nếu tổ chức khoa học và công nghệ có tên viết tắt (kể cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài), thì tên viết tắt phải bao gồm những chữ cái đầu của các từ là yếu tố chính của tên (cụm từ) đó.  Tổ chức khoa học và công nghệ phải tự chịu trách nhiệm về việc lựa chọn tên của tổ chức mình, bao gồm tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tên giao dịch quốc tế và tên viết tắt.  + Mục tiêu, phương hướng hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ không được vi phạm các quy định tại Điều 8 của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.  + Trụ sở chính có địa chỉ được xác định rõ theo địa danh hành chính, có số điện thoại, số fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).  + Người đại diện.  + Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức khoa học và công nghệ phù hợp mục tiêu, phương hướng hoạt động.  + Lĩnh vực hoạt động, thuộc một trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm; sản xuất, kinh doanh sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ khoa học và công nghệ.  Trường hợp tổ chức khoa học và công nghệ do cá nhân thành lập thì lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Khoản 4 Điều 20 Luật khoa học và công nghệ.  + Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh trong bộ máy lãnh đạo và các cơ quan khác của tổ chức khoa học và công nghệ.  + Vốn điều lệ của tổ chức, bao gồm tiền mặt và các tài sản khác quy ra tiền; nguyên tắc tăng giảm vốn hoạt động và các nguyên tắc về tài chính khác. Tỷ lệ vốn góp của bên nước ngoài phải chiếm ít nhất 10% vốn điều lệ của tổ chức.  + Điều kiện, trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách, giải thể (nếu có).  + Cam kết tuân thủ pháp luật.  + Điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ thành lập dưới hình thức góp vốn hợp tác phải có chữ ký của các bên góp vốn hợp tác và được một bên là cơ quan, tổ chức phê duyệt theo uỷ quyền của các bên góp vốn hợp tác còn lại.  + Đối với tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài phải đáp ứng:  \* Mục đích, nội dung, lĩnh vực hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam;  \* Được UBND tỉnh, thành phố cho phép thành lập;  \* Được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) cho phép đặt trụ sở làm việc tại địa phương.  - Tên tổ chức khoa học và công nghệ:  Đảm bảo các thành tố quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động.  - Nhân lực khoa học và công nghệ:  + Mỗi tổ chức khoa học và công nghệ phải có ít nhất 05 (năm) người có trình độ đại học trở lên bao gồm làm việc chính thức và kiêm nhiệm, trong đó có ít nhất 30% có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực chủ yếu xin đăng ký hoạt động và ít nhất 40% làm việc chính thức.  Trường hợp thành lập tổ chức khoa học và công nghệ để phát triển ngành khoa học và công nghệ mới thì tổ chức khoa học và công nghệ phải có ít nhất 01 (một) người có trình độ đại học trở lên thuộc ngành đăng ký hoạt động làm việc chính thức.  Đối với tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập dưới hình thức viện, người đứng đầu phải có trình độ tiến sĩ.  + Người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập và có vốn nước ngoài phải có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm quản lý, năng lực chuyên môn phù hợp và phải làm việc theo chế độ chính thức.  + Tổ chức khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện phải có ít nhất một người có trình độ tiến sĩ phù hợp với lĩnh vực chủ yếu xin đăng ký hoạt động và làm việc theo chế độ chính thức.  + Cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia hoạt động trong các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập và có vốn nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.  - Trụ sở chính:  Trụ sở chính là nơi làm việc riêng biệt để giao dịch, liên lạc và được đặt trong lãnh thổ Việt Nam. Trụ sở chính có địa chỉ được xác định gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số điện thoại, số fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).  - Cơ sở vật chất - kỹ thuật:  + Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng trụ sở, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, máy móc thiết bị, tài sản trí tuệ, các phương tiện vật chất - kỹ thuật khác để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ.  + Tổng số vốn ghi trên Giấy chứng nhận của tổ chức khoa học và công nghệ là tổng giá trị cơ sở vật chất - kỹ thuật quy ra tiền tại thời điểm đăng ký hoạt động. Số vốn này là một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ  - Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.  - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN. |

**Mẫu 6**

15/2023/TT-BKHCN

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *. . . . . , ngày tháng năm* |

**ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP THÀNH LẬP TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÓ VỐN NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố

**.............** *(ghi tên đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập)*đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài với các nội dung sau:

1. **Tên tổ chức khoa học và công nghệ:** (Ghi tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; tên viết tắt bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài (nếu có)).
2. **Trụ sở chính:**

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

1. **Người đứng đầu:**

Họ và tên:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: nơi cấp: ngày cấp:

Điện thoại: Email:

Trình độ đào tạo: Chức danh khoa học *(nếu có):*

**4*.*****Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ:**

**5.Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thành lập:**

Ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân và các thông tin liên quan *(quốc tịch/hộ chiếu, Giấy chứng nhận hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, thời gian hoạt động, địa chỉ liên hệ)*, tỉ lệ góp vốn, số tiền góp vốn.

**6. Tổng số vốn:**

Số tiền: triệu đồng

Trong đó, số vốn bên nước ngoài: triệu đồng

**7. Cam kết:**

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về thành lập và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và các quy định khác của pháp luật.

|  |
| --- |
| **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))* |

**Mẫu 8**

03/2014/TT-BKHCN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG DANH SÁCH NHÂN LỰC**

**Tên của tổ chức khoa học và công nghệ:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | | **Trình độ**  **đào tạo, chức danh khoa học** | **Chuyên**  **ngành** | **Chế độ làm việc** | | **Nơi công tác của người làm việc kiêm nhiệm (nếu có)** |
| **Nam** | **Nữ** | **Chính thức** | **Kiêm nhiệm** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HOẶC CƠ QUAN, TỔ CHỨC QUẢN LÝ TRỰC TIẾP** *(nếu có)* **VỀ NỘI DUNG BẢNG DANH SÁCH**  *(ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* | *. . . . . , ngày tháng năm*  **NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC**  *(ký và ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu 9**

15/2023/TT-BKHCN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC LÀM VIỆC CHÍNH THỨC**

Kính gửi:…………………… ***(1)***

Tên tôi là:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: nơi cấp: ngày cấp:

Điện thoại:

Nơi ở hiện tại:

Trình độ và chuyên ngành đào tạo:

Quá trình đào tạo *(kể cả các khoá đào tạo ngắn hạn có liên quan):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ . . . . . . . . . .**  **Đến . . . . . . . . .** | **Ngành, lĩnh vực đào tạo** | **Nơi đào tạo**  *(Tên trường, quốc gia)* |
|  |  |  |

Quá trình công tác:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ . . . . . . . . . .**  **Đến . . . . . . . . .** | **Chức vụ** *(nếu có)* | **Lĩnh vực chuyên môn** | **Nơi công tác** |
|  |  |  |  |

Sau khi nghiên cứu Điều lệ tổ chức và hoạt động của …… ***(1)***, tôi thấy khả năng, trình độ và điều kiện của mình phù hợp với vị trí làm việc chính thức.

Tôi làm đơn này đề nghị được làm việc chính thức và chỉ làm việc chính thức tại …… ***(1)*** kể từ khi tổ chức bắt đầu hoạt động.

Nếu được chấp nhận, tôi xin hứa sẽ chấp hành nghiêm chỉnh mọi nội quy, quy chế của tổ chức, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

|  |
| --- |
| *. . . . . , ngày tháng năm*  **NGƯỜI VIẾT ĐƠN**  *(ký và ghi rõ họ tên)* |

***(1)*** *Ghi tên tổ chức khoa học và công nghệ nơi cá nhân đề nghị làm việc chính thức.*

**Mẫu 10**

15/2023/TT-BKHCN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC LÀM VIỆC KIÊM NHIỆM**

Kính gửi:…………………………….. ***(1)***

Tên tôi là:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: nơi cấp: ngày cấp:

Điện thoại:

Nơi ở hiện tại:

Trình độ và chuyên ngành đào tạo:

Hiện đang làm việc theo chế độ chính thức tại . . . . .***(2)***

Quá trình đào tạo *(kể cả các khoá đào tạo ngắn hạn có liên quan):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ . . . . . . . . . .**  **Đến . . . . . . . . .** | **Ngành, lĩnh vực đào tạo** | **Nơi đào tạo**  *(Tên trường, quốc gia)* |
|  |  |  |

Quá trình công tác:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ . . . . . . . . . .**  **Đến . . . . . . . . .** | **Chức vụ** *(nếu có)* | **Lĩnh vực chuyên môn** | **Nơi công tác** |
|  |  |  |  |

Sau khi nghiên cứu Điều lệ tổ chức và hoạt động của . . . ***(1)***, tôi thấy khả năng, trình độ và điều kiện của mình phù hợp với vị trí làm việc kiêm nhiệm.

Tôi làm đơn này đề nghị được làm việc kiêm nhiệm tại . . .***(1)***. Nếu được chấp nhận, tôi xin hứa sẽ chấp hành nghiêm chỉnh mọi nội quy, quy chế của tổ chức, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CHO PHÉP LÀM VIỆC KIÊM NHIỆM**  *(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* | *. . . . . , ngày tháng năm*  **NGƯỜI VIẾT ĐƠN**  *(ký và ghi rõ họ tên)* |

1. *Ghi tên tổ chức khoa học và công nghệ nơi cá nhân đề nghị làm việc kiêm nhiệm;*
2. *Ghi tên cơ quan, tổ chức nơi cá nhân hiện đang làm việc chính thức (nếu có).*

**Mẫu 11**

15/2023/TT-BKHCN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**LÝ LỊCH KHOA HỌC**

*(của người đứng đầu tổ chức)*

1. Họ và tên:

2. Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: nơi cấp: ngày cấp:

3. Chỗ ở hiện nay: Điện thoại: Email:

4. Quá trình đào tạo *(kể cả các khoá đào tạo ngắn hạn có liên quan):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ . . . . . . . . . .**  **Đến . . . . . . . . .** | **Ngành, lĩnh vực đào tạo** | **Nơi đào tạo**  *(Tên trường, nước)* |
|  |  |  |

5. Quá trình công tác:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ . . . . . . . . . .**  **Đến . . . . . . . . .** | **Chức vụ** *(nếu có)* | **Lĩnh vực chuyên môn** | **Nơi công tác** |
|  |  |  |  |

7. Trình độ ngoại ngữ: *(loại tiếng, trình độ)*

8. Những công trình đã công bố:

*(Ghi rõ các công trình, bài báo, báo cáo khoa học tiêu biểu đã công bố, nơi công bố, năm công bố, nhà xuất bản (nếu có)).*

Tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung bản lý lịch khoa học, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HOẶC CƠ QUAN, TỔ CHỨC QUẢN LÝ TRỰC TIẾP** *(nếu có)* **VỀ NỘI DUNG CỦA BẢN LÝ LỊCH KHOA HỌC**  *(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* | *. . . . , ngày tháng năm*  **NGƯỜI KHAI**  *(ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu 12**

03/2014/TT-BKHCN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG KÊ KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT - KỸ THUẬT**

**Tên của tổ chức khoa học và công nghệ:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại cơ sở vật chất - kỹ thuật** | **Số lượng** | **Đơn vị tính** | **Trị giá**  *(triệu đồng)* | **Nguồn** | | | | |
| **Trong nước** | | | **Nước ngoài** | |
| **Nhà nước** | **Tổ chức** | **Cá nhân** | **Tổ chức** | **Cá nhân** |
| **I** | Trụ sở, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, máy móc thiết bị, tài sản khác... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | Vốn bằng tiền***(1)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **...** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số:** ……………….. đồng | | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HOẶC CƠ QUAN, TỔ CHỨC QUẢN LÝ TRỰC TIẾP** *(nếu có)* **VỀ NỘI DUNG BẢNG KÊ KHAI**  *(ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* | *. . . . . , ngày tháng năm*  **NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC**  *(ký và ghi rõ họ, tên)* |

***(1)****Đối với tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập và có vốn nước ngoài: kê khai số vốn bằng tiền bảo đảm đủ kinh phí hoạt động thường xuyên (bao gồm tiền lương, tiền công và tiền chi hoạt động bộ máy...) của tổ chức ít nhất trong 01 năm.*

**11. Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Nộp Hồ sơ cho Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính.  - Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép thành lập lần đầu. |
| Cách thức thực hiện | Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua hệ thống bưu chính. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Thành phần:  - Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập do người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký.  - Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức khoa học và công nghệ (hồ sơ phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự).  - Bản sao Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài (bản dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự).  - Bản sao Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương (nếu có).  - Nơi đặt trụ sở (nêu rõ địa điểm đặt trụ sở và giấy tờ chứng minh).  b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trường hợp hồ sơ không hợp lệ, có thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.  b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ phải có kết quả giải quyết. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam hoặc văn bản trả lời không cấp Giấy phép thành lập và nêu rõ lý do. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | 4.000.000 đồng |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện/chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam theo Mẫu 15 Phụ lục Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài: Là tổ chức khoa học và công nghệ hợp pháp của tổ chức quốc tế, quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức đó thành lập hoặc đăng ký hoạt động.  - Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ mà Việt Nam có nhu cầu.  - Cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  - Lĩnh vực hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.  - Việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.  - Văn phòng đại diện phải có ít nhất 02 (hai) người có trình độ cao đẳng trở lên; chi nhánh phải có ít nhất 03 (ba) người có trình độ đại học trở lên, trong đó ít nhất 01 (một) người có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực chủ yếu xin đăng ký hoạt động. Người đứng đầu phải có trình độ đại học trở lên và làm việc chính thức tại văn phòng đại diện, chi nhánh.  - Đối với trường hợp thành lập văn phòng đại diện, tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài kể từ khi được thành lập hoặc đăng ký hoạt động hợp pháp ở quốc gia nơi tổ chức đó thành lập và trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của tổ chức nước ngoài thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 (một) năm.  - Đối với trường hợp thành lập chi nhánh, tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài kể từ khi được thành lập hoặc đăng ký hoạt động hợp pháp ở quốc gia nơi tổ chức đó thành lập và trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của tổ chức nước ngoài thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 03 (ba) năm.  - Trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh:  Trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh là nơi làm việc riêng biệt để giao dịch, liên lạc và được đặt trong lãnh thổ Việt Nam. Trụ sở chính có địa chỉ được xác định gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số điện thoại, số fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có). |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ  - Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.  - Thông tư số 298/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ.  - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN. |

**Mẫu 15**

15/2023/TT-BKHCN

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN *(nếu có)* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TÊN TỔ CHỨC KH&CN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*. . . . . , ngày tháng năm*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

**THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH**

**CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

**1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài:**

Tên đầy đủ:

Tên dịch ra tiếng Việt:

Tên viết tắt *(nếu có):*

**2. Quốc tịch của tổ chức:**

**3.** **Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ tương đương:**

Số: do: cấp ngày:

**4. Trụ sở chính:**

Địa chỉ: *(ghi theo thông tin trên Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ tương đương)*

Điện thoại: Email:

**5. Lĩnh vực hoạt động chính:**

**6. Đại diện theo pháp luật:***(đại diện có thẩm quyền)*

Họ và tên:

Chức vụ: Quốc tịch:

**7. Tóm tắt quá trình thành lập và hoạt động của tổ chức:**

*Sơ lược về lịch sử phát triển, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài, những hoạt động của tổ chức, đặc biệt là hoạt động hợp tác quốc tế.*

**Đề nghị được cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam với nội dung cụ thể như sau:**

**Tên văn phòng đại diện/chi nhánh:**

Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

Tên viết tắt *(nếu có):*

Tên đầy đủ bằng tiếng nước ngoài *(nếu có):*

**Trụ sở văn phòng đại diện/chi nhánh:**

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

**Quyết định thành lập văn phòng đại diện/chi nhánh:**

Tên cơ quan/tổ chức:

Quyết định thành lập số: ngày:

**Người đứng đầu văn phòng đại diện/chi nhánh:**

Họ và tên:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: nơi cấp: ngày cấp:

Điện thoại: Email:

Trình độ đào tạo: Chức danh khoa học *(nếu có):*

Địa chỉ liên hệ tại Việt Nam:

Địa chỉ liên hệ tại nước ngoài *(nếu có):*

**Lĩnh vực hoạt động:** ghi tóm tắt*(căn cứ quyết định thành lập văn phòng đại diện/chi nhánh).*

**Cam kết**

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

- Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến văn phòng đại diện/chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam; các quy định của Giấy phép thành lập văn phòng đại diện/chi nhánh; chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của văn phòng đại diện/chi nhánh.

|  |
| --- |
| **ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI**  *(ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**12. Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Nộp hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài cho Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính.  - Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định Hồ sơ. |
| Cách thức thực hiện | Tổ chức khoa học và công nghệ nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua hệ thống bưu chính. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Thành phần Hồ sơ  - Đơn đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài.  - Các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu sau:  + Có Đề án/Dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài;  + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;  + Không vi phạm các điều cấm của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan;  + Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.  b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trường hợp hồ sơ không hợp lệ, có thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.  - Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ phải có kết quả giải quyết. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức khoa học và công nghệ. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Văn bản cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Đơn đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Có dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài;  - Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;  - Không vi phạm các điều cấm của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan;  - Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ  - Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | **TÊN TỔ CHỨC KH&CN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |   *. . . . . , ngày tháng năm* |  |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP**

**TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỰC THUỘC Ở NGƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

**1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:**

**2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:**

Số: do: cấp ngày:

**3. Tóm tắt quá trình thành lập và hoạt động của tổ chức:**

*(Sơ lược về lịch sử phát triển, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ, những hoạt động của tổ chức, đặc biệt là hoạt động hợp tác quốc tế).*

**Đề nghị được thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài với nội dung cụ thể như sau:**

Tên tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài:

Địa điểm dự kiến: *(ghi chi tiết đến cấp thành phố và tương đương)*

Lĩnh vực hoạt động: *(căn cứ theo lĩnh vực hoạt động của tổ chức chủ quản)*

Thời gian hoạt động dự kiến:

**Cam kết**

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài;

- Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật của nước sở tại liên quan đến tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài.

|  |
| --- |
| **NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC**  *(ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**13. Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | a) Nộp hồ sơ đề nghị thành lập cho Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính.  b) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định Hồ sơ. |
| Cách thức thực hiện | Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua hệ thống bưu chính. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | a) Thành phần Hồ sơ  - Đơn đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.  - Các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu sau:  + Tính đến thời điểm đề nghị thành lập Chi nhánh, tổ chức khoa học và công nghệ đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 03 năm và tính đến thời điểm đề nghị thành lập Văn phòng đại diện đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 01 năm;  + Đề án thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh ở nước ngoài; mục tiêu, phương hướng, lĩnh vực hoạt động rõ ràng, phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam;  + Chấp hành đúng chế độ báo cáo tình hình hoạt động và các nghĩa vụ khác đối với nhà nước.  + Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Không vi phạm các điều cấm của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.  b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ. |
| Thời hạn giải quyết | a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trường hợp hồ sơ không hợp lệ, có thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.  b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ phải có kết quả giải quyết. |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức khoa học và công nghệ. |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ. |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Văn bản cho phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài. |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | Đơn đề nghị thành lập thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | - Tính đến thời điểm đề nghị thành lập chi nhánh đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 03 năm và tính đến thời điểm đề nghị thành lập văn phòng đại diện đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 01 năm;  - Có đề án thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài có tính khả thi; mục tiêu, phương hướng hoạt động rõ ràng, phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam;  - Chấp hành đúng chế độ báo cáo tình hình hoạt động hằng năm đối với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ và các nghĩa vụ khác đối với nhà nước;  - Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Không vi phạm các điều cấm của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan. |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013.  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ  - Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ. |

**Mẫu 17**

03/2014/TT-BKHCN

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN *(nếu có)* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TÊN TỔ CHỨC KH&CN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*. . . . . , ngày tháng năm*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH**

**Ở NƯỚC NGOÀI CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

**1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:**

**2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:**

Số: do: cấp ngày:

**3. Tóm tắt quá trình thành lập và hoạt động của tổ chức:**

*(Sơ lược về lịch sử phát triển, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ, những hoạt động của tổ chức, đặc biệt là hoạt động hợp tác quốc tế).*

**Đề nghị được thành lập văn phòng đại diện/chi nhánh ở nước ngoài với nội dung cụ thể như sau:**

Tên đầy đủ của văn phòng đại diện/chi nhánh:

Địa điểm dự kiến: *(ghi chi tiết đến cấp thành phố và tương đương)*

Lĩnh vực hoạt động: *(căn cứ theo lĩnh vực hoạt động của tổ chức chủ quản)* Thời gian hoạt động dự kiến:

**Cam kết**

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện/chi nhánhở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật của nước sở tại liên quan đến văn phòng đại diện/chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.

|  |
| --- |
|  |

## **14. Tên thủ tục: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.  - Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ.  + Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đề nghị xác nhận của tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác nhận. Trường hợp từ chối xác nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đề nghị xác nhận.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  + Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động do tổ chức gửi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy chứng nhận hoạt động và gửi cho tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. |
| Cách thức thực hiện | Tổ chức gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến UBND cấp tỉnh |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của tổ chức, bao gồm:  + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của tổ chức theo mẫu số B1-TCHĐUD tại Phụ lục VI;  + Bản sao có chứng thực của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;  + Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển) theo mẫu số B2-TMDAUD tại Phụ lục VI;  + Xác nhận bằng văn bản của cơ quan chủ quản đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (đối với tổ chức thuộc quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ); xác nhận bằng văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ cao (đối với tổ chức không thuộc quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) theo mẫu số B3-XNDAUD tại Phụ lục VI;  -Hồ sơ được lập thành 02 bộ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức xin cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | **-** Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao dành cho tổ chức theo Mẫu B1-TCH ĐUD Phụ lục 6VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  - Thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu B2-TMDAUD Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  - Xác nhận thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu B3-XNDAUD Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;  - Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;  - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năn 2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 09 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;  - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;  - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao;  - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao;  - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Mẫu B1-TCHĐUD**  Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

­­­­­­­­­­­­­­­

..........., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

(Mẫu đơn này dành cho tổ chức)

Kính gửi: ......................................................................

1. Thông tin chung

Tên tổ chức đề nghị:

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện dự án:

Số điện thoại: Fax :

2. Thực hiện dự án đầu tư...... theo Quyết định đầu tư, Giấy phép đầu tư (nếu có)

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ sau :

- Bản sao có chứng thực của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của Sở Khoa học và Công nghệ theo mẫu quy định.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện tổ chức đề nghị**  (Ký tên-đóng dấu) |

**Mẫu B2-TMDAUD**

Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP

**THUYẾT MINH DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Thông tin chung** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tên Dự án:** | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Cấp quản lý (nếu có):** | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Thời gian, địa điểm hoạt động của dự án:** | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Kinh phí:** | | | | | | | | | | |
| Tổng kinh phí đầu tư: triệu đồng (hoặc USD)  Các giai đoạn đầu tư:   * Giai đoạn 1 triệu đồng (hoặc USD) * Giai đoạn 2 triệu đồng (hoặc USD) * …   Xuất xứ nguồn vốn:   * Từ ngân sách nhà nước: triệu đồng * Từ vốn tự có của doanh nghiệp: triệu đồng (hoặc USD) * Từ các nguồn vốn khác: triệu đồng (hoặc USD)   Hình thức đầu tư | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao (nếu có)** | | | | | | | | | | |
| Tên tổ chức:  Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:  Điện thoại: Fax:  E-mail:  Địa chỉ: | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao** | | | | | | | | | | |
| Họ và tên:  Học hàm/học vị:  Điện thoại: Fax:  E-mail:  Địa chỉ: | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao** | | | | | | | | | | |
| TT | Tên tổ chức | | | Địa chỉ | | | | | | Cơ quan chủ quản | |
| 1 |  | | |  | | | | | |  | |
| **8** | **Xuất xứ dự án ứng dụng công nghệ cao** (nguồn hình thành, mục tiêu chung của dự án): | | | | | | | | | | |
| **9** | **Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển và làm chủ công nghệ của dự án ở trong và ngoài nước** (thể hiện rõ quan điểm của tổ chức, cá nhân chủ trì dự án về tính cấp thiết của dự án ứng dụng công nghệ cao đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam) | | | | | | | | | | |
| **9.1. Ngoài nước:**  **9.2. Trong nước:** | | | | | | | | | | | |
| **II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu** | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Mục tiêu của dự án ứng dụng công nghệ cao** | | | | | | | | | | |
| **10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội** (dự án ứng dụng công nghệ cao giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế–xã hội của đất nước, của địa phương,... )  **10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ** (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...) | | | | | | | | | | | |
| **11** | **Nội dung dự án ứng dụng công nghệ cao** | | | | | | | | | | |
| **11.1. Giải trình công nghệ của dự án ứng dụng công nghệ cao**:   * Nêu tóm tắt công nghệ của dự án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ. * Giải trình rõ công nghệ của dự án là công nghệ nào thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. * Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ (phân tích, so sánh ưu nhược điểm của từng phương án và trên cơ sở xem xét tính hoàn thiện của công nghệ); mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. * Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương, ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước. * Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...   **11.2. Giải trình dự án đáp ứng một trong các trường hợp sau:**   * Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm góp phần hiện đại hóa hoặc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới tại Việt Nam. * Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao nhằm hoàn thiện công nghệ. * Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam, có sử dụng nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu.   **11.3. Giải trình về lực lượng lao động tham gia dự án:**  **11.4. Giải trình về hoạt động triển khai thực hiện nghiên cứu, phát triển và ứng dụng của dự án:**   * Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng: * Nội dung chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng:   **11.5. Giải trình hệ thống quản lý chất lượng của dự án**: đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế).  **11.6. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của dự án**: các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường (trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành).  **11.7. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):**   * Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường). * Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của doanh nghiệp. * Hiệu quả của dự án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án,.....), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ của ngành, góp phần đổi mới công nghệ của địa phương,...). * Lao động và đào tạo. * An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ. * ... | | | | | | | | | | | |
| **12** | **Tiến độ thực hiện** | | | | | | | | | | |
| STT | Nội dung trọng tâm | Sản phẩm phải đạt | | | | Thời gian  Thực hiện | | | Ghi chú  (Ghi rõ nội dung dự án) | | |
| 1 |  |  | | | |  | | |  | | |
| **III. Kết quả của dự án ứng dụng công nghệ cao** | | | | | | | | | | | |
| **13** | **Dạng kết quả dự kiến của dự án** | | | | | | | | | | |
| Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các kết quả khác. | | | | | | | | | | | |
| **14** | **Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với kết quả dự án** | | | | | | | | | | |
| STT | Kết quả dự án  và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | | Đơn vị đo | | Mức chất lượng | | | | | | Ghi chú |
| Cần đạt | | Mẫu tương tự | | | |
| Trong nước | Thế giới | | |
| 1 |  | |  | |  | |  |  | | |  |
| **15** | **Hiệu quả của dự án** | | | | | | | | | | |
| * Hiệu quả về khoa học và công nghệ * Hiệu quả về kinh tế * Hiệu quả về xã hội | | | | | | | | | | | |

................, ngày tháng năm 20....

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thủ trưởng Tổ chức chủ trì dự án** (nếu có) |  | **Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án** |
| (Ký tên, họ và tên, đóng dấu) |  | (Ký tên, họ và tên) |

**Mẫu B3-XNDAUD**

Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**XÁC NHẬN THUYẾT MINH**

**DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

Kính gửi: ......................................................................

1. Tên dự án ứng dụng công nghệ cao

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

**2. Tổ chức và cá nhân thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao**

- Tên tổ chức/cá nhân thực hiện dự án . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

- Địa điểm thực hiện dự án . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Cơ quan chủ quản/cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh xác nhận những thông tin trên là đúng với Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo mẫu quy định.

............., ngày tháng năm 20...

Thủ trưởng cơ quan

*(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)*

**15. Tên thủ tục: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp tiếp nhận và tổ chức thẩm định hồ sơ.  + Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đề nghị xác nhận cho cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác nhận. Trường hợp từ chối xác nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị xác nhận.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  + Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động do cá nhân gửi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy chứng nhận hoạt động và gửi cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. |
| Cách thức thực hiện | Cá nhân gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến UBND cấp tỉnh |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân bao gồm:  + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của cá nhân theo mẫu số B1-CNHĐUD tại Phụ lục VI;  + 02 ảnh cỡ 4x6 cm;  + Bản phô tô Giấy chứng minh hoặc Hộ chiếu còn giá trị hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thay thế cho bản sao Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao;  + Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển) theo mẫu số B2-TMDAUD tại Phụ lục VI;  + Xác nhận bằng văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ nơi cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo mẫu số B3-XNDAUD tại Phụ lục VI;  -Số lượng hồ sơ: 02 bộ, trong đó có 01 một bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân xin cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | **-** Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao dành cho cá nhân theo Mẫu B1-CNHĐUD Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  - Thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu B2- TMDAUD Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  - Đơn đề nghị xác nhận thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu B3-XNDAUD Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;  *- Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năn 2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*  - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 09 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;  - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;  - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao;  - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao.  - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN. |

**Biểu B1-CNHĐUD**

Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..........., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

**HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

(Mẫu đơn này dành cho cá nhân)

Kính gửi: ............................................................................

1. Thông tin chung

Họ và tên cá nhân đề nghị:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: số:..... ngày cấp.... nơi cấp......

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện dự án:

Số điện thoại: Fax :

2. Thực hiện dự án đầu tư...... theo Quyết định đầu tư, Giấy phép đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có)

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ sau:

- 02 ảnh cỡ 4 x6 cm.

- Bản sao (được chứng thực hoặc có bản gốc để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý (nếu có);

- Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu quy định.

Tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Cá nhân đề nghị**  (Ký tên) |

## Biểu B2-TMDAUD

1. Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP

**THUYẾT MINH DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Thông tin chung** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tên Dự án:** | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Cấp quản lý (nếu có):** | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Thời gian, địa điểm hoạt động của dự án:** | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Kinh phí:** | | | | | | | | | | |
| Tổng kinh phí đầu tư: triệu đồng (hoặc USD)  Các giai đoạn đầu tư:   * Giai đoạn 1 triệu đồng (hoặc USD) * Giai đoạn 2 triệu đồng (hoặc USD) * …   Xuất xứ nguồn vốn:   * Từ ngân sách nhà nước: triệu đồng * Từ vốn tự có của doanh nghiệp: triệu đồng (hoặc USD) * Từ các nguồn vốn khác: triệu đồng (hoặc USD)   Hình thức đầu tư | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao (nếu có)** | | | | | | | | | | |
| Tên tổ chức:  Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:  Điện thoại: Fax:  E-mail:  Địa chỉ: | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao** | | | | | | | | | | |
| Họ và tên:  Học hàm/học vị:  Điện thoại: Fax:  E-mail:  Địa chỉ: | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao** | | | | | | | | | | |
| TT | Tên tổ chức | | | Địa chỉ | | | | | | Cơ quan chủ quản | |
| 1 |  | | |  | | | | | |  | |
| **8** | **Xuất xứ dự án ứng dụng công nghệ cao** (nguồn hình thành, mục tiêu chung của dự án): | | | | | | | | | | |
| **9** | **Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển và làm chủ công nghệ của dự án ở trong và ngoài nước** (thể hiện rõ quan điểm của tổ chức, cá nhân chủ trì dự án về tính cấp thiết của dự án ứng dụng công nghệ cao đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam) | | | | | | | | | | |
| **9.1. Ngoài nước:**  **9.2. Trong nước:** | | | | | | | | | | | |
| **II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu** | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Mục tiêu của dự án ứng dụng công nghệ cao** | | | | | | | | | | |
| **10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội** (dự án ứng dụng công nghệ cao giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế–xã hội của đất nước, của địa phương,... )  **10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ** (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...) | | | | | | | | | | | |
| **11** | **Nội dung dự án ứng dụng công nghệ cao** | | | | | | | | | | |
| **11.1. Giải trình công nghệ của dự án ứng dụng công nghệ cao**:   * Nêu tóm tắt công nghệ của dự án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ. * Giải trình rõ công nghệ của dự án là công nghệ nào thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. * Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ (phân tích, so sánh ưu nhược điểm của từng phương án và trên cơ sở xem xét tính hoàn thiện của công nghệ); mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. * Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương, ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước. * Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...   **11.2. Giải trình dự án đáp ứng một trong các trường hợp sau:**   * Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm góp phần hiện đại hóa hoặc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới tại Việt Nam. * Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao nhằm hoàn thiện công nghệ. * Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam, có sử dụng nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu.   **11.3. Giải trình về lực lượng lao động tham gia dự án:**  **11.4. Giải trình về hoạt động triển khai thực hiện nghiên cứu, phát triển và ứng dụng của dự án:**   * Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng: * Nội dung chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng:   **11.5. Giải trình hệ thống quản lý chất lượng của dự án**: đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế).  **11.6. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của dự án**: các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường (trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành).  **11.7. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):**   * Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường). * Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của doanh nghiệp. * Hiệu quả của dự án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án,.....), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ của ngành, góp phần đổi mới công nghệ của địa phương,...). * Lao động và đào tạo. * An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ. * ... | | | | | | | | | | | |
| **12** | **Tiến độ thực hiện** | | | | | | | | | | |
| STT | Nội dung trọng tâm | Sản phẩm phải đạt | | | | Thời gian  Thực hiện | | | Ghi chú  (Ghi rõ nội dung dự án) | | |
| 1 |  |  | | | |  | | |  | | |
| **III. Kết quả của dự án ứng dụng công nghệ cao** | | | | | | | | | | | |
| **13** | **Dạng kết quả dự kiến của dự án** | | | | | | | | | | |
| Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các kết quả khác. | | | | | | | | | | | |
| **14** | **Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với kết quả dự án** | | | | | | | | | | |
| STT | Kết quả dự án  và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | | Đơn vị đo | | Mức chất lượng | | | | | | Ghi chú |
| Cần đạt | | Mẫu tương tự | | | |
| Trong nước | Thế giới | | |
| 1 |  | |  | |  | |  |  | | |  |
| **15** | **Hiệu quả của dự án** | | | | | | | | | | |
| * Hiệu quả về khoa học và công nghệ * Hiệu quả về kinh tế * Hiệu quả về xã hội | | | | | | | | | | | |

………….ngày tháng năm 20....

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thủ trưởng Tổ chức chủ trì dự án** (nếu có) |  | **Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án** |
| (Ký tên, họ và tên, đóng dấu) |  | (Ký tên, họ và tên) |

**Biểu B3-XNDAUD**

Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**XÁC NHẬN THUYẾT MINH**

**DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

Kính gửi: ......................................................................

1. Tên dự án ứng dụng công nghệ cao

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

**2. Tổ chức và cá nhân thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao**

- Tên tổ chức/cá nhân thực hiện dự án . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

- Địa điểm thực hiện dự án . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Cơ quan chủ quản/cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh xác nhận những thông tin trên là đúng với Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo mẫu quy định.

................, ngày tháng năm 20...

Thủ trưởng cơ quan

*(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)*

## **16. Tên thủ tục: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ.  + Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến của các Sở, ban, ngành có liên quan.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  + Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức cuộc họp với Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan để làm rõ những vấn đề nêu trong hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao.  + Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao. |
| Cách thức thực hiện | Doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến UBND cấp tỉnh |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao bao gồm:  + Đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo mẫu số B1-DNCNC tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  + Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ;  + Bản thuyết minh doanh nghiệp đã đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao theo mẫu số B2-TMDNCNC tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  - Số lượng hồ sơ: 02 bộ, trong đó có 01 một bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô. |
| Thời hạn giải quyết | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức xin cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | - Đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo Mẫu B1-DNCNC tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP.  - Thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao theo Mẫu B2-TMDNCNC tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) |  |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;  *- Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năn 2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*  - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;  *-* Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;  - Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao;  - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao;  *-* Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao;  - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN. |

**Biểu B1-DNCNC**

Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..........., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi: ..............................................................................

1. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp đề nghị:

Trụ sở doanh nghiệp:

Địa chỉ doanh nghiệp:

Số điện thoại: Fax :

2. Đại diện doanh nghiệp

Họ và tên: Chức vụ:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: số:..... ngày cấp.... nơi cấp......

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ sau:

- Bản sao (được chứng thực hoặc có bản gốc để đối chiếu) của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện doanh nghiệp đề nghị**  (Ký tên-đóng dấu) |

# Biểu B2-TMDNCNC

1. Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP

**THUYẾT MINH DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Thông tin chung** | | | | | | | | |
| **1** | **Tên doanh nghiệp:** | | | | | | | |
|  | | | | | | | | |
| **2** | **Các sản phẩm chính:** | | | | | | | |
|  | | | | | | | | |
| **3** | **Trụ sở đăng ký, điện thoại, fax:** | | | | | | | |
|  | | | | | | | | |
| **4** | **Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận kinh doanh, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ:** | | | | | | | |
|  | | | | | | | | |
| **5** | **Hình thức đầu tư:** | | | | | | | |
| Bên Việt Nam (tên công ty)  Bên nước ngoài (tên công ty) | | | | | | | | |
| **6** | **Thông tin doanh nghiệp** | | | | | | | |
| **6.1. Mặt bằng địa điểm xây dựng hiện nay**   * Địa chỉ: * Diện tích sử dụng:   **6.2. Thời hạn được phép hoạt động của doanh nghiệp**  **6.3. Thời điểm chính thức sản xuất**  **6.4. Mục tiêu và phạm vi hoạt động chính của doanh nghiệp**  **6.5. Tổng vốn đầu tư** ......................................VN đồng/  ………………………...USD,  trong đó:   * Vốn cố định:………………………VN đồng/   …………………….USD, bao gồm  + Nhà xưởng………..m2, trị giá……………….VN đồng/USD  + Văn phòng…………m2, trị giá………………VN đồng/USD  + Trang thiết bị công nghệ……….trị giá………………. VN đồng/USD  + Giá trị công nghệ được đưa vào vốn cố định…………….. VN đồng/USD   * Vốn cố định khác…………………..VN đồng/USD * Vốn pháp định………………..VN đồng/USD   + Bên Việt Nam………….%, là……….USD  Gồm: - Tiền, tương đương…………USD  - Tài sản khác, tương đương……USD  + Bên nước ngoài………..%, là………..USD  Gồm: - Tiền, tương đương………..USD  - Tài sản khác……………..USD | | | | | | | | |
| **7** | **Các tổ chức hợp tác với doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm công nghệ cao** | | | | | | | |
| TT | Tên tổ chức | | Địa chỉ | | | | Ghi chú | |
| 1 |  | |  | | | |  | |
| **8** | **Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển, làm chủ công nghệ và sản xuất sản phẩm của các doanh nghiệp ở trong và ngoài nước** (thể hiện rõ quan điểm của doanh nghiệp về vai trò quan trọng sản phẩm tạo ra đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam) | | | | | | | |
| 8.1. Ngoài nước:  8.2. Trong nước: | | | | | | | | |
| **II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu** | | | | | | | | |
| **9** | **Mục tiêu, định hướng và kế hoạch phát triển sản phẩm của doanh nghiệp** | | | | | | | |
| 9.1. Phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội(giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, của địa phương,... )  9.2. Phù hợp với tiềm lực khoa học và công nghệ Việt Nam (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ sản xuất sản phẩm gì? Sản phẩm tạo ra đạt trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...) | | | | | | | | |
| **10** | **Nội dung thuyết minh doanh nghiệp công nghệ cao (giải trình việc đáp ứng tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định pháp luật hiện hành)** | | | | | | | |
| * Tiêu chí 1 * Tiêu chí 2 * **Giải trình dây chuyền công nghệ**: các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm (xuất xứ của thiết bị; ký mã hiệu, các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị; công suất của thiết bị; năm chế tạo của thiết bị; tình trạng thiết bị; thời gian bảo hành). Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ.   **Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):**   * Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường). * Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ...) của doanh nghiệp. * Hiệu quả của sản phẩm công nghệ cao đối với kinh tế - xã hội (sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án,...), đối với địa phương, ngành (nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, tạo ra sản phẩm chủ lực, sản phẩm có thế mạnh của địa phương,...). * Lao động và đào tạo. * An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ. * ……… | | | | | | | | |
| **III. Sản phẩm công nghệ cao** | | | | | | | | |
| **11** | **Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra** | | | | | | | |
| STT | Tên sản phẩm  và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | Đơn vị đo | | Mức chất lượng | | | | Dự kiến số lượng  sản phẩm tạo ra |
| Cần đạt | Mẫu tương tự | | |
| Trong nước | Thế giới | |
| 1 |  |  | |  |  |  | |  |
| **12** | **Đóng góp của doanh nghiệp công nghệ cao** | | | | | | | |
| * Đối với khoa học và công nghệ * Đối với kinh tế - xã hội | | | | | | | | |

................, ngày tháng năm 20....

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Đại diện doanh nghiệp** |
|  |  | (Ký tên, họ và tên) |

## **17. Tên thủ tục: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ.  + Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đề nghị xác nhận cho tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác nhận. Trường hợp từ chối xác nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị xác nhận.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  + Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động do tổ chức gửi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy chứng nhận hoạt động và gửi cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. |
| Cách thức thực hiện | Tổ chức gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến UBND cấp tỉnh. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức, bao gồm:  + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của tổ chức theo mẫu số B1-TCĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  + Bản sao có chứng thực của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;  + Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển) theo mẫu số B2-TMĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  + Xác nhận bằng văn bản của cơ quan chủ quản đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (đối với tổ chức thuộc quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) theo mẫu số B3-XNĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  - Số lượng hồ sơ: 02 bộ, trong đó có 01 một bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Tổ chức xin cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | ***-*** Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của tổ chức theo mẫu số B1-TCĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  - Thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo mẫu số B2-TMĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP*;*  - Xác nhận thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo mẫu số B3-XNĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;  *- Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năn 2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*  - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 09 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;  - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;  - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao;  - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao.  - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN.  - Thông tư số 01/2013/TT-BKHCN ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Mẫu B1-TCĐTĐA**  Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP |

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**  Số:............/............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ..........., ngày tháng năm |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

**HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO**

(Mẫu đơn này dành cho tổ chức)

Kính gửi: ...............................................................................

1. Thông tin chung

Tên tổ chức đề nghị:

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện đề tài, đề án:

Số điện thoại: Fax:

2. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ sau:

- Bản sao có công chứng của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của Sở Khoa học và Công nghệ theo mẫu quy định.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện tổ chức đề nghị**  (Ký tên-đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Mẫu B2-TMĐTĐAA**   1. Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP |

**THUYẾT MINH ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**

**CÔNG NGHỆ CAO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Thông tin chung** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tên đề tài, đề án:** | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Cấp quản lý (nếu có):** | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Thời gian, địa điểm hoạt động của đề tài, đề án:** | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Kinh phí:** | | | | | | | | | | | |
| Tổng kinh phí đầu tư : triệu đồng (hoặc USD)  Các giai đoạn đầu tư :   * Giai đoạn 1 triệu đồng (hoặc USD) * Giai đoạn 2 triệu đồng (hoặc USD) * …   Xuất xứ nguồn vốn :   * Từ ngân sách nhà nước: triệu đồng * Từ vốn tự có của doanh nghiệp: triệu đồng (hoặc USD) * Từ các nguồn vốn khác: triệu đồng (hoặc USD)   Hình thức đầu tư | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức chủ trì đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (nếu có)** | | | | | | | | | | | |
| Tên tổ chức:  Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:  Điện thoại: Fax:  E-mail:  Địa chỉ: | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** | | | | | | | | | | | |
| Họ và tên:  Học hàm/học vị:  Điện thoại: Fax:  E-mail:  Địa chỉ: | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** | | | | | | | | | | | |
| TT | Tên tổ chức | | | | Địa chỉ | | | | | | Cơ quan chủ quản | |
| 1 |  | | | |  | | | | | |  | |
| **8** | **Xuất xứ đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** (nguồn hình thành, mục tiêu chung của đề tài, đề án): | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Tổng quan tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của đề tài, đề án ở trong và ngoài nước** | | | | | | | | | | | |
| **9.1. Ngoài nước:**   * Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao ở nước ngoài (nêu khái quát thông tin về các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, đề án...). * Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở nước ngoài (tình hình thị trường hiện tại và nhu cầu của dự kiến...).   **9.2. Trong nước:**   * Tình hình nghiên cứu và phát triển trong nước (nêu khái quát các công trình nghiên cứu mới nhất, nêu rõ quan điểm về tính cấp thiết đối với nghiên cứu và phát triển công nghệ cao) * Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở trong nước (tình hình thị trường hiện tại và dự báo khả năng thị trường trong nước). | | | | | | | | | | | | |
| **II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu** | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Mục tiêu của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** | | | | | | | | | | | |
| **10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội** (đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao giải quyết những mục tiêu có hiệu quả kinh tế và có ý nghĩa tác động quan trọng lâu dài tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế –xã hội của đất nước, khu vực, ngành, lĩnh vực,...)  **10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ** (ứng dụng, nghiên cứu, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...) | | | | | | | | | | | | |
| **11** | **Nội dung đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** | | | | | | | | | | | |
| **11.1. Giải trình công nghệ của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**:   * Nêu tóm tắt công nghệ của đề tài, đề án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ. * Giải trình rõ công nghệ được nghiên cứu trong đề tài, đề án phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. * Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ (phân tích, so sánh ưu nhược điểm của từng phương án và trên cơ sở xem xét tính hoàn thiện của công nghệ); mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. * Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện đề tài, đề án đối với dây chuyền công nghệ đề tài, dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương ngành sản xuất; ưu tiên các đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước. * Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...   **11.2. Giải trình đề tài, đề án đáp ứng một trong các trường hợp sau:**   * Công nghệ được sử dụng trong đề tài, đề án phải là công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. * Đề tài, đề án thuộc một trong các trường hợp sau:   a) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao: từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; từ công nghệ cao được giao; từ công nghệ cao được nhập khẩu, nhằm tiếp thu, làm chủ việc ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam.  b) Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài: nghiên cứu từng phần của công nghệ nhập khẩu; nghiên cứu giải mã công nghệ để tiếp thu các giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật của công nghệ, từng bước hoàn thiện công nghệ, nâng cao tỷ trọng nội địa hoá các công nghệ được nhập khẩu.  c) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao mới để tạo ra công nghệ cao lần đầu tiên được tạo ra tại Việt Nam.   * Đề tài, đề án phải có tính mới, có khả năng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; có tính độc đáo, đóng góp cho việc nâng cao trình độ và tiềm lực công nghệ cao của Việt Nam; có khả năng chuyển giao vào sản xuất trên qui mô công nghiệp.   **11.3. Giải trình về lực lượng lao động tham gia đề tài, đề án:** Số lượng cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 85% tổng số cán bộ của đề tài, đề án, trong đó số cán bộ có bằng đại học trở lên chiếm ít nhất 85%*(kèm theo các văn bằng, chứng chỉ)*.  **11.4. Giải trình về hoạt động tổ chức chủ trì đề tài, đề án:** tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, đề án có năng lực hoặc huy động nguồn lực từ bên ngoài để bảo đảm được tài chính, quản lý, công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý và những yếu tố quan trọng khác cho việc thực hiện thành công đề tài, đề án; có khả năng tổ chức triển khai kết quả đề tài, đề án vào sản xuất với quy mô lớn; có khả năng hợp tác trong và ngoài nước để triển khai đề tài, đề án.  **11.5. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của đề tài, đề án**: phải tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của đề tài, đề án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích đề tài, đề án đạt các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường như ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương. Các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường; những thuận lợi và khó khăn trong việc bảo vệ môi trường đối với địa điểm thực hiện đề tài, đề án.  **11.6. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):**   * Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường). * Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của doanh nghiệp. * Hiệu quả của đề tài, đề án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án, v.v...), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ của ngành, góp phần đổi mới công nghệ của địa phương,...). * Lao động và đào tạo. * An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ. * ..... | | | | | | | | | | | | |
| **12** | | **Tiến độ thực hiện** | | | | | | | | | | |
| STT | | Nội dung trọng tâm | | Sản phẩm  phải đạt | | | Thời gian  Thực hiện | | | Ghi chú  (Ghi rõ nội dung đề tài, đề án) | | |
| 1 | |  | |  | | |  | | |  | | |
| **III. Kết quả của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** | | | | | | | | | | | | |
| **13** | **Dạng kết quả dự kiến của đề tài, đề án** | | | | | | | | | | | |
| Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các kết quả khác. | | | | | | | | | | | | |
| **14** | | **Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với kết quả đề tài, đề án** | | | | | | | | | | |
| STT | | Kết quả đề tài, đề án và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | Đơn vị đo | | | Mức chất lượng | | | | | | Ghi chú |
| Cần đạt | | Mẫu tương tự | | | |
| Trong nước | Thế giới | | |
| 1 | |  |  | | |  | |  |  | | |  |
| **15** | | **Hiệu quả của đề tài, đề án** | | | | | | | | | | |
| * Hiệu quả về khoa học và công nghệ * Hiệu quả về kinh tế * Hiệu quả về xã hội | | | | | | | | | | | | |

................, ngày tháng năm 20....

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thủ trưởng Tổ chức chủ trì đề tài,**  **đề án** (nếu có)  (Ký tên, họ và tên, đóng dấu) |  | **Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì**  **đề tài, đề án**  (Ký tên, họ và tên) |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Mẫu B3-XNĐTĐA**   1. Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP |

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **TÊN TỔ CHỨC XÁC NHẬN**  Số:............/............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ..........., ngày tháng năm |

**XÁC NHẬN THUYẾT MINH**

**ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO**

Kính gửi: .............................................................

**1. Tên đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

**2. Tổ chức và cá nhân thực hiện đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**

- Tên tổ chức/cá nhân thực hiện đề tài, đề án . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

- Địa điểm thực hiện đề tài, đề án.. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Cơ quan chủ quản/Sở Khoa học và Công nghệ xác nhận những thông tin trên là đúng với Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo mẫu quy định./.

Thủ trưởng cơ quan

*(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)*

## **18. Tên thủ tục: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân**

|  |  |
| --- | --- |
| Trình tự thực hiện | - Cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.  - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ.  + Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đề nghị xác nhận cho cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác nhận. Trường hợp từ chối xác nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị xác nhận.  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  + Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động do cá nhân gửi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy chứng nhận hoạt động và gửi cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. |
| Cách thức thực hiện | Cá nhân gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến UBND cấp tỉnh. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | - Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của cá nhân, bao gồm:  + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân theo mẫu số B1-CNĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  + 01 ảnh cỡ 4x6 cm;  + Bản phô tô Giấy chứng minh hoặc Hộ chiếu còn giá trị hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thay thế cho bản sao Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân;  + Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tư cách pháp lý (nếu có)  + Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển) theo mẫu số B2-TMĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  + Xác nhận bằng văn bản của cơ quan chủ quản đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (đối với cá nhân thuộc quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ); xác nhận bằng văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ cao (đối với cá nhân không thuộc quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) theo mẫu số B3-XNĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP;  - Số lượng hồ sơ: 02 bộ, trong đó có 01 một bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô. |
| Thời hạn giải quyết | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính | Cá nhân xin cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao |
| Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính | Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh |
| Kết quả thực hiện thủ tục hành chính | Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân |
| Phí, lệ phí (nếu có) | Không có. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm) | ***-*** Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao dành cho cá nhân *(*theo mẫu số B1-CNĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP*)*;  - Thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (theo mẫu số B2-TMĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP);  - Xác nhận thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (theo mẫu số B3-XNĐTĐA tại Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) | Không có |
| Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính | - Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;  *- Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*  *- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năn 2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*  - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 09 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;  - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;  - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao;  - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao.  - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN.  - Thông tư số 01/2013/TT-BKHCN ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Mẫu B1-CNĐTĐA**   1. Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP |

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**  Số:............/............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ..........., ngày tháng năm |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

**HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO**

(Mẫu đơn này dành cho cá nhân)

Kính gửi: ..................................................................................

1. Thông tin chung

Họ và tên cá nhân đề nghị:

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện đề tài, đề án:

Số điện thoại: Fax :

2. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ sau :

- Bản sao có công chứng Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (còn giá trị ít nhất 12 tháng), kèm theo 02 ảnh cỡ 4 x6 cm.

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tư cách pháp lý (nếu có).

- Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của Sở Khoa học và Công nghệ theo mẫu quy định.

Tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Cá nhân đề nghị**  (Ký tên) |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Mẫu B2-TMĐTĐA**   1. Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP |

**THUYẾT MINH ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**

**CÔNG NGHỆ CAO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Thông tin chung** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tên đề tài, đề án:** | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Cấp quản lý (nếu có):** | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Thời gian, địa điểm hoạt động của đề tài, đề án:** | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Kinh phí:** | | | | | | | | | | | |
| Tổng kinh phí đầu tư : triệu đồng (hoặc USD)  Các giai đoạn đầu tư :   * Giai đoạn 1 triệu đồng (hoặc USD) * Giai đoạn 2 triệu đồng (hoặc USD) * …   Xuất xứ nguồn vốn :   * Từ ngân sách nhà nước: triệu đồng * Từ vốn tự có của doanh nghiệp: triệu đồng (hoặc USD) * Từ các nguồn vốn khác: triệu đồng (hoặc USD)   Hình thức đầu tư | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức chủ trì đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (nếu có)** | | | | | | | | | | | |
| Tên tổ chức:  Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:  Điện thoại: Fax:  E-mail:  Địa chỉ: | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** | | | | | | | | | | | |
| Họ và tên:  Học hàm/học vị:  Điện thoại: Fax:  E-mail:  Địa chỉ: | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** | | | | | | | | | | | |
| TT | Tên tổ chức | | | | Địa chỉ | | | | | | Cơ quan chủ quản | |
| 1 |  | | | |  | | | | | |  | |
| **8** | **Xuất xứ đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** (nguồn hình thành, mục tiêu chung của đề tài, đề án): | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Tổng quan tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của đề tài, đề án ở trong và ngoài nước** | | | | | | | | | | | |
| **9.1. Ngoài nước:**   * Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao ở nước ngoài (nêu khái quát thông tin về các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, đề án...). * Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở nước ngoài (tình hình thị trường hiện tại và nhu cầu của dự kiến...).   **9.2. Trong nước:**   * Tình hình nghiên cứu và phát triển trong nước (nêu khái quát các công trình nghiên cứu mới nhất, nêu rõ quan điểm về tính cấp thiết đối với nghiên cứu và phát triển công nghệ cao) * Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở trong nước (tình hình thị trường hiện tại và dự báo khả năng thị trường trong nước). | | | | | | | | | | | | |
| **II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu** | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Mục tiêu của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** | | | | | | | | | | | |
| **10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội** (đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao giải quyết những mục tiêu có hiệu quả kinh tế và có ý nghĩa tác động quan trọng lâu dài tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế –xã hội của đất nước, khu vực, ngành, lĩnh vực,...)  **10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ** (ứng dụng, nghiên cứu, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...) | | | | | | | | | | | | |
| **11** | **Nội dung đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** | | | | | | | | | | | |
| **11.1. Giải trình công nghệ của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**:   * Nêu tóm tắt công nghệ của đề tài, đề án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ. * Giải trình rõ công nghệ được nghiên cứu trong đề tài, đề án phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. * Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ (phân tích, so sánh ưu nhược điểm của từng phương án và trên cơ sở xem xét tính hoàn thiện của công nghệ); mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. * Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện đề tài, đề án đối với dây chuyền công nghệ đề tài, dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương ngành sản xuất; ưu tiên các đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước. * Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...   **11.2. Giải trình đề tài, đề án đáp ứng một trong các trường hợp sau:**   * Công nghệ được sử dụng trong đề tài, đề án phải là công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. * Đề tài, đề án thuộc một trong các trường hợp sau:   a) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao: từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; từ công nghệ cao được giao; từ công nghệ cao được nhập khẩu, nhằm tiếp thu, làm chủ việc ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam.  b) Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài: nghiên cứu từng phần của công nghệ nhập khẩu; nghiên cứu giải mã công nghệ để tiếp thu các giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật của công nghệ, từng bước hoàn thiện công nghệ, nâng cao tỷ trọng nội địa hoá các công nghệ được nhập khẩu.  c) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao mới để tạo ra công nghệ cao lần đầu tiên được tạo ra tại Việt Nam.   * Đề tài, đề án phải có tính mới, có khả năng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; có tính độc đáo, đóng góp cho việc nâng cao trình độ và tiềm lực công nghệ cao của Việt Nam; có khả năng chuyển giao vào sản xuất trên qui mô công nghiệp.   **11.3. Giải trình về lực lượng lao động tham gia đề tài, đề án:** Số lượng cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 85% tổng số cán bộ của đề tài, đề án, trong đó số cán bộ có bằng đại học trở lên chiếm ít nhất 85%*(kèm theo các văn bằng, chứng chỉ)*.  **11.4. Giải trình về hoạt động tổ chức chủ trì đề tài, đề án:** tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, đề án có năng lực hoặc huy động nguồn lực từ bên ngoài để bảo đảm được tài chính, quản lý, công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý và những yếu tố quan trọng khác cho việc thực hiện thành công đề tài, đề án; có khả năng tổ chức triển khai kết quả đề tài, đề án vào sản xuất với quy mô lớn; có khả năng hợp tác trong và ngoài nước để triển khai đề tài, đề án.  **11.5. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của đề tài, đề án**: phải tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của đề tài, đề án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích đề tài, đề án đạt các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường như ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương. Các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường; những thuận lợi và khó khăn trong việc bảo vệ môi trường đối với địa điểm thực hiện đề tài, đề án.  **11.6. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):**   * Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường). * Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của doanh nghiệp. * Hiệu quả của đề tài, đề án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án, v.v...), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ của ngành, góp phần đổi mới công nghệ của địa phương,...). * Lao động và đào tạo. * An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ. * ..... | | | | | | | | | | | | |
| **12** | | **Tiến độ thực hiện** | | | | | | | | | | |
| STT | | Nội dung trọng tâm | | Sản phẩm  phải đạt | | | Thời gian  Thực hiện | | | Ghi chú  (Ghi rõ nội dung đề tài, đề án) | | |
| 1 | |  | |  | | |  | | |  | | |
| **III. Kết quả của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** | | | | | | | | | | | | |
| **13** | **Dạng kết quả dự kiến của đề tài, đề án** | | | | | | | | | | | |
| Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các kết quả khác. | | | | | | | | | | | | |
| **14** | | **Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với kết quả đề tài, đề án** | | | | | | | | | | |
| STT | | Kết quả đề tài, đề án và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | Đơn vị đo | | | Mức chất lượng | | | | | | Ghi chú |
| Cần đạt | | Mẫu tương tự | | | |
| Trong nước | Thế giới | | |
| 1 | |  |  | | |  | |  |  | | |  |
| **15** | | **Hiệu quả của đề tài, đề án** | | | | | | | | | | |
| * Hiệu quả về khoa học và công nghệ * Hiệu quả về kinh tế * Hiệu quả về xã hội | | | | | | | | | | | | |

................, ngày tháng năm 20....

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thủ trưởng Tổ chức chủ trì đề tài,**  **đề án** (nếu có)  (Ký tên, họ và tên, đóng dấu) |  | **Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì**  **đề tài, đề án**  (Ký tên, họ và tên) |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Mẫu B3-XNĐTĐA**   1. Phụ lục VI Nghị đinh số 133/2025/NĐ-CP |

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **TÊN TỔ CHỨC XÁC NHẬN**  Số:............/............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ..........., ngày tháng năm |

**XÁC NHẬN THUYẾT MINH**

**ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO**

Kính gửi: ...................................................................

**1. Tên đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

**2. Tổ chức và cá nhân thực hiện đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**

- Tên tổ chức/cá nhân thực hiện đề tài, đề án . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

- Địa điểm thực hiện đề tài, đề án.. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Cơ quan chủ quản/Sở Khoa học và Công nghệ xác nhận những thông tin trên là đúng với Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo mẫu quy định./.

Thủ trưởng cơ quan

*(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)*

1. Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-1)
2. Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-2)
3. Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-3)
4. Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-4)
5. Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-5)
6. Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-6)
7. Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-7)
8. Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-8)
9. Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-9)
10. Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-10)
11. Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-11)
12. Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-12)
13. Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-13)
14. Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-14)
15. Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-15)
16. Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-16)
17. Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao [↑](#footnote-ref-17)
18. Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ. [↑](#footnote-ref-18)
19. Trong Tờ khai này, Người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp. [↑](#footnote-ref-19)
20. Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ. [↑](#footnote-ref-20)
21. Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp. [↑](#footnote-ref-21)
22. Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ. [↑](#footnote-ref-22)
23. Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp. [↑](#footnote-ref-23)
24. Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ. [↑](#footnote-ref-24)
25. Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp. [↑](#footnote-ref-25)
26. Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ. [↑](#footnote-ref-26)
27. Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp. [↑](#footnote-ref-27)
28. Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ. [↑](#footnote-ref-28)
29. Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp. [↑](#footnote-ref-29)
30. Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ. [↑](#footnote-ref-30)
31. Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp. [↑](#footnote-ref-31)
32. Tên cơ quan tiếp nhận. [↑](#footnote-ref-32)
33. Trong Tờ khai này, Người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp. [↑](#footnote-ref-33)
34. Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ. [↑](#footnote-ref-34)
35. Trong Tờ khai này, người yêu cầu đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp. [↑](#footnote-ref-35)
36. Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ. [↑](#footnote-ref-36)
37. Trong Tờ khai này, người yêu cầu đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp; Trường hợp yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên thì chỉ phải khai những thông tin liên quan đến lý do yêu cầu cấp lại Thẻ. [↑](#footnote-ref-37)
38. Tên cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp. [↑](#footnote-ref-38)
39. Trong Tờ khai này, người đăng ký đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp [↑](#footnote-ref-39)
40. Ghi rõ tên (các) công việc bức xạ đề nghị cấp giấy phép. [↑](#footnote-ref-40)
41. Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Điều 28 Nghị định này. [↑](#footnote-ref-41)
42. Tổ chức đề nghị cấp giấy phép là tổ chức có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh, có con dấu riêng do cơ quan công an có thẩm quyền cấp và phải trực tiếp tiến hành công việc bức xạ. [↑](#footnote-ref-42)
43. Là người đại diện theo pháp luật của tổ chức. Trường hợp cá nhân đề nghị cấp giấy phép thì chỉ cần khai *Số giấy CMND / CCCD/ Hộ chiếu*. [↑](#footnote-ref-43)
44. Chí áp dụng đối với nhân viên đảm nhiệm công việc quy định tại Điều 28 Luật năng lượng nguyên tử. [↑](#footnote-ref-44)
45. Sử dụng cho khai báo thiết bị phát tia X không phải là thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế hay máy gia tốc. [↑](#footnote-ref-45)
46. Máy đo trong công nghiệp như máy đo mức, đo chiều dày, v.v. [↑](#footnote-ref-46)
47. Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉtheo quy định tại Điều 28 Nghị định này. [↑](#footnote-ref-47)
48. Sử dụng cho khai báo thiết bị phát tia X không phải là thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế hay máy gia tốc. [↑](#footnote-ref-48)
49. Máy đo trong công nghiệp như máy đo mức, đo chiều dày, v.v. [↑](#footnote-ref-49)
50. Ghi rõ tên (các) công việc bức xạ đề nghị cấp giấy phép. [↑](#footnote-ref-50)
51. Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Điều 28 Nghị định này. [↑](#footnote-ref-51)
52. Tổ chức đề nghị cấp giấy phép là tổ chức có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh, có con dấu riêng do cơ quan công an có thẩm quyền cấp và phải trực tiếp tiến hành công việc bức xạ. [↑](#footnote-ref-52)
53. Là người đại diện theo pháp luật của tổ chức. Trường hợp cá nhân đề nghị cấp giấy phép thì chỉ cần khai *Số giấy CMND / CCCD/ Hộ chiếu*. [↑](#footnote-ref-53)
54. Chí áp dụng đối với nhân viên đảm nhiệm công việc quy định tại Điều 28 Luật năng lượng nguyên tử. [↑](#footnote-ref-54)
55. Sử dụng cho khai báo thiết bị phát tia X không phải là thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế hay máy gia tốc. [↑](#footnote-ref-55)
56. Máy đo trong công nghiệp như máy đo mức, đo chiều dày, v.v. [↑](#footnote-ref-56)
57. Máy đo trong công nghiệp như máy đo mức, đo chiều dày, v.v. [↑](#footnote-ref-57)
58. Máy đo trong công nghiệp như máy đo mức, đo chiều dày, v.v. [↑](#footnote-ref-58)
59. Máy đo trong công nghiệp như máy đo mức, đo chiều dày, v.v. [↑](#footnote-ref-59)
60. Sử dụng cho khai báo thiết bị phát tia X không phải là thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế hay máy gia tốc. [↑](#footnote-ref-60)
61. Máy đo trong công nghiệp như máy đo mức, đo chiều dày, v.v. [↑](#footnote-ref-61)
62. Nếu vật liệu hạt nhân ở dạng bó nhiên liệu thì khai tiếp mục II.2. [↑](#footnote-ref-62)
63. Nếu vật liệu hạt nhân không ở dạng bó nhiên liệu thì khai tiếp mục II.3. [↑](#footnote-ref-63)
64. Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉtheo quy định tại Điều 28 Nghị định này. [↑](#footnote-ref-64)
65. Ghi rõ thông tin về tên, đặc tính kỹ thuật của chuẩn đo lường, phương tiện đo theo quy định của phương pháp thực hiện và theo thứ tự: các chuẩn đo lường ghi trước, các phương tiện đo ghi sau. Ví dụ: Áp kế chuẩn hiện số; độ chính xác: ±0,05 %FS; Viện Đo lường Việt Nam; 30/12/2026 [↑](#footnote-ref-65)
66. Ghi rõ tên dịch vụ đăng ký thực hiện: kiểm định hoặc hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm [↑](#footnote-ref-66)
67. Ghi rõ tên, ký hiệu của phương pháp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo thứ tự: ban hành bởi Tổ chức đo lường pháp định quốc tế hoặc Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế hoặc Uỷ ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia hoặc do tổ chức tự xây dựng, ban hành. Trường hợp đăng ký kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2 và hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thì bắt buộc phải thực hiện theo văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành. [↑](#footnote-ref-67)
68. Ghi rõ thông tin về tên, đặc tính kỹ thuật của chuẩn đo lường, phương tiện đo theo quy định của phương pháp thực hiện và theo thứ tự: các chuẩn đo lường ghi trước, các phương tiện đo ghi sau. Ví dụ: Áp kế chuẩn hiện số; độ chính xác: ±0,05 %FS; Viện Đo lường Việt Nam; 30/12/2026 [↑](#footnote-ref-68)
69. Ghi rõ tên dịch vụ đăng ký thực hiện: kiểm định hoặc hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm [↑](#footnote-ref-69)
70. Ghi rõ tên, ký hiệu của phương pháp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo thứ tự: ban hành bởi Tổ chức đo lường pháp định quốc tế hoặc Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế hoặc Uỷ ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia hoặc do tổ chức tự xây dựng, ban hành. Trường hợp đăng ký kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2 và hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thì bắt buộc phải thực hiện theo văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành. [↑](#footnote-ref-70)
71. Đề nghị đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ, đăng ký hoạt động thử nghiệm thì ghi “Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm”). [↑](#footnote-ref-71)
72. Cách ghi như sau:

    - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-72)
73. 1Lĩnh vực thử nghiệm: Ghi phạm vi lĩnh vực thử nghiệm, tên phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm tương ứng của thiết bị sử dụng thử nghiệm [↑](#footnote-ref-73)
74. Công bố năng lực của lĩnh vực nào thi ghi tên lĩnh vực đó và tiêu chuẩn tương ứng của lĩnh vực công bố (ví dụ: Công bố năng lực giám định thì ghi "Bản công bố năng lực giám định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020"). [↑](#footnote-ref-74)
75. Cách ghi như sau:

    - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001....) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với chứng nhận sản phẩm); phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với chứng nhận hệ thống quản lý). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-75)
76. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-76)
77. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-77)
78. Cách ghi như sau:

    - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-78)
79. Cách ghi như sau:

    - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

    - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-79)
80. 1 Lĩnh vực thử nghiệm: Ghi phạm vi lĩnh vực thử nghiệm, tên phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm tương ứng của thiết bị sử dụng thử nghiệm [↑](#footnote-ref-80)
81. Đề nghị bổ sung, sửa đổi hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị bổ sung hoạt động thử nghiệm).

    Cách ghi như sau:

    - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-81)
82. Công bố năng lực của lĩnh vực nào thi ghi tên lĩnh vực đó và tiêu chuẩn tương ứng của lĩnh vực công bố (ví dụ: Công bố năng lực giám định thì ghi "Bản công bố năng lực giám định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020"). [↑](#footnote-ref-82)
83. Cách ghi như sau:

    - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001....) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với chứng nhận sản phẩm); phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với chứng nhận hệ thống quản lý). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-83)
84. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-84)
85. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-85)
86. Cách ghi như sau:

    - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-86)
87. Cách ghi như sau:

    - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

    - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-87)
88. Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-88)
89. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-89)
90. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-90)
91. Cách ghi như sau:

    - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-91)
92. Cách ghi như sau:

    - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

    - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-92)
93. Đề nghị đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ, đăng ký hoạt động thử nghiệm thì ghi “Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm”). [↑](#footnote-ref-93)
94. Cách ghi như sau:

    - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-94)
95. 95. Lĩnh vực thử nghiệm: Ghi phạm vi lĩnh vực thử nghiệm, tên phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm tương ứng của thiết bị sử dụng thử nghiệm [↑](#footnote-ref-95)
96. Công bố năng lực của lĩnh vực nào thi ghi tên lĩnh vực đó và tiêu chuẩn tương ứng của lĩnh vực công bố (ví dụ: Công bố năng lực giám định thì ghi "Bản công bố năng lực giám định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020"). [↑](#footnote-ref-96)
97. Cách ghi như sau:

    - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001....) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với chứng nhận sản phẩm); phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với chứng nhận hệ thống quản lý). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

    - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-97)
98. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-98)
99. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-99)
100. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-100)
101. Cách ghi như sau:

     - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

     - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-101)
102. 1 Lĩnh vực thử nghiệm: Ghi phạm vi lĩnh vực thử nghiệm, tên phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm tương ứng của thiết bị sử dụng thử nghiệm [↑](#footnote-ref-102)
103. Đề nghị bổ sung, sửa đổi hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị bổ sung hoạt động thử nghiệm).

     Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-103)
104. Công bố năng lực của lĩnh vực nào thi ghi tên lĩnh vực đó và tiêu chuẩn tương ứng của lĩnh vực công bố (ví dụ: Công bố năng lực giám định thì ghi "Bản công bố năng lực giám định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020"). [↑](#footnote-ref-104)
105. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001....) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với chứng nhận sản phẩm); phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với chứng nhận hệ thống quản lý). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-105)
106. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-106)
107. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-107)
108. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-108)
109. Cách ghi như sau:

     - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

     - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-109)
110. Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-110)
111. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-111)
112. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-112)
113. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-113)
114. Cách ghi như sau:

     - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

     - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-114)
115. Đề nghị đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ, đăng ký hoạt động thử nghiệm thì ghi “Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm”). [↑](#footnote-ref-115)
116. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-116)
117. 1 Cách ghi như sau:

     - Đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn chứng nhận; đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý, ghi tên tiêu chuẩn hệ thống quản lý.

     - Đối với hoạt động giám định, ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn giám định. [↑](#footnote-ref-117)
118. Công bố năng lực của lĩnh vực nào thi ghi tên lĩnh vực đó và tiêu chuẩn tương ứng của lĩnh vực công bố (ví dụ: Công bố năng lực giám định thì ghi "Bản công bố năng lực giám định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020"). [↑](#footnote-ref-118)
119. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001....) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với chứng nhận sản phẩm); phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với chứng nhận hệ thống quản lý). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-119)
120. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-120)
121. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-121)
122. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-122)
123. Cách ghi như sau:

     - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

     - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-123)
124. 1 Cách ghi như sau:

     - Đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn chứng nhận; đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý, ghi tên tiêu chuẩn hệ thống quản lý.

     - Đối với hoạt động giám định, ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn giám định. [↑](#footnote-ref-124)
125. Đề nghị bổ sung, sửa đổi hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị bổ sung hoạt động thử nghiệm).

     Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-125)
126. Công bố năng lực của lĩnh vực nào thi ghi tên lĩnh vực đó và tiêu chuẩn tương ứng của lĩnh vực công bố (ví dụ: Công bố năng lực giám định thì ghi "Bản công bố năng lực giám định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020"). [↑](#footnote-ref-126)
127. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001....) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với chứng nhận sản phẩm); phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với chứng nhận hệ thống quản lý). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-127)
128. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-128)
129. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-129)
130. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-130)
131. Cách ghi như sau:

     - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

     - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-131)
132. Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-132)
133. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-133)
134. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-134)
135. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-135)
136. Cách ghi như sau:

     - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

     - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-136)
137. Đề nghị đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ, đăng ký hoạt động thử nghiệm thì ghi “Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm”). [↑](#footnote-ref-137)
138. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-138)
139. 1 Cách ghi như sau:

     - Đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn chứng nhận; đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý, ghi tên tiêu chuẩn hệ thống quản lý.

     - Đối với hoạt động giám định, ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn giám định. [↑](#footnote-ref-139)
140. Công bố năng lực của lĩnh vực nào thi ghi tên lĩnh vực đó và tiêu chuẩn tương ứng của lĩnh vực công bố (ví dụ: Công bố năng lực giám định thì ghi "Bản công bố năng lực giám định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020"). [↑](#footnote-ref-140)
141. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001....) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với chứng nhận sản phẩm); phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với chứng nhận hệ thống quản lý). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-141)
142. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-142)
143. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-143)
144. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-144)
145. Cách ghi như sau:

     - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

     - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-145)
146. 1 Cách ghi như sau:

     - Đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn chứng nhận; đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý, ghi tên tiêu chuẩn hệ thống quản lý.

     - Đối với hoạt động giám định, ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn giám định. [↑](#footnote-ref-146)
147. Đề nghị bổ sung, sửa đổi hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị bổ sung hoạt động thử nghiệm).

     Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-147)
148. Công bố năng lực của lĩnh vực nào thi ghi tên lĩnh vực đó và tiêu chuẩn tương ứng của lĩnh vực công bố (ví dụ: Công bố năng lực giám định thì ghi "Bản công bố năng lực giám định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020"). [↑](#footnote-ref-148)
149. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001....) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với chứng nhận sản phẩm); phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với chứng nhận hệ thống quản lý). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-149)
150. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-150)
151. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-151)
152. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-152)
153. Cách ghi như sau:

     - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

     - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-153)
154. Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-154)
155. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm). [↑](#footnote-ref-155)
156. Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...) [↑](#footnote-ref-156)
157. Cách ghi như sau:

     - Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

     - Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-157)
158. Cách ghi như sau:

     - Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký”.

     - Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024). [↑](#footnote-ref-158)
159. Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...). [↑](#footnote-ref-159)
160. Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,…). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-160)
161. Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...). [↑](#footnote-ref-161)
162. Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,…). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-162)
163. Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...). [↑](#footnote-ref-163)
164. Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,…). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-164)
165. Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...). [↑](#footnote-ref-165)
166. Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,…). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-166)
167. Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...). [↑](#footnote-ref-167)
168. Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,…). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-168)
169. Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...). [↑](#footnote-ref-169)
170. Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,…). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-170)
171. Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...). [↑](#footnote-ref-171)
172. Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,…). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-172)
173. Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...). [↑](#footnote-ref-173)
174. Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,…). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-174)
175. Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...). [↑](#footnote-ref-175)
176. Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,…). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-176)
177. Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...). [↑](#footnote-ref-177)
178. Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,…). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo. [↑](#footnote-ref-178)